

Phụ lục
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2026/QĐ-UBND)

Phụ lục I:
DANH MỤC KÊNH DO SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG QUẢN LÝ, KHAI THÁC

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại			Ghi chú
						Lớn	Vừa	Nhỏ	
A	VÙNG BẮC CÀ MAU	4.641.454							
1	Kênh Quản Lộ Phụng Hiệp	60.000	Xã Ninh Quới, Phước Long, Vĩnh Phước, Phong Hiệp, Tân Lộc, Phong Thạnh, Phường Tân Thành, An Xuyên	Ranh Cần Thơ	Sông Gành Hào	x			Đường TNĐ
2	Kênh Xáng Bạc Liêu - Cà Mau	85.000	Xã Hưng Hội, Phường Vĩnh Trạch, Phường Bạc Liêu, Xã Hoà Bình, Xã Vĩnh Mỹ, Phường Láng tròn, Xã Đông Hải, Phường Giá Rai, Xã Phong Thạnh, Xã An Trạch, Phường Tân Thành, Phường Hoà Thành, Phường An Xuyên, Phường Lý Văn Lâm	Ranh Cần Thơ	Sông Gành Hào	x			Đường TNĐ
3	Sông Ông Đốc	44.500	Xã Sông Đốc, Trần Văn Thời, Khánh Bình, Khánh Hưng, Khánh An, Phường Lương Thế Trân, Lý Văn Lâm, Hồ Thị Kỳ	Âu Tắc Thủ	Biển Tây	x			Đường TNĐ
4	Sông Cái - Xẻo Chích	73.500	Xã Ninh Quới, Xã Hồng Dân, Xã Ninh Thạnh Lợi	Ngan Kè	Ngã tư Cạnh Đèn	x			
5	Sông Trẹm	40.000	Xã Hồ Thị Kỳ, Khánh An, Thới Bình, Biển Bạch	Âu Tắc Thủ	Ranh An Giang	x			Đường TNĐ
6	Kênh Xáng Chắc Bàng	16.000	Xã Thới Bình, Xã Trí Phải	Sông Trẹm	Kênh Ranh Hát (CM-AG)	x			
7	Sông Cái Tàu	43.000	Xã Khánh An, Khánh Lâm, U Minh, Nguyễn Phích	Âu Tắc Thủ	Biển Tây	x			Đường TNĐ
8	Kênh Biện Nhị	17.500	Xã Khánh Lâm, Xã Nguyễn Phích, Xã U Minh	Sông Cái Tàu	Biển Tây	x			Đường TNĐ
9	Kênh Minh Hà	30.500	Xã Đá Bạc, Khánh An, Khánh Bình	Sông Ông Đốc	Biển Tây	x			
10	Kênh T 29	22.000	Xã Khánh Lâm - Xã Khánh An	Sông Cái Tàu	Biển Tây	x			
11	Kênh Cầu Sập - Ninh Quới	28.000	Phường Bạc Liêu, Xã Hoà Bình, Xã Châu Thới, Xã Vĩnh Thanh, Xã Ninh Quới	K. Bạc Liêu - Cà Mau	K.QL Phụng Hiệp	x			Đường TNĐ

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại			Ghi chú
						Lớn	Vừa	Nhỏ	
12	Kênh Hòa Bình	25.000	Xã Vĩnh Mỹ, Xã Vĩnh Thanh, Xã Phước Long	K. Bạc Liêu - Cà Mau	K.QL Phụng Hiệp	x			Đường TNĐ
13	Kênh Vĩnh Mỹ - Phước Long	23.200	Xã Vĩnh Mỹ, Xã Vĩnh Thanh, Xã Phước Long	K. Bạc Liêu - Cà Mau	K.QL Phụng Hiệp	x			Đường TNĐ
14	Kênh Vĩnh Phong	24.000	Phường Láng Tròn, Xã Vĩnh Phước, Xã Vĩnh Thanh	K. Bạc Liêu - Cà Mau	K.QL Phụng Hiệp	x			
15	Kênh Nàng Rền	16.000	Xã Châu Thới, Xã Vĩnh Lợi	Ranh Cần Thơ	Cổng Nhà Thờ	x			
16	Kênh Ninh Quới - Ngan Dừa	16.000	Xã Ninh Quới, Xã Hồng Dân	K.QL Phụng Hiệp	Sông Cái	x			Đường TNĐ
17	Kênh Vĩnh Lộc	20.000	Xã Ninh Quới, Xã Hồng Dân, Xã Ninh Thạnh Lợi	K.QL Phụng Hiệp	Sông Cái	x			
18	Kênh Cộng Hòa	21.000	Xã Phước Long, Xã Hồng Dân, Xã Ninh Thạnh Lợi	K.QL Phụng Hiệp	Sông Cái	x			
19	Kênh Ninh Thạnh Lợi	18.000	Xã Vĩnh Phước Xã Ninh Thạnh Lợi	K.QL Phụng Hiệp	Sông Cái	x			
20	Kênh Phó Sinh - Cạnh Đèn	16.000	Xã Vĩnh Phước Xã Ninh Thạnh Lợi	K.QL Phụng Hiệp	Sông Cạnh Đèn	x			Đường TNĐ
21	Kênh Phong Thạnh Tây	12.500	Xã Phong Hiệp, Xã Trí Phải	K.QL Phụng Hiệp	Ranh An Giang	x			
22	Kênh Chủ Chí - Huyện Sứ	22.000	Xã Phong Hiệp, Xã Trí Phải	K.QL Phụng Hiệp	K.Chắc Bàng	x			Đường TNĐ
23	Kênh Bạch Ngưu	33.000	Phường An Xuyên, Xã Hồ Thị Kỷ, Xã Tân Lộc	Sông Gành Hào	Kênh Ranh Hạt (CM-AG)	x			
24	Kênh Tân Phong	10.700	Xã Tân Lộc	K.QL Phụng Hiệp	K. Bạch Ngưu	x			
25	Kênh Láng Trâm	30.000	Xã Phong Thạnh, Xã Tân Lộc, Xã Thới Bình	K. Bạc Liêu - Cà Mau	Sông Trẹm	x			Đường TNĐ
26	Kênh Ranh Hạt (CM-AG)	47.000	Xã Biển Bạch, Xã Trí Phải	Sông Trẹm	Kênh Bạch Ngưu	x			
27	Kênh Đường Xuồng (I)	12.500	Xã Hồ Thị Kỷ, xã Thới Bình	Sông Trẹm	Kênh Láng Trâm	x			
28	Kênh Ông Hương	10.270	Xã Thới Bình - Hồ Thị Kỷ	Sông Trẹm	Bạch Ngưu	x			
29	Thị Phụng Bảo Nhân	6.763	Xã Hồ Thị Kỷ	Sông Trẹm	Bạch Ngưu	x			
30	Kênh Xáng Bình Minh	10.500	Xã Hồ Thị Kỷ, Khánh An, Thới Bình	Số 0	Sông Trẹm	x			
31	Kênh Tân Phong (2 Ngó)	16.000	Xã Thới Bình, Tân Lộc	Sông Chắc Bàng	Kênh Bạch Ngưu	x			
32	Kênh Ông Hương	10.270	Xã Thới Bình - Hồ Thị Kỷ	Sông Trẹm	Bạch Ngưu	x			
33	Kênh số 0 (ZeRo)	10.500	Xã Thới Bình, Nguyễn Phích, Khánh An	Sông Trẹm	Sông Cái Tàu	x			
34	Kênh Kiểm	17.845	Xã Trí Phải, Biển Bạch	Sông Chắc Bàng	Kênh 13	x			
35	Kênh Số 6 La Cua	11.246	Xã Biển Bạch, Trí Phải	Sông Trẹm	Đê Ranh Hạt	x			
36	Kênh 9	5.900	Xã Biển Bạch	Sông Trẹm	Đê Ranh Hạt	x			
37	Kênh 7	6.800	Xã Biển Bạch	Sông Trẹm	Đê Ranh Hạt	x			
38	Kênh 4	8.765	Xã Biển Bạch	Sông Trẹm	Đê Ranh Hạt	x			
39	Kênh 2	9.103	Xã Biển Bạch	Sông Trẹm	Đê Ranh Hạt	x			

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại			Ghi chú
						Lớn	Vừa	Nhỏ	
40	Kênh Cái Sắn	7.050	Xã Biển Bạch	Sông Trẹm	Kênh Kiểm	x			
41	Kênh 7	6.820	Xã Trí Phải	Sông Chác Bàng	Số 6 La Cua	x			
42	Kênh 4 Thước	10.000	Xã Trí Phải	Chác Bàng	Kênh 8000	x			
43	Kênh Hội Đồng Thành - Kiểu Mẫu	26.900	Xã Khánh Bình - Trần Văn Thới- Khánh Hưng	Sông Ông Đốc	Ngã Tư Chín Bộ	x			
44	Kênh Đứng	7.170	Xã Đá Bạc - Khánh Hưng	Kênh Xáng Minh Hà	Kênh HDT - Kênh Kiểu Mẫu	x			
45	Kênh Tham Trơi - Kênh Ngây	10.570	Xã Khánh Bình	Sông Ông Đốc	Kênh HDT - Kênh Kiểu Mẫu	x			
46	Kênh Rạch Cui - Dân Quân	9.800	Xã Khánh Bình	Sông Ông Đốc	Kênh HDT - Kênh Kiểu Mẫu	x			
47	Kênh Xóm 10	7.200	Xã Khánh Bình	Kênh Rạch Cui	Kênh 19/5	x			
48	Kênh Ông Bích Nhỏ	10.250	Xã Trần Văn Thới	Sông Ông Đốc	Kênh HDT - Kênh Kiểu Mẫu	x			
49	Kênh Rạch Ráng - Kênh Chùa	8.940	Xã Trần Văn Thới	Sông Ông Đốc	Kênh HDT - Kênh Kiểu Mẫu	x			
50	Kênh Rạch Ruộng - Độc Lập	9.580	Xã Trần Văn Thới	Sông Ông Đốc	Kênh HDT - Kênh Kiểu Mẫu	x			
51	Kênh Bảy Ghe	6.350	Xã Khánh Hưng	Biển Tây	Kênh Ngang	x			
52	Kênh Mới	5.500	Xã Khánh Hưng	Biển Tây	Ngã Tư Chín Bộ	x			
53	Kênh Rạch Lùm	11.400	Xã Khánh Hưng	Sông Ông Đốc	Ngã Tư Chín Bộ	x			
54	Kênh Cống Đá	9.900	Xã Khánh Hưng	Sông Ông Đốc	Kênh HDT - Kênh Kiểu Mẫu	x			
55	Kênh Công Nghiệp	9.220	Xã Khánh Hưng	Sông Ông Đốc	Kênh HDT - Kênh Kiểu Mẫu	x			
56	Kênh Quản Thép	3.270	Xã Sông Đốc	Biển Tây	Kênh Rạch Ruộng	x			
57	Kênh Rạch Ruộng	3.250	Xã Sông Đốc	Sông Ông Đốc	Kênh Áp Huề	x			
58	Kênh Ba Tỉnh	3.250	Xã Đá Bạc	Biển Tây	Kênh T84	x			
59	Kênh Hòn Đá Bạc - Cơi 5	11.600	Xã Đá Bạc	Biển Tây	Kênh Đứng	x			
60	Kênh Ngang	10.700	Xã Đá Bạc	Ngã tư Chín bộ	Kênh Ba Tỉnh	x			
61	Kênh Khúc Tréo	9.400	Xã Phong Thạnh	K. Bạc Liêu - Cà Mau	K.QL Phụng Hiệp	x			
62	Kênh Hộ Phòng - Chủ Chí	13.800	Phường Giá Rai, Xã Phong Thạnh	K. Bạc Liêu - Cà Mau	K.QL Phụng Hiệp	x			Đường TNĐ
63	Kênh Quản Lộ Giá Rai	16.500	Phường Giá Rai, phường Láng Tròn, Xã Vĩnh Phước	K. Bạc Liêu - Cà Mau	K.QL Phụng Hiệp	x			Đường TNĐ
64	Kênh Kim Đài	4.728	Xã U Minh	Biện Nhị	Hương Mai	x			
65	Kênh Xã Thìn	5.627	Xã U Minh	S. Cái Tàu	Hương Mai	x			
66	Kênh Lung Ngang	7.000	Xã U Minh	Xã thình	Thống Nhất	x			
67	Kênh Ranh KH – KT	4.750	Xã U Minh	Hương Mai	Đê bao LNT 30/4	x			

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại			Ghi chú
						Lớn	Vừa	Nhỏ	
68	Kênh Hương Mai	6.000	Xã U Minh	Đê B. Tây	Xã Thình	x			
69	Kênh Ba Thước	6.368	Xã U Minh	Biện Nhị	Công Điền	x			
70	Kênh Thống Nhất	13.000	Xã U Minh	Hương Mai	S.Cái Tàu	x			
71	Kênh Lung Ranh	4.501	Xã U Minh - Xã Khánh Lâm	Đê Quốc Phòng	Ba Thước	x			
72	Kênh Tư	11.000	Xã Nguyễn Phích	K.số 0	Đê LNT II	x			
73	Kênh 11 - Rạch Làng	9.885	Xã Nguyễn Phích	S. Cái Tàu	Sông Trẹm	x			
74	Kênh 5 Đất Sét	8.400	Xã Nguyễn Phích	S.Cái Tàu	Kênh 14 kênh	x			
75	Kênh 24	10.750	Xã Nguyễn Phích	K.Tư	Sông Trẹm	x			
76	Kênh 22	12.350	Xã Nguyễn Phích	Sông Cái Tàu	Sông Trẹm	x			
77	Kênh 20	12.150	Xã Nguyễn Phích	Sông Cái Tàu	Sông Trẹm	x			
78	Kênh 18	12.100	Xã Nguyễn Phích	Sông Cái Tàu	Sông Trẹm	x			
79	Kênh Ranh (U Minh – TVT)	9.200	Xã Khánh An	Sông Đốc	Hai Thiệu	x			
80	Kênh T21	28.000	Xã Khánh An	S. Cái Tàu	Biển Tây	x			
81	Kênh T96	8.000	Xã Khánh An	T 21	T 29	x			
82	Kênh T93	15.500	Xã Khánh An - Xã Khánh Lâm	T 21	Đê bao	x			
83	Kênh T90	14.000	Xã Khánh An - Xã Khánh Lâm	T 21	Đê bao	x			
84	Kênh T23	14.500	Xã Khánh An	T 90	Lộ xe	x			
85	Kênh T25	22.000	Xã Khánh An - Xã Khánh Lâm	Biển Tây	Lộ xe	x			
86	Kênh T27	12.000	Xã Khánh An - Xã Khánh Lâm	T 90	Lộ xe	x			
87	Kênh T 96	9.500	Xã Khánh Lâm	T 29	Đê bao	x			
88	Kênh T 31	14.000	Xã Khánh Lâm	T 87	Lộ xe	x			
89	Kênh T 33	11.500	Xã Khánh Lâm	T 89	Lộ xe	x			
90	KênhT 35	10.500	Xã Khánh Lâm	T 90	Lộ xe	x			
91	Kênh Cái Nhúc - Cây Trâm	12.500	Phường Tân Thành	Sông QLPH	Kênh Xáng CMBL	x			
92	Kênh Long Thành	7.000	Phường Tân Thành	Sông QLPH	Cái Nhúc	x			
93	Rạch Ô rô	7.000	Phường An Xuyên	Sông QLPH	Cầu Số 3	x			
94	Kênh Mới	4.500	Phường An Xuyên	Sông Bạch Ngưu	Quốc Lộ 63	x			
95	Kênh Thống Nhất	7.370	Phường An Xuyên	Rạch Cái Giữa	Sông Gành Hào	x			
96	Kênh Cái Giữa	4.250	Phường An Xuyên	Sông Bạch Ngưu	Quốc Lộ 63	x			
97	Kênh Tư Tảo	5.100	Xã Ninh Quới	Kênh QLPH	Kênh Tha Na Rộn		x		
98	Kênh Le Le	4.500	Xã Ninh Quới	Kênh Ngan Dừa - Ninh Quới	Kênh Cô Cai		x		
99	Kênh Ranh (Hồng Dân)	4.668	Xã Ninh Quới	Kênh QLPH	Sông Cái		x		
100	Kênh Tha Na Rộn	5.000	Xã Ninh Quới	Kênh QLPH	Ranh Sóc Trăng		x		
101	Kênh Lái Viết	12.500	Xã Ninh Quới	Kênh QLPH	Sông Cái		x		
102	Kênh Ngan Dừa - Thông Lưu	12.800	Xã Hồng Dân, Xã Ninh Quới	Kênh Ngan Dừa	Kênh Ranh Cần Thơ		x		
103	Kênh Cô Cai	10.500	Xã Ninh Quới	Kênh QLPH	Sông Cái		x		
104	Kênh Ba Lân - Sóc Sãi	11.500	Xã Hồng Dân, Xã Ninh Quới	Kênh Ngan Dừa - Ninh Quới	Kênh Ranh Sóc Trăng		x		
105	Kênh Ranh (Sóc Trăng)	8.500	Xã Ninh Quới	Kênh QLPH	Sông Cái		x		

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại			Ghi chú
						Lớn	Vừa	Nhỏ	
106	Kênh Xẻo Rô	10.500	Xã Ninh Quới	Cổng Út Bon	Sông Cái		x		
107	Kênh Tư Tâm - Cô Cai	8.000	Xã Hồng Dân, Xã Ninh Quới	Kênh Ngan Dừa - Ninh Quới	Kênh Cô Cai		x		
108	Kênh Ngàn Trâu	5.800	Xã Ninh Quới	Kênh Ngan Dừa - Ninh Quới	Kênh Ngan Dừa Thông Lưu		x		
109	Kênh Ba Đồng - Sáu Hỷ	7.000	Xã Hồng Dân, Xã Ninh Quới	Kênh Ngan Dừa - Ninh Quới	Kênh QLPH		x		
110	Kênh Trèm Trèm	4.000	Xã Hồng Dân	Kênh Ngan Dừa	Kênh Ngan Dừa - Cầu sập		x		
111	Kênh Vĩnh Lộc 1000 Khu A	4.600	Xã Ninh Quới	Kênh Ngan Dừa - Cầu sập	Kênh Vĩnh Lộc		x		
112	Kênh Vĩnh Lộc 2000 Khu A	4.700	Xã Ninh Quới	Kênh Ngan Dừa - Cầu sập	Kênh Vĩnh Lộc		x		
113	Kênh Vĩnh Lộc 3000 Khu A	4.730	Xã Hồng Dân	Kênh Ngan Dừa - Cầu sập	Kênh Vĩnh Lộc		x		
114	Kênh Vĩnh Lộc 4000 Khu A	4.116	Xã Hồng Dân	Kênh Ngan Dừa - Cầu sập	Kênh Vĩnh Lộc		x		
115	Kênh Vĩnh Lộc 6000 Khu A	4.740	Xã Hồng Dân	Kênh Ngan Dừa - Cầu sập	Kênh Vĩnh Lộc		x		
116	Kênh Vĩnh Lộc 7000 Khu A	5.000	Xã Hồng Dân	Kênh Ngan Dừa - Cầu sập	Kênh Vĩnh Lộc		x		
117	Kênh Vĩnh Lộc 8000 Khu A	5.500	Xã Hồng Dân	Kênh Ngan Dừa - Cầu sập	Kênh Vĩnh Lộc		x		
118	Kênh Vĩnh Lộc 9000 Khu A	5.500	Xã Hồng Dân	Kênh Ngan Dừa - Cầu sập	Kênh Vĩnh Lộc		x		
119	Kênh Vĩnh Lộc 1000 Khu B	4.500	Xã Phước Long	Kênh Vĩnh Lộc	Kênh Cộng Hòa		x		
120	Kênh Vĩnh Lộc 2000 Khu B	4.500	Xã Phước Long	Kênh Vĩnh Lộc	Kênh Cộng Hòa		x		
121	Kênh Vĩnh Lộc 3000 Khu B	4.500	Xã Phước Long	Kênh Vĩnh Lộc	Kênh Cộng Hòa		x		
122	Kênh Vĩnh Lộc 4000 Khu B	4.200	Xã Phước Long	Kênh Vĩnh Lộc	Kênh Cộng Hòa		x		
123	Kênh Vĩnh Lộc 5000	6.000	Xã Phước Long	Kênh Vĩnh Lộc	Kênh Cộng Hòa		x		
124	Kênh Vĩnh Lộc 6000 Khu B	5.000	Xã Phước Long, Xã Hồng Dân	Kênh Vĩnh Lộc	Kênh Cộng Hòa		x		
125	Kênh Tài chính - Lộc Ninh	6.000	Xã Phước Long	Kênh Vĩnh Lộc	Kênh Phụng Hiệp		x		
126	Kênh Chung Bá Vạng	5.400	Xã Phước Long	Kênh Việt cũ	Kênh cùng		x		
127	Kênh Vĩnh Lộc 7000 Khu B	5.000	Xã Hồng Dân	Kênh Vĩnh Lộc	Kênh Cộng Hòa		x		
128	Kênh Vĩnh Lộc 8000 Khu B	5.500	Xã Hồng Dân	Kênh Vĩnh Lộc	Kênh Cộng Hòa		x		
129	Kênh Vĩnh Lộc 9000 Khu B	5.500	Xã Hồng Dân	Kênh Vĩnh Lộc	Kênh Cộng Hòa		x		
130	Kênh Vĩnh Lộc 10.000	4.700	Xã Hồng Dân	Kênh Ngan Dừa - Cầu sập	Kênh Vĩnh Lộc		x		
131	Kênh Vĩnh Lộc 12.000	5.000	Xã Hồng Dân	Kênh Ngan Dừa - Cầu sập	Kênh Vĩnh Lộc		x		
132	Kênh 3/2	10.400	Xã Hồng Dân, Xã Ninh Thạnh Lợi	Kênh Bà Ai 1	Kênh Ranh		x		
133	Kênh Vĩnh Ninh	9.400	Xã Hồng Dân, Xã Vĩnh Lộc	Kênh Mới	Kênh Đập Đá		x		
134	Kênh Đường Cột 1	6.100	Xã Vĩnh Lộc	Kênh Ngan Dừa - Cầu sập	Kênh Tây Ký		x		
135	Kênh Ba Quy	9.000	Xã Vĩnh Lộc	Kênh Bà Ai 2	Lộ Ngan Dừa - Vĩnh Lộc		x		
136	Kênh Mới	7.300	Xã Vĩnh Lộc	Kênh Lộ Xe	Sông Cái Chanh Nhỏ		x		
137	Kênh Bà Ai 2	6.000	Xã Hồng Dân	Kênh Cộng Hòa	Kênh Hòa Bình - Vĩnh Lộc		x		
138	Kênh Lộ Xe	6.000	Xã Vĩnh Lộc	Sông Cái Lớn	Sông Cái Chanh Lớn		x		
139	Kênh 2 Phát	6.000	Xã Vĩnh Lộc	Kênh Lộ Xe	Sông Cái Chanh Nhỏ		x		
140	Kênh Bà Ai 1	5.000	Xã Hồng Dân	Kênh Hòa Bình - Vĩnh Lộc	Kênh Ngan Dừa		x		
141	Kênh Tài Chánh	6.000	Xã Hồng Dân	Ranh huyện Phước Long	Kênh VL.8000 - khu A		x		
142	Kênh NTL 10000 Khu A	5.300	Xã Phước Long, Xã Vĩnh Phước	Kênh Ninh Thạnh Lợi	Kênh Cộng Hòa		x		
143	Kênh NTL 1000 Khu B	5.900	Xã Vĩnh Phước	Kênh Ninh Thạnh Lợi	Kênh Phó Sinh - Cạnh Đền		x		

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại			Ghi chú
						Lớn	Vừa	Nhỏ	
144	Kênh NTL 2000 Khu A	6.200	Xã Phước Long, Xã Vĩnh Phước	Kênh Ninh Thạnh Lợi	Kênh Cộng Hòa		x		
145	Kênh NTL 2000 Khu B	5.250	Xã Vĩnh Phước	Kênh Ninh Thạnh Lợi	Kênh Phó Sinh - Cạnh Đền		x		
146	Kênh NTL 3000 Khu A	6.000	Xã Phước Long, Xã Vĩnh Phước	Kênh Ninh Thạnh Lợi	Kênh Cộng Hòa		x		
147	Kênh NTL 3000 Khu B	5.150	Xã Vĩnh Phước	Kênh Ninh Thạnh Lợi	Kênh Phó Sinh - Cạnh Đền		x		
148	Kênh NTL 4000 Khu B	5.000	Xã Vĩnh Phước	Kênh Ninh Thạnh Lợi	Kênh Phó Sinh - Cạnh Đền		x		
149	Kênh NTL 4000 Khu A	6.100	Xã Phước Long, Xã Vĩnh Phước	Kênh Ninh Thạnh Lợi	Kênh Cộng Hòa		x		
150	Kênh NTL 5000 Khu A	6.000	Xã Vĩnh Phước	Kênh Ninh Thạnh Lợi	Kênh Cộng Hòa		x		
151	Kênh NTL 5000 Khu B	5.050	Xã Vĩnh Phước	Kênh Ninh Thạnh Lợi	Kênh Phó Sinh - Cạnh Đền		x		
152	Kênh NTL 6000 Khu A	6.000	Xã Ninh Thạnh Lợi	Kênh Ninh Thạnh Lợi	Kênh Cộng Hòa		x		
153	Kênh NTL 6000 Khu B	5.000	Xã Ninh Thạnh Lợi	Kênh Ninh Thạnh Lợi	Kênh Phó Sinh - Cạnh Đền		x		
154	Kênh NTL 7000 Khu A	6.000	Xã Ninh Thạnh Lợi	Kênh Ninh Thạnh Lợi	Kênh Cộng Hòa		x		
155	Kênh NTL 7000 Khu B	6.000	Xã Ninh Thạnh Lợi	Kênh Ninh Thạnh Lợi	Kênh Phó Sinh - Cạnh Đền		x		
156	Kênh NTL 8000 Khu A	6.000	Xã Ninh Thạnh Lợi	Kênh Ninh Thạnh Lợi	Kênh Cộng Hòa		x		
157	Kênh NTL 9000 Khu A	6.050	Xã Ninh Thạnh Lợi	Kênh Ninh Thạnh Lợi	Kênh Cộng Hòa		x		
158	Kênh NTL 10.000 Khu A	6.200	Xã Ninh Thạnh Lợi	Kênh Ninh Thạnh Lợi	Kênh Cộng Hòa		x		
159	Kênh NTL 11.000	6.150	Xã Ninh Thạnh Lợi	Kênh Ninh Thạnh Lợi	Kênh Phó Sinh - Cạnh Đền		x		
160	Kênh NTL 12.000	6.250	Xã Ninh Thạnh Lợi	Kênh Ninh Thạnh Lợi	Kênh Phó Sinh - Cạnh Đền		x		
161	Kênh NTL 13.000	6.400	Xã Ninh Thạnh Lợi	Kênh Ninh Thạnh Lợi	Kênh Phó Sinh - Cạnh Đền		x		
162	Kênh NTL 14.000	6.100	Xã Ninh Thạnh Lợi	Kênh Ninh Thạnh Lợi	Kênh Phó Sinh - Cạnh Đền		x		
163	Kênh NTL 12.000	6.250	Xã Ninh Thạnh Lợi	Kênh Ninh Thạnh Lợi	Kênh Phó Sinh - Cạnh Đền		x		
164	Kênh Thọ Hậu	7.500	Xã Vĩnh Phước	Kênh NTL 1000 khu A	Kênh Cộng Hòa		x		
165	Kênh PTN 1000 Khu A	6.297	Xã Phong Hiệp, Xã Vĩnh Phước	Kênh Phong Thạnh Tây	Kênh Phó Sinh - Cạnh Đền		x		
166	Kênh PTN 2000 Khu A	6.600	Xã Phong Hiệp, Xã Vĩnh Phước	Kênh Phong Thạnh Tây	Kênh Phó Sinh - Cạnh Đền		x		
167	Kênh PTN 3000 Khu A	6.753	Xã Phong Hiệp, Xã Vĩnh Phước	Kênh Phong Thạnh Tây	Kênh Phó Sinh - Cạnh Đền		x		
168	Kênh PTN 4000 Khu A	7.100	Xã Phong Hiệp, Xã Vĩnh Phước	Kênh Phong Thạnh Tây	Kênh Phó Sinh - Cạnh Đền		x		
169	Kênh PTN 5000 Khu A	7.263	Xã Phong Hiệp, Xã Vĩnh Phước	Kênh Phong Thạnh Tây	Kênh Phó Sinh - Cạnh Đền		x		
170	Kênh PTN 6000 Khu A	7.300	Xã Phong Hiệp, Xã Vĩnh Phước	Kênh Phong Thạnh Tây	Kênh Phó Sinh - Cạnh Đền		x		
171	Kênh PTN 7000 Khu A	7.200	Xã Ninh Thạnh Lợi	Kênh Phong Thạnh Tây	Kênh Phó Sinh - Cạnh Đền		x		
172	Kênh PTN 1000 Khu B	5.914	Xã Phong Hiệp	Kênh Phong Thạnh Tây	Kênh Chợ Hội		x		
173	Kênh PTN 2000 Khu B	5.960	Xã Phong Hiệp	Kênh Phong Thạnh Tây	Kênh Chợ Hội		x		
174	Kênh PTN 3000 Khu B	5.983	Xã Phong Hiệp	Kênh Phong Thạnh Tây	Kênh Chợ Hội		x		
175	Kênh PTN 4000 Khu B	6.000	Xã Phong Hiệp	Kênh Phong Thạnh Tây	Kênh Chợ Hội		x		
176	Kênh PTN 5000 Khu B	6.118	Xã Phong Hiệp	Kênh Phong Thạnh Tây	Kênh Chợ Hội		x		
177	Kênh PTN 6000 Khu B	6.500	Xã Phong Hiệp	Kênh Phong Thạnh Tây	Kênh Chợ Hội		x		
178	Kênh PTN 7000 Khu B	5.100	Xã Phong Hiệp	Kênh Phong Thạnh Tây	Kênh Chợ Hội		x		
179	Kênh PTN 8000	7.250	Xã Phong Hiệp	Kênh Phong Thạnh Tây	Kênh Chợ Hội		x		
180	Kênh Khảo Rạng	10.500	Xã Phong Hiệp	Kênh QLPH	Kênh PTN 8000		x		
181	Kênh Huyện Đội	6.500	Xã Phong Hiệp	Kênh QLPH	Kênh Chủ Chí 6		x		

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại			Ghi chú
						Lớn	Vừa	Nhỏ	
182	Kênh Láng Trâm 1	7.740	Xã Phong Thạnh	Kênh Khúc Tréo	Kênh Long Thành		x		
183	Kênh Láng Trâm 2	7.366	Xã Phong Thạnh	Kênh Khúc Tréo	Kênh Long Thành		x		
184	Kênh Láng Trâm 3	7.642	Xã Phong Thạnh	Kênh Khúc Tréo	Kênh Long Thành		x		
185	Kênh Láng Trâm 4	4.500	Xã Phong Thạnh	Kênh Khúc Tréo	Kênh Long Thành		x		
186	Kênh Nền Mộ - Điền Hân	5.413	Xã Phong Thạnh	Kênh QLPH	Kênh Chủ Chí 8		x		
187	Kênh Lung Cật - Gò Muồng	10.854	Xã Phong Thạnh	Kênh Long Thành	Kênh Láng Trâm		x		
188	Kênh Cống Cả - Lung Kiến	12.035	Xã Phong Thạnh	Kênh Khúc Tréo	Kênh Láng Trâm		x		
189	Kênh Cống Đá Đồi	6.500	Xã Phong Thạnh	Quản lộ PL	Kênh Chủ Chí 8		x		
190	Kênh Cống Đá Chiểu	6.500	Xã Phong Thạnh	Quản lộ PL	Kênh Chủ Chí 8		x		
191	Kênh Khảo Điều	4.500	Xã Phong Thạnh	Kênh Hộ Phòng	Kênh Chủ Chí 8		x		
192	Kênh Chôm Tre	4.500	Xã Phong Thạnh	Kênh Hộ Phòng	Kênh Chủ Chí 8		x		
193	Kênh Tư	6.500	Xã Phong Thạnh	Quản lộ PL	Kênh Chủ Chí 8		x		
194	Kênh Nền Mộ - Điền Hân	5.500	Xã Phong Thạnh	Kênh Láng Trâm 2	Kênh QL - PH		x		
195	Kênh Bà Thông - Lung Kiến	5.500	Xã Phong Thạnh	Kênh Ranh QLPH	Kênh Vàm Bướm		x		
196	Rạch Nhân Dân	6.500	Xã Phong Thạnh	Kênh QLPH	Kênh Chủ Chí 10		x		
197	Kênh Chủ Chí 10	8.620	Xã Phong Thạnh	Kênh Khúc Tréo	Kênh Chủ Chí - Hộ Phòng		x		
198	Kênh Chủ Chí 12	8.872	Xã Phong Thạnh	Kênh Khúc Tréo	Kênh Chủ Chí - Hộ Phòng		x		
199	Kênh Chủ Chí 4	7.635	Xã Phong Thạnh	Kênh Khúc Tréo	Kênh Chủ Chí - Hộ Phòng		x		
200	Kênh Chủ Chí 6	7.500	Xã Phong Thạnh	Kênh Khúc Tréo	Kênh Chủ Chí - Hộ Phòng		x		
201	Kênh Chủ Chí 8	7.978	Xã Phong Thạnh	Kênh Khúc Tréo	Kênh Chủ Chí - Hộ Phòng		x		
202	Kênh Cây Gừa	9.000	Xã Phong Thạnh	Cống Cây Gừa	Kênh Chủ Chí 8		x		
203	Kênh Cà Hĩa - Ấp 10	6.500	Xã Phong Thạnh	QL 1A	Kênh Láng Trâm 2		x		
204	Kênh Sư Sơn	6.500	Xã Phong Thạnh	Cống Sư Sơn	Kênh Chủ Chí 10		x		
205	Kênh Khảo Xén	4.500	Xã Phong Thạnh	Kênh Láng Trâm	Kênh Vàm Bướm		x		
206	Kênh Cống Lâu Bằng	5.500	Xã Phong Thạnh	QL 1A	K. Cây Gừa		x		
207	Kênh Long Thành	7.500	Xã Phong Thạnh, phường Tân Thành	Ranh Cà Mau	K.QL Phụng Hiệp		x		
208	Kênh Phó Sinh - Chủ Chí 1	5.970	Phường Giá Rai	Kênh QL Giá Rai	Kênh Chủ Chí - Hộ Phòng		x		
209	Kênh Phó Sinh - Chủ Chí 2	6.342	Phường Giá Rai	Kênh QL Giá Rai	Kênh Chủ Chí - Hộ Phòng		x		
210	Kênh Phó Sinh - Chủ Chí 3	7.300	Phường Giá Rai	Kênh QL Giá Rai	Kênh Chủ Chí - Hộ Phòng		x		
211	Kênh Phó Sinh - Chủ Chí 4	8.252	Phường Giá Rai	Kênh QL Giá Rai	Kênh Chủ Chí - Hộ Phòng		x		
212	Kênh Phó Sinh - Chủ Chí 5	8.905	Phường Giá Rai	Kênh QL Giá Rai	Kênh Chủ Chí - Hộ Phòng		x		
213	Kênh Phó Sinh - Chủ Chí 6	10.200	Phường Giá Rai	Kênh QL Giá Rai	Kênh Chủ Chí - Hộ Phòng		x		
214	Kênh Phó Sinh - Chủ Chí 7	10.882	Xã Phong Hiệp, Xã Vĩnh Phước	Kênh QL Giá Rai	Kênh Chủ Chí - Hộ Phòng		x		
215	Kênh Phó Sinh - Chủ Chí 8	11.190	Xã Phong Hiệp, Xã Vĩnh Phước	Kênh QL Giá Rai	Kênh Chủ Chí - Hộ Phòng		x		
216	Kênh Cống Nọc Nặng	6.500	Phường Giá Rai	Kênh BL - CM	Kênh PS - CC4		x		
217	Kênh Bãi Rác	4.500	Phường Giá Rai	Kênh PS - CC1	Kênh PS - CC3		x		
218	Kênh Cầu Trắng ấp 4	5.500	Phường Giá Rai	Kênh PS - CC1	Kênh PS - CC4		x		
219	Kênh Cây Xôi - 5 Oai	5.000	Phường Giá Rai	Kênh Ấp 23	Kênh PS - CC7		x		

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại			Ghi chú
						Lớn	Vừa	Nhỏ	
220	Kênh Ba Đắc - Bảy Chanh	5.500	Phường Giá Rai	Kênh PS - CC5	Kênh PS - CC7		x		
221	Kênh Tự Động Ấp 19A	6.500	Phường Giá Rai	Kênh PS - CC4	Kênh PS - CC7		x		
222	Kênh Ấp 23	5.000	Phường Giá Rai	Kênh PS - CC4	Kênh PS - CC7		x		
223	Kênh Lâu Quốc Gia	5.343	Xã Phong Hiệp	Kênh QLPH	Kênh PS-CC6 6		x		
224	Kênh Vĩnh Phong 1	11.500	Xã Vĩnh Phước	Kênh QL Giá Rai	Kênh Vĩnh Mỹ - PL		x		
225	Kênh Vĩnh Phong 2	6.313	Xã Vĩnh Phước	Kênh QL Giá Rai	Kênh Vĩnh Mỹ - PL		x		
226	Kênh Vĩnh Phong 3	5.324	Xã Vĩnh Phước	Kênh Vườn cò	Kênh Vĩnh Mỹ - PL		x		
227	Kênh Vĩnh Phong 4	6.600	Xã Vĩnh Phước	Kênh Vĩnh Phong	Kênh QL Giá Rai		x		
228	Kênh Vĩnh Phong 5	5.720	Xã Vĩnh Phước	Kênh Vĩnh Phong	Kênh Vĩnh Mỹ - PL		x		
229	Kênh Vĩnh Phong 6	6.750	Xã Vĩnh Phước	Kênh Vĩnh Phong	Kênh Quản Lộ Giá Rai		x		
230	Kênh Vĩnh Phong 7	5.831	Xã Vĩnh Thanh	Kênh Vĩnh Phong	Kênh Vĩnh Mỹ - PL		x		
231	Kênh Vĩnh Phong 8	6.970	Phường Láng Tròn	Kênh Vĩnh Phong	Kênh Quản Lộ Giá Rai		x		
232	Kênh Vĩnh Phong 9	5.782	Xã Vĩnh Thanh	Kênh Vĩnh Phong	Kênh Vĩnh Mỹ - PL		x		
233	Kênh Vĩnh Phong 10	7.150	Phường Láng Tròn	Kênh Vĩnh Phong	Kênh Quản Lộ Giá Rai		x		
234	Kênh Vĩnh Phong 11	5.682	Xã Vĩnh Thanh	Kênh Vĩnh Mỹ - PL	Kênh Hai Tiệm		x		
235	Kênh Vĩnh Phong 12	7.255	Phường Láng Tròn	Kênh Vĩnh Phong	Kênh Quản Lộ Giá Rai		x		
236	Kênh Vĩnh Phong 13	6.116	Xã Vĩnh Thanh	Kênh Vĩnh Phong	Kênh Vĩnh Mỹ - PL		x		
237	Kênh Vĩnh Phong 14	7.513	Phường Láng Tròn	Kênh Vĩnh Phong	Kênh Quản Lộ Giá Rai		x		
238	Kênh Vĩnh Phong 15	2.600	Xã Vĩnh Mỹ	Kênh Vĩnh Mỹ - PL	Kênh Ranh Phước Long		x		
239	Kênh Vĩnh Phong 16	7.612	Phường Láng Tròn	Kênh Vĩnh Phong	Kênh Quản Lộ Giá Rai		x		
240	Kênh Vĩnh Phong 17	8.127	Xã Vĩnh Mỹ, phường Láng Tròn	Kênh Vĩnh Mỹ - PL	Kênh Vĩnh Phong		x		
241	Kênh Vĩnh Phong 18	7.079	Phường Láng Tròn	Kênh Vĩnh Phong	Kênh Quản Lộ Giá Rai		x		
242	Kênh Vĩnh Phong 19	6.243	Xã Vĩnh Mỹ, phường Láng Tròn	Kênh Vĩnh Mỹ - PL	Kênh Vĩnh Phong		x		
243	Kênh Vĩnh Phong 21	5.106	Xã Vĩnh Mỹ, phường Láng Tròn	Kênh Vĩnh Mỹ - PL	Kênh Vĩnh Phong		x		
244	Kênh Bào Sàng	6.500	Xã Vĩnh Mỹ	Kênh Vĩnh Mỹ - PL	Kênh Vĩnh Phong		x		
245	Kênh Ấp 17 - Cây Dương	5.500	Phường Láng Tròn	Cổng Cây Dương	Kênh Cây Dương		x		
246	Kênh Ấp 17 - Lung Mướp	6.500	Phường Láng Tròn	Kênh Cây Dương	Cổng Lung Mướp		x		
247	Kênh Lung Lớn	8.500	Phường Láng Tròn	Cổng Kiểm Suốt	Kênh VP8		x		
248	Kênh cống Lung Mướp	4.500	Phường Láng Tròn	Cổng Lung Mướp	Kênh Ranh Hạt		x		
249	Kênh Khóm 12	4.500	Phường Láng Tròn	Kênh VP 16	Kênh Hai Chen		x		
250	Kênh Thầy Út	4.500	Phường Láng Tròn	Kênh VP 12	Kênh Ranh Hạt		x		
251	Kênh Hai Tiệm - Mười Bấu	5.000	Xã Vĩnh Thanh	Kênh Vĩnh Mỹ - Phước Long	Kênh Vĩnh Phong		x		
252	Kênh Huyện Đội	5.500	Xã Phong Hiệp	Kênh QLPH	Kênh Xóm trúc ấp 9A		x		
253	Kênh Ranh Hạt	8.400	Xã Vĩnh Phước	Kênh VP 2000	Kênh Vĩnh Phong		x		
254	Kênh Ranh Mặn Ngọt	6.330	Xã Vĩnh Phước	Kênh QLPH	Kênh Vĩnh Phong		x		
255	Kênh Chủ Xiệp	6.600	Xã Vĩnh Thanh	Kênh Vĩnh Mỹ - Phước Long	Kênh Ranh		x		
256	Kênh Xã Tá	5.000	Xã Vĩnh Thanh, Xã Vĩnh Phước	Kênh Vĩnh Phong 5	Kênh Vĩnh Phong 7		x		
257	Kênh Ranh Hạt	7.095	Xã Vĩnh Thanh, Xã Vĩnh Phước	Kênh Vĩnh Phong	Kênh Vĩnh Phong 2		x		

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại			Ghi chú
						Lớn	Vừa	Nhỏ	
258	Kênh Hòa Bình 3	4.800	Xã Phước Long	K. Hòa Bình	K.Cầu Sập - Ninh Quới		x		
259	Kênh Hòa Bình 4	4.300	Xã Phước Long	K. Hòa Bình	K. Vĩnh Mỹ - Phước Long		x		
260	Kênh Hòa Bình 5	5.000	Xã Phước Long, Xã Vĩnh Thanh	K. Hòa Bình	K.Cầu Sập - Ninh Quới		x		
261	Kênh Hòa Bình 6	4.300	Xã Phước Long	K. Hòa Bình	K. Vĩnh Mỹ - Phước Long		x		
262	Kênh Hòa Bình 7	5.100	Xã Vĩnh Phước, Xã Vĩnh Thanh	K. Hòa Bình	K.Cầu Sập - Ninh Quới		x		
263	Kênh Hòa Bình 8	4.350	Xã Vĩnh Phước, Xã Vĩnh Thanh	K. Hòa Bình	K. Vĩnh Mỹ - Phước Long		x		
264	Kênh Hòa Bình 9	5.150	Xã Vĩnh Thanh	K. Hòa Bình	K.Cầu Sập - Ninh Quới		x		
265	Kênh Hòa Bình 10	4.400	Xã Phước Long, Xã Vĩnh Thanh	K. Hòa Bình	K. Vĩnh Mỹ - Phước Long		x		
266	Kênh Hòa Bình 11	5.250	Xã Vĩnh Thanh	K. Hòa Bình	K.Cầu Sập - Ninh Quới		x		
267	Kênh Hòa Bình 12	4.450	Xã Vĩnh Thanh	K. Hòa Bình	K. Vĩnh Mỹ - Phước Long		x		
268	Kênh Hòa Bình 13	5.300	Xã Châu Thới	K. Hòa Bình	K.Cầu Sập - Ninh Quới		x		
269	Kênh Hòa Bình 14	4.500	Xã Vĩnh Mỹ	K. Hòa Bình	K. Vĩnh Mỹ - Phước Long		x		
270	Kênh Hòa Bình 15	5.450	Xã Châu Thới	K. Hòa Bình	K.Cầu Sập - Ninh Quới		x		
271	Kênh Hòa Bình 16	4.450	Xã Vĩnh Mỹ	K. Hòa Bình	K. Vĩnh Mỹ - Phước Long		x		
272	Kênh Hòa Bình 17	5.500	Xã Châu Thới, Xã Hoà Bình	K. Hòa Bình	K.Cầu Sập - Ninh Quới		x		
273	Kênh Hòa Bình 18	4.400	Xã Vĩnh Mỹ	K. Hòa Bình	K. Vĩnh Mỹ - Phước Long		x		
274	Kênh Hòa Bình 19	5.800	Xã Vĩnh Mỹ	K. Hòa Bình	K.Cầu Sập - Ninh Quới		x		
275	Kênh Hòa Bình 20	4.500	Xã Vĩnh Mỹ	K. Hòa Bình	K. Vĩnh Mỹ - Phước Long		x		
276	Kênh Hòa Bình 21	6.000	Xã Vĩnh Mỹ	K. Hòa Bình	K.Cầu Sập - Ninh Quới		x		
277	Kênh Hòa Bình 22	4.400	Xã Vĩnh Mỹ	K. Hòa Bình	K. Vĩnh Mỹ - Phước Long		x		
278	Kênh Hòa Bình 23	6.100	Xã Hoà Bình	K. Hòa Bình	K.Cầu Sập - Ninh Quới		x		
279	Kênh Hòa Bình 24	4.300	Xã Hòa Bình, Xã Vĩnh Mỹ	K. Hòa Bình	K. Vĩnh Mỹ - Phước Long		x		
280	Kênh Hòa Bình 25	6.500	Xã Hoà Bình	K. Hòa Bình	K.Cầu Sập - Ninh Quới		x		
281	Kênh Ba Rô	6.400	Xã Phước Long	Kênh Hòa Bình	Giáp lộ Nho Quan		x		
282	Kênh Hòa Cáo	4.500	Xã Vĩnh Thanh	Kênh Cầu Sập - Ninh Quới	Kênh Rọc Lá		x		
283	Kênh Võ Điền	6.060	Xã Vĩnh Phước, Xã Vĩnh Thanh	Kênh Vĩnh Mỹ - PL	Kênh Hòa Bình 5		x		
284	Kênh Thầy Thép	6.620	Xã Phước Long	Kênh QLPH	Kênh Chủ Ngô		x		
285	Kênh Địa Muồng	4.762	Xã Phước Long	Kênh QLPH	Kênh Chủ Ngô		x		
286	Kênh Quần Ất	4.551	Xã Phước Long, Xã Vĩnh Thanh	Kênh Hòa Bình 6	Kênh Võ Điền		x		
287	Kênh Xáng Cụt	3.552	Xã Phước Long, Xã Vĩnh Thanh	K. Vĩnh Mỹ - Phước Long	Kênh HB8		x		
288	Kênh Tây Lát	4.700	Xã Phước Long	Kênh Hòa Bình	Kênh Thầy Thép		x		
289	Kênh Chùa Tháp	4.590	Xã Vĩnh Thanh	Kênh Cầu Sập - Ninh Quới	Kênh Rọc Lá		x		
290	Kênh Rạch Rọc Lá	6.000	Xã Vĩnh Thanh	Kênh Cầu Sập - Ninh Quới	Kênh Hòa Bình		x		
291	Kênh Ngang	7.500	Xã Vĩnh Mỹ	K. Hòa Bình	K. Vĩnh Mỹ - Phước Long		x		
292	Kênh Địa Chuối	11.500	Xã Vĩnh Mỹ, Xã Hòa Bình	Cổng Địa chuối	K. Vĩnh Mỹ - Phước Long		x		
293	Kênh Cô Sáu Khỏe	8.000	Xã Châu Thới	Kênh HB11	Kênh Cầu Sập		x		
294	Kênh Hàng Me	9.000	Xã Vĩnh Mỹ	Kênh VP 17	Cổng số 3		x		
295	Kênh Miễu Hội	4.000	Xã Châu Thới	Kênh Cầu Sập	Rạch Bà Chăng		x		

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại			Ghi chú
						Lớn	Vừa	Nhỏ	
296	Kênh Thới Chiến	6.579	Xã Vĩnh Lợi, Xã Hòa Bình	Kênh Xẻo Chích	Kênh Cầu Sập		x		
297	Kênh Ba Cùm	3.854	Xã Châu Thới	Kênh Xóm Tiệm	Rạch Tân Xù		x		
298	Kênh Bà Bổng	3.400	Xã Châu Thới	Kênh Xóm Tiệm	Rạch Tân Xù		x		
299	Kênh Dù Phịch	4.702	Xã Châu Thới	Kênh Bà Chăng	Kênh Cầu Sập		x		
300	Kênh Cùg	4.969	Xã Châu Thới	Kênh Chòm Mã	Kênh Bà Chăng		x		
301	Kênh Trà Kha	5.685	Xã Hòa Bình	Phường 8	Kênh Xóm Lớn		x		
302	Kênh B1	4.525	Xã Châu Thới	Đền Thờ	Kênh Cầu Sập		x		
303	Kênh Cái Điều-Nàng Rền	9.150	Xã Châu Thới	Kênh Xóm Lớn	Kênh Cầu Sập		x		
304	Kênh Bà Đa	4.000	Xã Vĩnh Lợi	Kênh Xóm Lớn	BV Thanh Vũ		x		
305	Kênh Năm Tín-Sáu Còn	4.232	Xã Hòa Bình	Kênh 7 Húi	Kênh Béc Hen Lớn		x		
306	Kênh Trầm I	4.517	Xã Châu Thới	Kênh Cầu Sập	Kênh Cái Điều		x		
307	Kênh Lộ Chắc Đốt	7.500	Xã Vĩnh Lợi	Quốc lộ 1A	Nhà Dài B		x		
308	Kênh Béc Hen Lớn	5.100	Xã Hòa Bình	Cổng Cầu Sập	Kênh Cái Điều		x		
309	Kênh Mặc Đây	4.800	Xã Vĩnh Lợi	Sông Cái Cù	Kênh Ba Tình		x		
310	Kênh Chín Nhiều	3.900	Xã Vĩnh Lợi	Kênh Cái Đây	Cầu 8 Đơ		x		
311	Kênh Hai Phố	7.300	Xã Vĩnh Lợi	Quốc lộ 1A	Kênh 8 Thước		x		
312	Kênh Sông Cái Cũ Đoạn 1	8.000	Xã Vĩnh Lợi	Cầu 8 Đơ	Kênh Nước Mặn		x		
313	Kênh Trà Ban - Nhà Dài B	5.700	Xã Vĩnh Lợi	Cầu Nàng Rền	Cổng 6 Sách		x		
314	Kênh Cùg	4.500	Xã Châu Thới	Kênh Chòm Mã	Kênh Bà Chăng		x		
315	Kênh Xóm Lớn - Cai Điều	4.800	Xã Châu Thới	Kênh Thới Chiến	Kênh Công Điền		x		
316	Kênh Tân Tạo	3.850	Xã Vĩnh Lợi	Quốc lộ 1A	Kênh 8 Thước		x		
317	Kênh Đông Hưng - Trần Nghĩa	4.700	Xã Châu Thới	Cầu Trần Nghĩa	Kênh Miếu Hội		x		
318	Kênh Xóm Thắt	5.000	Xã Châu Thới	Kênh Trần Nghĩa	Kênh ông On		x		
319	Kênh Thầy Cai	4.600	Xã Châu Thới	Kênh HB17	Kênh HB15		x		
320	Kênh 7 Húi	4.700	Xã Hòa Bình	Rạch Trà Khứa	Kênh Thới Chiến		x		
321	Kênh Bà Chăng	5.420	Xã Vĩnh Lợi	Kênh Vĩnh Tế	Sông Cái Cù		x		
322	Kênh Tư Bal	4.595	Xã Vĩnh Lợi	Quốc lộ 1A	Sông Cái Cù		x		
323	Kênh Vĩnh Tế-Nhà Thờ	4.880	Xã Vĩnh Lợi	Kênh Bà Chăng	Kênh Đê bao		x		
324	Kênh Cả Vĩnh	4.825	Xã Hưng Hội	Cổng Cả Vĩnh	Sông Cái Cù		x		
325	Kênh Nước Mặn	7.000	Xã Hưng Hội	Cổng Nước Mặn	Sông Cái Cù		x		
326	Kênh Sóc Đồn	5.775	Xã Hưng Hội	Cổng Sóc Đồn	Kênh 8 Thước		x		
327	Kênh Thông Lưu	13.500	Xã Hưng Hội	Kênh Sóc Đồn	Cổng Hoàng 3		x		
328	Kênh Sóc Đồn-Giá Tiểu	4.700	Xã Hưng Hội	Hương lộ 6	Kênh Giá Tiểu		x		
329	Kênh Hưng Hội-Giá Tiểu	4.700	Xã Hưng Hội	Hương lộ 6	Hương lộ 6		x		
330	Kênh Đại Tà Ni-Phú Tòng	4.909	Xã Hưng Hội	Kênh Sóc Đồn	Kênh Sóc Đồn-Giá Tiểu		x		
331	Kênh Bà Hải-Phú Tòng	5.000	Xã Hưng Hội	Kênh Sóc Đồn	Kênh Nước Mặn		x		
332	Kênh Ông Quang	4.900	Xã Hưng Hội	Hương lộ 6	Sông Cái Cù		x		
333	Kênh Giá Tiểu-Phú Tòng	7.200	Xã Hưng Hội	Giáp Châu Hưng	Giáp Hưng Thành		x		

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại			Ghi chú
						Lớn	Vừa	Nhỏ	
334	Kênh Trường Học-ông Thái	5.000	Xã Hưng Hội	Kênh Đê bao	Trường Học		x		
335	Kênh Ranh Hưng Thành	11.500	Xã Hưng Hội	Gia Hội	Nhà Thờ		x		
336	Kênh Ranh-Hoàng Quân 1	7.100	Xã Hưng Hội	Gia Hội	Bọng 9 Bé		x		
337	Kênh Giá Tiêu-Phú Tòng	4.300	Xã Hưng Hội	Sông Cái Cù	Kênh Nước Mặn		x		
338	Kênh Út Phấn	4.326	Xã Hưng Hội	Kênh Ranh	Đê bao Hưng Thành		x		
339	Kênh Vườn Cò	5.418	Xã Hưng Hội	Đê bao Hưng Thành	Kênh Đình		x		
340	Kênh Ngọc Được	5.137	Xã Hưng Hội	Đê bao Hưng Thành	Kênh 9 Bé		x		
341	Kênh Cái Đĩa Nhỏ (Cái Bát)	3.244	Xã Hồ Thị Kỳ	Kênh Cái Đĩa	Kênh Cái Bát		x		
342	Kênh Cái Bát	4.300	Xã Hồ Thị Kỳ	Kênh Ông Hương	Cây Sộp		x		
343	Kênh Thợ Hồ	4.833	Xã Hồ Thị Kỳ	Kênh Ông Hương	Kênh Rạch Đình		x		
344	Kênh Lộ Xe	7.000	Xã Hồ Thị Kỳ	Cầu Bạch Ngưu	Cầu Tắc Thủ		x		
345	Kênh Nồng	6.760	Xã Thới Bình,Hồ Thị Kỳ	8 Điện	Bến Gổ		x		
346	Kênh Bà Chủ	6.458	Xã Thới Bình, Hồ Thị Kỳ	8 Điện	Bến Gổ		x		
347	Ngọn Ông Hương Cây Sộp	4.814	Xã Hồ Thị Kỳ	Ông Hương	Đường Xuồng		x		
348	Nông Kè Lớn	4.500	Xã Hồ Thị Kỳ	Sông Trẹm	Kênh Đường Xuồng		x		
349	Cây Sộp Xóm Lá	6.046	Xã Hồ Thị Kỳ	Láng Trâm	Bạch Ngưu		x		
350	Rạch Đình	3.760	Xã Hồ Thị Kỳ	Sông Trẹm	Đường Xuồng		x		
351	Bến Gổ (Tắc thủ)	4.800	Xã Hồ Thị Kỳ	Sông Trẹm	Đường Xuồng		x		
352	Kênh Bến Gổ (Bình Minh)	2.903	Xã Hồ Thị Kỳ	Sông Trẹm	Bình Minh		x		
353	Ông Nhơn (Vườn cò)	3.460	Xã Hồ Thị Kỳ	Sông Trẹm	Kênh Đường Xuồng		x		
354	Cái Đĩa Nhỏ (Cái Bát)	3.244	Xã Hồ Thị Kỳ	Bạch Ngưu	Cây Sộp		x		
355	Kênh Cái Bát	4.300	Xã Hồ Thị Kỳ	K. Ông Hương	Cây Sộp		x		
356	Kênh Thợ Hồ	4.833	Xã Hồ Thị Kỳ	Ông Hương	Rạch Đình		x		
357	Kênh 41	5.272	Xã Hồ Thị Kỳ	Đường Xuồng	Đường Xuồng		x		
358	Kênh 3 Chùa	7.935	Xã Biển Bạch, Thới Bình, Trí Phải	Sông Trẹm	Kênh Kiểm		x		
359	Kênh Xáng Lộ xe	25.000	Xã Biển Bạch, Thới Bình	Sông Chắc Băng	Cái Bát		x		
360	Kênh Bảy Hóa - Hai Thợ	4.102	Xã Thới Bình, Trí Phải, Biển Bạch	Sông Chắc Băng	Cái Sắn		x		
361	Kênh Hai Hóa	3.320	Xã Thới Bình, Biển Bạch	Sông Chắc Băng	Cái Sắn		x		
362	Kênh 1000	12.000	Xã Thới Bình, Trí Phải	Công Danh	Ranh Hạt		x		
363	Kênh Cây Gừa	10.200	Xã Trí Phải, Thới Bình	Sông Chợ Hội	Kênh Láng Trâm		x		
364	Kênh Nông Bồng Bông	4.000	Xã Thới Bình, Biển Bạch	Chắc Băng	Cái Sắn		x		
365	Kênh 500	6.054	Xã Thới Bình, Trí Phải	Công Danh	K. Kiểm		x		
366	Kênh Bảy Sắt	3.328	Xã Thới Bình,Biển Bạch	Sông Chắc Băng	Cái Sắn		x		
367	Kênh 8 Thước (Ba Long)	3.145	Xã Thới Bình,Tân Lộc	Ba Long	Hòn Tre		x		
368	Rạch Bà Đặng	6.002	Xã Thới Bình	Sông Chắc Băng	Tân Phong		x		
369	Kênh Nông Trường Lúa (LTs3)	4.500	Xã Thới Bình	Tân Phong	Láng Trâm		x		
370	Kênh 8 Thước (Nông trường)	5.500	Xã Thới Bình	Kênh Láng Trâm	Cây Mốp		x		
371	Kênh Láng Trâm (5)	4.800	Xã Thới Bình	Tân Phong	Láng Trâm		x		

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại			Ghi chú
						Lớn	Vừa	Nhỏ	
372	Kênh Đường Xuồng (đoạn II)	3.778	Xã Thới Bình	Kênh Láng Trâm	Tân Phong		x		
373	Kênh Ba Long (LT7)	2.950	Xã Thới Bình	Kênh Láng Trâm	Tân Phong		x		
374	Kênh 8 Điện	4.430	Xã Thới Bình	Sông Trẹm	Bình Minh		x		
375	Kênh Trại Trú	3.923	Xã Thới Bình	Sông Trẹm	Bình Minh		x		
376	Kênh Ông Bường	3.457	Xã Thới Bình, Hồ Thị Kỳ	Sông Trẹm	Bình Minh		x		
377	Rạch Ông	3.115	Xã Thới Bình	Sông Trẹm	Kênh Nồng Bồng Bông		x		
378	Kênh Đồng Sập Ngọn Cại	4.800	Xã Thới Bình	Sông Tân Phong	Sông Tân Phong		x		
379	Kênh Nhà Nước	4.400	Xã Thới Bình	Bà Đặng	Kênh Tân Phong		x		
380	Kênh Láng Trâm (1)	3.900	Xã Thới Bình	Tân Phong	Láng Trâm		x		
381	Kênh Láng Trâm (2)	3.100	Xã Thới Bình	Tân Phong	Láng Trâm		x		
382	Kênh Bào Mốp	6.600	Xã Thới Bình	Sông Trẹm	Láng Trâm		x		
383	Kênh Rạch Mới	4.750	Xã Thới Bình	Sông Trẹm	Kênh Đường Xuồng		x		
384	Kênh 13	3.850	Xã Biển Bạch	Sông Trẹm	Đê Ranh Hạt		x		
385	Kênh 13 Rươi	3.100	Xã Biển Bạch	Kênh xáng lộ xe	Đê Ranh Hạt		x		
386	Kênh 12	4.500	Xã Biển Bạch	Sông Trẹm	Đê Ranh Hạt		x		
387	Kênh 12 Rươi	3.550	Xã Biển Bạch	Kênh xáng lộ xe	Đê Ranh Hạt		x		
388	Kênh 11 Rươi	4.000	Xã Biển Bạch	Kênh xáng lộ xe	Đê Ranh Hạt		x		
389	Kênh 10 Rươi	3.800	Xã Biển Bạch	Kênh xáng lộ xe	Đê Ranh Hạt		x		
390	Kênh 10	5.500	Xã Biển Bạch	Kênh xáng lộ xe	Đê Ranh Hạt		x		
391	Kênh 9 Rươi	4.925	Xã Biển Bạch	Kênh xáng lộ xe	Đê Ranh Hạt		x		
392	Kênh 8 Rươi	6.350	Xã Biển Bạch	Kênh xáng lộ xe	Đê Ranh Hạt		x		
393	Kênh 8	6.300	Xã Biển Bạch	Sông Trẹm	Đê Ranh Hạt		x		
394	Kênh 7 Rươi	5.800	Xã Biển Bạch	Kênh xáng lộ xe	Đê Ranh Hạt		x		
395	Kênh 6 Rươi	6.365	Xã Biển Bạch	Kênh xáng lộ xe	Đê Ranh Hạt		x		
396	Kênh 6	7.730	Xã Biển Bạch	Sông Trẹm	Đê Ranh Hạt		x		
397	Kênh 5 Rươi	6.600	Xã Biển Bạch	Kênh xáng lộ xe	Đê Ranh Hạt		x		
398	Kênh 5	8.500	Xã Biển Bạch	Sông Trẹm	Đê Ranh Hạt		x		
399	Kênh 3	8.400	Xã Biển Bạch	Kênh xáng Lộ xe	Đê Ranh Hạt		x		
400	Kênh 2 Rươi	8.119	Xã Biển Bạch	Kênh xáng Lộ xe	Đê Ranh Hạt		x		
401	Kênh 1 Rươi	5.800	Xã Biển Bạch	Kênh xáng Lộ xe	Đê Ranh Hạt		x		
402	Kênh 1	9.500	Xã Biển Bạch	Sông Trẹm	Đê Ranh Hạt		x		
403	Kênh 500-Kênh Kiểm Ranh Hạt	6.000	Xã Biển Bạch	Kênh Kiểm	Ranh Hạt		x		
404	Kênh 500 số 6 - Số 11	5.847	Xã Biển Bạch	Số 6	Số 11 (cộng Lâm trường)		x		
405	Kênh 500 số 11 - Số 23	10.700	Xã Biển Bạch	Số 12	Số 23 (cộng Lâm trường)		x		
406	Kênh 6 Xáng	4.500	Xã Biển Bạch	Kênh xáng lộ xe	Kênh Kiểm		x		
407	Kênh số 18	1.000	Xã Biển Bạch	Sông Trẹm	LNT Sông Trẹm		x		
408	Kênh 6 Sáng	3.000	Xã Biển Bạch	Cái Sắn	Số 6 La Cua		x		
409	Kênh 15	3.250	Xã Biển Bạch	Kênh xáng lộ xe	Đê Ranh Hạt		x		

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại			Ghi chú
						Lớn	Vừa	Nhỏ	
410	Kênh 14	3.600	Xã Biển Bạch	Sông Trẹm	Đê Ranh Hạt		x		
411	Kênh 11	4.932	Xã Biển Bạch	Kênh xáng lộ xe	Đê Ranh Hạt		x		
412	Kênh Bảy Ngãi	3.000	Xã Biển Bạch	Cái Sắn	Số 6 La Cua		x		
413	Kênh 1000	12.000	Xã Thới Bình, Trí Phải	Công Danh	Ranh Hạt		x		
414	Kênh CC4	9.262	Xã Tân Lộc, Trí Phải	Sông Chợ Hội	Kênh Láng Trâm		x		
415	Kênh Đầu Nai Đồng Sậy	6.600	Xã Trí Phải, Tân Lộc, Thới Bình	Sông Bạch Ngưu	Kênh Tân Phong		x		
416	Kênh Cây Gừa	10.200	Xã Trí Phải, Thới Bình	Sông Chợ Hội	Kênh Láng Trâm		x		
417	Kênh Bang Lý	6.632	Xã Trí Phải, Tân Lộc	Sông Bạch Ngưu	Bang Cang		x		
418	Kênh 30	6.147	Xã Trí Phải	Kênh Kiểm	Ranh Hạt		x		
419	Kênh 2	5.750	Xã Trí Phải	Đầu 1000	Số 6 La Cua		x		
420	Kênh 4	5.750	Xã Trí Phải	Đầu 1000	Số 6 La Cua		x		
421	Kênh 9	6.780	Xã Trí Phải	Sông Chấn Bông	Số 6 La Cua		x		
422	Kênh 7000	5.800	Xã Trí Phải	Sông Chợ Hội	Đê Ranh Hạt		x		
423	Kênh TaBaSa (Nhà máy)	6.332	Xã Trí Phải	Sông Chợ Hội	Kênh 7000		x		
424	Kênh Trâm Tròn	5.800	Xã Trí Phải	Sông Chợ Hội	Đê Ranh Hạt		x		
425	Kênh Khuôn Cá	7.000	Xã Trí Phải	Kênh 7000	Kênh 8000		x		
426	Kênh cây Bui	6.500	Xã Trí Phải	Kênh 7000	Kênh 10 Xáng Cụt		x		
427	Kênh 8000	6.640	Xã Trí Phải	Sông Chợ Hội	Kênh 8 Thước		x		
428	Kênh 10 Xáng cụt	6.670	Xã Trí Phải	Sông Chợ Hội	Kênh 8 Thước		x		
429	Kênh Thủy Lợi	2.181	Xã Trí Phải	Sông Chợ Hội	CC5		x		
430	Kênh Sáu Thước	4.300	Xã Trí Phải	Sông Bạch Ngưu	Kênh 6		x		
431	Kênh Lầu Sĩ Pho	8.100	Xã Trí Phải	Chấn Bông	Kênh Đầu Ngang		x		
432	Kênh Lầu	4.000	Xã Trí Phải	Chấn Bông	Kênh 7		x		
433	Kênh 1	5.850	Xã Trí Phải	Đầu Ngàn	Số 6 La Cua		x		
434	Kênh 3	5.750	Xã Trí Phải	Đầu Ngàn	Số 6 La Cua		x		
435	Kênh 5	5.750	Xã Trí Phải	Đầu Ngàn	Số 6 La Cua		x		
436	Kênh 6	5.750	Xã Trí Phải	Đầu Ngàn	Số 6 La Cua		x		
437	Kênh 8	5.715	Xã Trí Phải	Đầu Ngàn	Số 6 La Cua		x		
438	Kênh 10	6.780	Xã Trí Phải	Sông Chấn Bông	Số 6 La Cua		x		
439	Kênh 11	6.750	Xã Trí Phải	Sông Chấn Bông	Số 6 La Cua		x		
440	Kênh Miếu (Sĩ Đò)	4.965	Xã Trí Phải	Sông Chợ Hội	Công Nghiệp		x		
441	Kênh 40	3.425	Xã Trí Phải	Sông Chợ Hội	Kênh 4 Thước		x		
442	Kênh 15	3.590	Xã Trí Phải	Đê Ranh Hạt	Kênh 4 Thước		x		
443	Kênh Ba Thước - Bảy Hửu	3.646	Xã Trí Phải	Đê Ranh Hạt	Kênh 15		x		
444	Kênh 2000 - Sáu Bá	3.000	Xã Trí Phải	Trâm Tròn	Đê Ranh Hạt		x		
445	Kênh 500 (Hậu Khuôn Cá)	3.000	Xã Trí Phải	Sông Bạch Ngưu	Kênh 10 Xáng Cụt		x		
446	Kênh Ngang	4.500	Xã Trí Phải	Kênh 6	Kênh Xéo		x		
447	Kênh CC4	9.262	Xã Tân Lộc, Trí Phải	Sông Chợ Hội	Kênh Láng Trâm		x		

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại			Ghi chú
						Lớn	Vừa	Nhỏ	
448	Kênh Đầu Nai Đồng Sậy	6.600	Xã Trí Phải, Tân Lộc, Thới Bình	Sông Bạch Ngưu	Kênh Tân Phong		x		
449	Kênh Bang Lý	6.632	Xã Trí Phải, Tân Lộc	Sông Bạch Ngưu	Bang Cang		x		
450	Kênh Mỏ Qua	3.176	Xã Tân Lộc	Sông Ranh Hạt	Lung Mốp		x		
451	Cây Mốp Hàng Cao	3.273	Xã Tân Lộc	Bạch Ngưu	Cây Mốp		x		
452	Rạch Địa Bèo - Cây Bàn	3.000	Xã Tân Lộc	Bang Cang	Bang Lý		x		
453	Rạch Ông Soi	3.560	Xã Tân Lộc	Láng Trâm	C4		x		
454	Kênh Bang Cang	3.120	Xã Tân Lộc	Tân Phong	Nhà Thờ		x		
455	Kênh Tân Hiệp	3.408	Xã Tân Lộc	Tân Phong	Tân Phong		x		
456	Kênh C3	3.985	Xã Tân Lộc	Tân Phong	Láng Trâm		x		
457	Kênh Cây Mốp	3.500	Xã Tân Lộc	Sông Bạch Ngưu	Kênh Hàng Gòn		x		
458	Kênh Cầu Số 6	3.500	Xã Tân Lộc	Bạch Ngưu	Tân Phong		x		
459	Kênh Đê Lão Thứ	3.480	Xã Tân Lộc	Láng Trâm	Tân phong		x		
460	Kênh Già Đông	3.750	Xã Khánh Bình - Trần Văn Thới	Kênh Ngây	Kênh Chùa		x		
461	Kênh 1/5 - Kênh So Le	3.600	Xã Khánh Bình - Trần Văn Thới	Kênh Xáng Minh Hà	Kênh HDT - Kiểu Mẫu		x		
462	Kênh Ngang	4.250	Xã Khánh Hưng - Trần Văn Thới	Kênh Rạch Ruộng - Độc Lập	Kênh Cua Le Le		x		
463	Kênh Ấp Huề	3.650	Xã Khánh Hưng - Sông Đốc	Đê Biên Tây	Đập K2		x		
464	Kênh Tám	5.125	Xã Đá Bạc - Khánh Hưng	Kênh Ngang	Đê biển Tây		x		
465	Kênh Cơi Tư	5.518	Xã Đá Bạc - Khánh Hưng	Kênh Đứng	Kênh Tám Khện		x		
466	Kênh Tám Khện	3.060	Xã Đá Bạc - Khánh Hưng	Kênh Đá Bạc	Kênh HDT - Kiểu Mẫu		x		
467	Kênh Hai Tường	4.175	Xã Đá Bạc - Khánh Hưng	Kênh Đá Bạc	Kênh HDT - Kiểu Mẫu		x		
468	Kênh Hai Sỷ	4.390	Xã Khánh Bình	Kênh Ngây	Kênh Ông Bích Nhỏ		x		
469	Kênh Tân Mốc	3.060	Xã Khánh Bình	Kênh Ngây	Kênh Ông Bích Nhỏ		x		
470	Kênh Cả Tàu	2.730	Xã Khánh Bình	Kênh Ngây	Kênh Ông Bích Nhỏ		x		
471	Kênh Cù	5.130	Xã Khánh Bình	Kênh Ngây	Kênh Cù		x		
472	Kênh Cơi Tư	7.500	Xã Khánh Bình	Kênh Hội Đồng Thành	Kênh Chùa		x		
473	Kênh Kiểm Lâm	7.000	Xã Khánh Bình	Kênh Đứng	Đập Kiểm Lâm		x		
474	Kênh So Đũa	2.930	Xã Khánh Bình	Kênh Xáng Minh Hà	Kênh Kiểm Lâm		x		
475	Kênh Tám Xưởng	2.500	Xã Khánh Bình	Kênh Xáng Minh Hà	Kênh Kiểm Lâm		x		
476	Kênh Mới	2.500	Xã Khánh Bình	Kênh Xáng Minh Hà	Kênh Công Nghiệp		x		
477	Kênh Vườn Xoài	3.750	Xã Khánh Bình	Kênh Hội Đồng Thành	Kênh Tạm Cấp		x		
478	Kênh Tạm Cấp	2.500	Xã Khánh Bình	Kênh Rạch Cui	Kênh Ngây		x		
479	Kênh Rạch Nhum	5.500	Xã Khánh Bình	Sông Ông Đốc	Kênh Rạch Cui		x		
480	Kênh Mương Cui	2.370	Xã Khánh Bình	Sông Ông Đốc	Kênh Rạch Cui		x		
481	Kênh Xóm 11	3.400	Xã Khánh Bình	Kênh Xóm 10	Kênh Xóm 10		x		
482	Kênh Phạm Kiệt	3.330	Xã Khánh Bình	Sông Ông Đốc	Vô Cù		x		
483	Kênh Cả Giữa	3.750	Xã Khánh Bình	Sông Ông Đốc	Kênh 19/5		x		
484	Kênh Ông Bích Lớn	2.630	Xã Khánh Bình	Sông Ông Đốc	Kênh 19/6		x		
485	Kênh Đường Ranh - kênh 19/5	6.290	Xã Khánh Bình	Sông Ông Đốc	Kênh Hội Đồng Thành		x		

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại			Ghi chú
						Lớn	Vừa	Nhỏ	
486	Kênh Đường Cuốc	4.380	Xã Khánh Bình	Kênh Tám Chánh	Kênh Bà Kẹo		x		
487	Kênh Cây Táo	2.000	Xã Khánh Bình	Kênh Rạch Cui	Kênh Ngây		x		
488	Kênh Công Trình	2.200	Xã Khánh Bình	Kênh Xáng Minh Hà	Đập Công Nghiệp		x		
489	Kênh Lò Đường	1.880	Xã Khánh Bình	Kênh Xáng Minh Hà	Đập Lò Đường		x		
490	Kênh Lumg Bạ	3.250	Xã Khánh Bình	Sông Ông Đốc	Vô cùng		x		
491	Kênh Cũ - Dinh Điền	8.230	Xã Trần Văn Thời	Kênh Rạch Ráng - kênh Chùa	Kênh Kiểm Lâm		x		
492	Kênh Trắng Cò	9.645	Xã Trần Văn Thời	Sông Ông Đốc	Kênh Cơi Tư		x		
493	Kênh Số 2	8.725	Xã Trần Văn Thời	Sông Ông Đốc	Kênh Kiểu Mẫu		x		
494	K 6 Thước	5.670	Xã Trần Văn Thời	Sông Ông Đốc	Kênh Đòn Dong		x		
495	Kênh Tư	6.294	Xã Trần Văn Thời	Sông Ông Đốc	Kênh Ngang		x		
496	Kênh Giữa	4.970	Xã Khánh Hưng	Sông Ông Đốc	Kênh Bảy Ghe		x		
497	Kênh Trùm Thuật	4.750	Xã Khánh Hưng	Sông Ông Đốc	Kênh Bảy Ghe		x		
498	Kênh Ranh	3.995	Xã Khánh Hưng	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc	Kênh Trùm Thuật		x		
499	Kênh Cây Gừa	4.315	Xã Khánh Hưng	Đê Biển Tây	Kênh Cây Sộp		x		
500	Kênh Ngang	6.250	Xã Khánh Hưng	Kênh Bảy Ghe	Kênh Mới		x		
501	Kênh Tư	4.110	Xã Khánh Hưng	Đê Biển Tây	Kênh Ngang		x		
502	Kênh Lung Tràm	3.850	Xã Khánh Hưng	Đê Biển Tây	Kênh Ngang		x		
503	Kênh Đường Ranh – Chủ Mía	5.270	Xã Khánh Hưng	Đê Biển Tây	Kênh Rạch Lùm		x		
504	Kênh Cây Sộp	5.832	Xã Khánh Hưng	Đê Biển Tây	Kênh Bảy Ghe		x		
505	Kênh Hăng - Hiệp Hòa	10.800	Xã Khánh Hưng	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc	Kênh Rạch Lùm		x		
506	Kênh Cua Le Le	8.320	Xã Khánh Hưng	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc	Vô Cùng		x		
507	Kênh Cơi Nhì	3.010	Xã Khánh Hưng	Kênh Đứng	Kênh HDT - Kiểu Mẫu		x		
508	Kênh Cơi Ba	5.700	Xã Khánh Hưng	Kênh Đứng	Kênh Tám Khện		x		
509	Kênh Thiếu Tướng	5.000	Xã Khánh Hưng	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc	Kênh Hai Thà		x		
510	Kênh Trung Tâm	3.990	Xã Khánh Hưng	Kênh Lung Tràm	Kênh Mới		x		
511	Kênh Mới	3.125	Xã Sông Đốc	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc	Kênh Áp Huề		x		
512	Kênh Phủ Lý	2.800	Xã Sông Đốc	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc	Kênh Áp Huề		x		
513	Kênh Xã Thuận	3.000	Xã Sông Đốc	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc	Kênh Áp Huề		x		
514	Kênh 16	7.532	Xã Đá Bạc	Kênh Hòn Đá Bạc - Cơi 5	Kênh Ba Tinh		x		
515	Kênh Cựa Gà – Bảy Báo	3.073	Xã Đá Bạc	Kênh Hòn Đá Bạc - Cơi 5	Kênh Sào Lưới		x		
516	Kênh Giáo Bảy	2.375	Xã Đá Bạc	Kênh Ba Tinh	Kênh T25		x		
517	Kênh 30	4.628	Xã Đá Bạc	Kênh Ba Tinh			x		
518	Kênh Tam Cấp	3.097	Xã Đá Bạc	Kênh Ba Tinh	Vô Cùng		x		
519	Kênh Mương Đê	9.125	Xã Đá Bạc	Kênh T25	Kênh Hòn Đá Bạc - Cơi 5		x		
520	Kênh 1/5	5.080	Xã Đá Bạc	Kênh T84	Kênh Xáng Mới		x		
521	Kênh Hậu Sào Lưới	5.480	Xã Đá Bạc	Kênh Ba Tinh	Vô Cùng		x		
522	Kênh Bạch Đàn	6.650	Xã Đá Bạc	Kênh Xáng Minh Hà	Kênh T25		x		
523	Kênh T84+300	8.230	Xã Đá Bạc	Kênh T21	Kênh T84		x		

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại			Ghi chú
						Lớn	Vừa	Nhỏ	
524	Kênh Nội Đồng	4.180	Xã Đá Bạc	Kênh T88	Kênh T84		x		
525	Kênh T19	4.500	Xã Đá Bạc	Kênh Xáng Minh Hà	Kênh T21		x		
526	Kênh Trung Tâm Ngang	8.000	Xã Đá Bạc	Kênh Đứng	Kênh T19 Trong		x		
527	Kênh Trung Tâm Đứng	4.500	Xã Đá Bạc	Kênh Xáng Minh Hà	Kênh T21		x		
528	Kênh Đứng Trong	3.500	Xã Đá Bạc	Kênh Xáng Minh Hà	Bờ Bao Ngoài		x		
529	Kênh Bờ Bao Ngoài	7.500	Xã Đá Bạc	Kênh Đứng Trong	Kênh T19 Trong		x		
530	Kênh T19 Trong	4.500	Xã Đá Bạc	Kênh Xáng Minh Hà	Kênh T21		x		
531	Kênh Đội Bảy	5.501	Xã Đá Bạc	Kênh Xáng Minh Hà	Kênh Kiểm Lâm		x		
532	Kênh T34	2.375	Xã Đá Bạc	Kênh Xáng Minh Hà	Kênh Kiểm Lâm		x		
533	Kênh T32	5.550	Xã Đá Bạc	Kênh Xáng Minh Hà	Kênh Kiểm Lâm		x		
534	Kênh T30	4.125	Xã Đá Bạc	Kênh Xáng Minh Hà	Kênh Kiểm Lâm		x		
535	Kênh Đứng Vồ Dơi	3.500	Xã Đá Bạc	Kênh Xáng Minh Hà	Kênh T21		x		
536	Kênh Trung Tâm Vồ Dơi	3.400	Xã Đá Bạc	Kênh Xáng Minh Hà	Kênh T22		x		
537	Kênh Cựa Gà 402	2.755	Xã Đá Bạc	Kênh Xáng Minh Hà	Kênh Hòn Đá Bạc - Còi 5		x		
538	Kênh Thống Nhất	3.500	Xã Đá Bạc	Kênh Mới	Vồ Cùn		x		
539	Kênh 26/3	3.875	Xã Đá Bạc	Kênh Đội Bảy	Kênh So Đũa		x		
540	Kênh 30/4	4.125	Xã Đá Bạc	Kênh Đứng	Kênh T30		x		
541	Kênh T88	8.000	Xã Đá Bạc	Kênh Xáng Minh Hà	Kênh T25		x		
542	Kênh T87	4.000	Xã Đá Bạc	Kênh Xáng Minh Hà	Kênh T21		x		
543	Kênh T 86	8.000	Xã Đá Bạc	Kênh Xáng Minh Hà	Kênh T25		x		
544	Kênh T85	8.000	Xã Đá Bạc	Kênh Xáng Minh Hà	Kênh T25		x		
545	Kênh T84	8.000	Xã Đá Bạc	Kênh Xáng Minh Hà	Kênh T25		x		
546	Kênh số 6	11.000	Xã Biển Bạch	ấp Quyền Thiện	Giáp Xã Trí Phải		x		
547	Kênh xáng lộ xe	13.500	Xã Biển Bạch	Giáp Xã thới Bình	ấp Thanh Tùng		x		
548	Kênh Cái Sắn	7.000	Xã Biển Bạch	Giáp Sông trèm	Giáp Kênh Kiểm		x		
549	Kênh Chủ Đình	4.000	Xã U Minh	Lung Ngang	Lung Vườn		x		
550	Kênh Mũi Chui	6.156	Xã U Minh	K.Đân Quân	Kim Đài		x		
551	K. Chánh Bảy – Lung Vườn	9.100	Xã U Minh	K. Hương Mai	K. 30/4		x		
552	Lung Dầy Hang	3.740	Xã U Minh	K.Xã Thìn	Kênh Ranh KH-KT		x		
553	Kênh Hậu 500	3.987	Xã U Minh	Kênh 30/4	Ba Nhỏ		x		
554	Kênh Thầy Gò	4.200	Xã U Minh	K.Chánh Bảy	K.Xã thìn		x		
555	Rạch Dinh	2.383	Xã U Minh	Đê QP	Công Điền		x		
556	Rạch Trại	2.355	Xã U Minh	Đ. QP	Công Điền		x		
557	Kênh Cầu Ván	4.000	Xã Khánh Lâm - Xã U Minh	Biên Nhị	Lung Ranh		x		
558	Đê bao rừng	12.000	Xã Khánh Lâm - Xã Nguyễn Phích	Hai Chu	T. 84		x		
559	Kênh Hai Chu	1.025	Xã Nguyễn Phích	S.Cái Tàu	Lộ xe UM		x		
560	Kênh Trầm Sỏi	7.467	Xã Nguyễn Phích	S. Cái Tàu	K. Hai Huỳnh		x		
561	Kênh Sáu Nhiều	3.000	Xã Nguyễn Phích	S.Cái Tàu	Thầy Gò		x		

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại			Ghi chú
						Lớn	Vừa	Nhỏ	
562	Kênh 1	8.300	Xã Nguyễn Phích	Kênh Năm Đất Sét	Kênh 18		x		
563	Kênh 2	8.400	Xã Nguyễn Phích	Kênh Năm Đất Sét	Kênh 18		x		
564	Kênh 3	8.600	Xã Nguyễn Phích	Kênh Năm Đất Sét	Kênh 18		x		
565	Kênh 4	8.800	Xã Nguyễn Phích	Kênh Năm Đất Sét	Kênh 18		x		
566	Kênh 5	8.930	Xã Nguyễn Phích	Kênh Năm Đất Sét	Kênh 18		x		
567	Kênh 6	9.050	Xã Nguyễn Phích	Kênh Năm Đất Sét	Kênh 18		x		
568	Kênh 7	4.000	Xã Nguyễn Phích	Kênh Năm Đất Sét	Kênh 25		x		
569	Kênh 8	4.200	Xã Nguyễn Phích	Kênh Năm Đất Sét	Kênh 25		x		
570	Kênh 9	3.800	Xã Nguyễn Phích	Kênh 29	Kênh 18		x		
571	Kênh 10	4.250	Xã Nguyễn Phích	Kênh Năm Đất Sét	Kênh 25		x		
572	Kênh 11	4.300	Xã Nguyễn Phích	Kênh Năm Đất Sét	Kênh 25		x		
573	Kênh 12	4.350	Xã Nguyễn Phích	Kênh Năm Đất Sét	Kênh 25		x		
574	Kênh 13	3.875	Xã Nguyễn Phích	Kênh Năm Đất Sét	Kênh 25		x		
575	Kênh 14	3.600	Xã Nguyễn Phích	Kênh 29	Kênh 25		x		
576	Kênh 29	7.500	Xã Nguyễn Phích	Kênh Tư	Kênh 14 kênh		x		
577	Kênh 28	7.300	Xã Nguyễn Phích	Kênh Tư	Kênh 14 kênh		x		
578	Kênh 27	7.350	Xã Nguyễn Phích	Kênh Tư	Kênh 14 kênh		x		
579	Kênh 26	7.350	Xã Nguyễn Phích	Kênh Tư	Kênh 14 kênh		x		
580	Kênh Xẻo Tre	3.000	Xã Khánh An	S. Cái Tàu	KX Bình Minh		x		
581	Kênh Bảy Hộ	2.800	Xã Khánh An	S. Cái Tàu	KX Bình Minh		x		
582	Rạch Giếng	4.200	Xã Khánh An	S. Ông Đốc	Rạch Nhum		x		
583	Rạch Gián	3.100	Xã Khánh An	S. Đốc	K. bao LNT III		x		
584	Rạch Nhum	4.438	Xã Khánh An	S. Đốc	K. ranh UM		x		
585	Kênh Nam Dương	1.996	Xã Khánh An	S. Cái Tàu	Lộ xe UM		x		
586	Kênh Hai Khện	3.500	Xã Khánh An	S. Cái Tàu	KX Bình Minh		x		
587	Kênh T 13	4.500	Xã Khánh An	Minh Hà	T 21		x		
588	Kênh T 14	4.500	Xã Khánh An	Minh Hà	T 21		x		
589	Kênh T 15	4.500	Xã Khánh An	Minh Hà	T 21		x		
590	Kênh T 17	4.500	Xã Khánh An	Minh Hà	T 21		x		
591	Kênh T 99	8.000	Xã Khánh An	T 21	T 29		x		
592	Kênh T 100	8.000	Xã Khánh An	T 21	T 29		x		
593	Kênh T 101	8.000	Xã Khánh An	T 21	T 29		x		
594	Kênh T 98	8.000	Xã Khánh An	T 21	T 29		x		
595	Kênh T 97	8.000	Xã Khánh An	T 21	T 29		x		
596	Kênh T 95	8.000	Xã Khánh An	T 21	T 29		x		
597	Kênh T 94,5	6.000	Xã Khánh An	T 21	T 27		x		
598	Kênh T 94	8.000	Xã Khánh An	T 21	T 29		x		
599	Kênh T 92	19.000	Xã Khánh An - Xã Khánh Lâm	Minh Hà	Đê bao		x		

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại			Ghi chú
						Lớn	Vừa	Nhỏ	
600	Kênh T 26	12.500	Xã Khánh An - Xã Khánh Lâm	T 90	Lộ xe		x		
601	Kênh T 28	13.500	Xã Khánh An - Xã Khánh Lâm	T 88	Lộ xe		x		
602	Kênh Dón Hàng Gòn	15.300	Xã Khánh Lâm	K. 10 Quân	K.Chết Từng		x		
603	Kênh Xáng Mới	5.600	Xã Khánh Lâm	Biện Nhị	T 25		x		
604	Kênh Đê bao rừng	12.000	Xã Khánh Lâm - Xã U Minh	Hai Chu	T. 84		x		
605	Kênh Đê bao rừng (Lộ Xe)	23.000	Xã Khánh Lâm	T 21	Hai Chu		x		
606	Kênh T 99	6.000	Xã Khánh Lâm	T 29	T 35		x		
607	Kênh T 89	5.500	Xã Khánh Lâm	T 29	Đê bao		x		
608	Kênh T 22	14.500	Xã Khánh An	T 90	Lộ xe		x		
609	Kênh T 30	14.000	Xã Khánh Lâm	T 87	Lộ xe		x		
610	Kênh T 32	11.000	Xã Khánh Lâm	T 90	Lộ xe		x		
611	Kênh T 34	10.500	Xã Khánh Lâm	T 90	Lộ xe		x		
612	Kênh T 36	6.500	Xã Khánh Lâm	T 93	Lộ xe		x		
613	Kênh Tân Định (Sáu Kiên - Đường Đào)	4.700	Phường Tân Thành	Rạch Cái Nhúc	Lộ Xã Tân Thành		x		
614	Lung Bào Chứa	6.000	Phường Tân Thành	Quốc Lộ 1A	Lộ Xã Tân Thành		x		
615	Kênh Dân Quân	3.000	Phường Tân Thành	QLPH	Rạch Cái Nhúc		x		
616	Rạch Cái Nhum	3.000	Phường Tân Thành	QLPH	Rạch Cái Nhúc		x		
617	Kênh 1/ 6 (Đoạn I)	3.200	Phường Tân Thành	QLPH	Rạch Cái Nhúc		x		
618	Kênh Lung Còng	3.500	Phường Tân Thành	Rạch Cái Nhúc	Kênh 1/6		x		
619	Kênh Sông Cũ	2.870	Phường An Xuyên	Sông QLPH	Kênh Mới		x		
620	Kênh Nàng Huy	3.500	Phường An Xuyên	Sông QLPH	QL 63		x		
621	Kênh Lung Cuốc	3.500	Phường An Xuyên	Sông QLPH	Ụ Đập		x		
622	Kênh Bào Thúi	2.750	Phường An Xuyên	Rạch Ô Rô	Ụ Đập		x		
623	Kênh Ụ Đập	4.200	Phường An Xuyên	Rạch Ô Rô	QL 63		x		
624	Kênh Đường Nước - Tập Đoàn 1	3.000	Phường An Xuyên	Kênh Đường Tắc	KX Láng Trâm		x		
625	Kênh Bà Đệ	3.500	Phường An Xuyên	Cầu Số 3	Sông Bạch Ngưu		x		
626	Lung Cô Hai	2.950	Phường An Xuyên	Rạch Ô Rô	Rạch Dừa		x		
627	Kênh Ba Thừa	2.750	Phường An Xuyên	Sông QLPH	K. TĐ 3		x		
628	Kênh Rạch Rô	3.000	Phường An Xuyên	Sông Bạch Ngưu	QL 63		x		
629	Kênh Giồng Kè - Đường Cộ	6.250	Phường An Xuyên	Rạch Cái Giữa	Sông Gành Hào		x		
630	Kênh Đường Cui	3.000	Phường An Xuyên	Giồng Kè	QL 63		x		
631	Kênh Cả Cù	3.000	Phường An Xuyên	Sông Bạch Ngưu	QL 63		x		
632	Kênh Ranh	1.334	Xã Tân Lộc, Hồ Thị Kỳ	Láng Trâm	Bạch Ngưu			x	
633	Kênh Tư Giữa	2.168	Xã Thới Bình, Biển Bạch	Sông Chác Bàng	Kênh Ba Chùa			x	
634	Kênh Công Danh	2.352	Xã Thới Bình, Biển Bạch	S. Chác Bàng	Kênh Ba Chùa			x	
635	Lung 9 Cối	2.955	Xã Trí Phải, Thới Bình	Kênh 6 Thước	Đầu Nai			x	
636	Kênh Ngang	2.300	Xã Thới Bình, Tân Lộc	Kênh Láng Trâm	Cây Mốp			x	

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại			Ghi chú
						Lớn	Vừa	Nhỏ	
637	Kênh số 3	2.200	Xã Thới Bình, Biển Bạch	Sông Trẹm	LNT Sông Trẹm			x	
638	Kênh Tư Giữa	2.168	Xã Thới Bình, Biển Bạch	Sông Chắc Bắg	Kênh Ba Chùa			x	
639	Kênh Lắm	2.975	Xã Trí Phải, Biển Bạch	Sông Chắc Bắg	Đê Chống Mỹ			x	
640	Kênh Công Danh	2.352	Xã Thới Bình, Biển Bạch	Sông Chắc Bắg	Kênh Ba Chùa			x	
641	Kênh Công Điền	2.780	Xã Khánh Hưng - Đá Bạc	Kênh Mới	Kênh Xã Thuần			x	
642	Kênh Ụ Heo	3.875	Xã Khánh Hưng - Đá Bạc	Kênh Xã Thuần	Vô Cùg			x	
643	Kênh 3 Hồng	2.100	Xã Hồng Dân, Xã Ninh Quới	Kênh VL.2000 - khu A	Kênh Tà Ốc			x	
644	Kênh Ranh Lộc Ninh- Vĩnh Lộc	3.300	Xã Hồng Dân, Xã Vĩnh Lộc	Kênh Ông Thiệu	Kênh Vĩnh Ninh			x	330
B	VÙNG NAM CÀ MAU	4.489.955							
1	Kênh Hộ Phòng - Gành Hào	24.000	Xã An Trạch - Xã Định Thành - Xã Gành Hào	K. Bạc Liêu - Cà Mau	Biển đông	x			Đường TNĐ
2	Kênh Xáng Tắc Vân	8.200	Xã Định Thành	K. Bạc Liêu - Cà Mau	Biển đông	x			
3	Sông Gành Hào	59.000	Xã Gành Hào, Xã Định Thành, Xã Tân Thuận, Xã An Khương, Xã Trần Phán, Phường Hoà Thành, Phường Lý Văn Lâm, Phường Tân Thành, Phường Lương Thế Trân, Phường An Xuyên, Xã Hồ Thị Kỳ	Cửa Gành Hào	Sông Đốc	x			Đường TNĐ
4	Sông Bảy Háp	50.000	Xã Cái Đôi Vàm, Xã Đất Mới, Xã Năm Căn, Xã Cái Nước, Xã Nguyễn Việt Khái, Xã Quách Phẩm , Xã Tân Hưng, Xã Trần Phán, Xã Lương Thế Trân	Biển Tây	Kênh Cái Nháp	x			Đường TNĐ
5	Sông Cửa Lớn	58.000	Xã Đất Mới - Xã Năm Căn - Xã Tam Giang - Xã Đất Mũi - Xã Phan Ngọc Hiến - Xã Tân Ân	Biển Tây (cửa Ông Trang)	Cửa Bò Đề	x			
6	Kênh xáng Cái Nai (K. Tắc Năm Căn)	11.500	Xã Năm Căn - Đất Mới	Sông Cửa Lớn	Sông Bảy Háp	x			Đường TNĐ
7	Rạch Trại Lưới – Đầu Trà	14.500	Xã Đất Mới	Sông Cửa Lớn	Cửa Bảy Háp	x			
8	Kênh Xáng Cái Ngay - Cái Nháp	10.500	Xã Năm Căn - Tam Giang	Sông Cửa Lớn	Sông Bảy Háp	x			Đường TNĐ
9	Kênh Ba – Ông Đơn	20.000	Xã Tam Giang - Xã Quách Phẩm - Xã Thanh Tùng	Ngã 3 Cái Nháp	Sông Đầm Dơi	x			
10	Sông Bến Dừa	9.500	Xã Tam Giang	Sông Cửa Lớn	Kênh 3 Ông Đơn	x			Đường TNĐ
11	Sông Hồ Gùì	6.500	Xã Tam Giang - Xã Tân Tiến	Sông Đầm Dơi	Biển Đông	x			
12	Rạch Đường Kéo	28.500	Xã Tân Ân - Xã Phan Ngọc Hiến	Biển Đông (cửa Rạch Gốc)	Sông Cửa Lớn	x			
13	Rạch Cái Su - Cây Dương	11.700	Phường Hòa Thành	Sông Gành Hào	Kênh Long Thành	x			

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại			Ghi chú
						Lớn	Vừa	Nhỏ	
14	S.Cái Đôi Vàm - Đường Cày - Ba Tiệm	23.200	Xã Cái Đôi Vàm - Xã Phú Mỹ	Từ Cửa CĐV	Giáp K.X Thọ Mai (Ba Tiệm)	x			
15	Kênh Xáng Thọ Mai	10.350	Xã Phú Tân	S. Mỹ Bình (Ngã 3 Cây Còng)	Chợ Vàm Đình	x			
16	Kênh Cây Còng – Cửa Mỹ Bình	12.000	Xã Phú Tân	Từ Ngã 3 Cây Còng	Cửa Mỹ Bình	x			
17	S.Mang Gổ - ông Xe - Cái Bát - Cái Tính	16.750	Xã Nguyễn Việt Khái	Từ 7 Háp - Mang Gổ	Cái Bát - S. Quán Phú.	x			
18	Sông Quán Phú	14.000	Xã Phú Tân - Xã Phú Mỹ	Từ Ngã ba Chợ Phú Tân	Vàm Đình	x			
19	Sông Đầm Cùng	16.000	Xã Phú Mỹ	Từ Sông Bảy Háp	T Ngã ba Vàm Đình	x			
20	Sông Mỹ Bình	24.000	Xã Phú Tân	Từ Rạch Thị Tường	Biển (cửa Mỹ Bình)	x			
21	Sông Giáp Nước	12.000	Xã Phú Mỹ	Từ Vàm Đình	Đầm Thị Tường	x			
22	Kênh Sư Thông - Vàm Đình	9.200	Xã Cái Nước	Từ Sông Cái Nước	Vàm Đình	x			
23	Sông Rau Dừa-Thị Tường	8.500	Xã Hưng Mỹ	Từ Sông Cái Nước	Đầm Thị Tường	x			
24	Kênh Lộ Xe Cái Rắn - Đầm Cùng	36.000	Lương thế Trân - Hưng Mỹ - Xã Cái Nước	Từ Rau Dừa	Đầm Cùng	x			
25	Kênh Xáng Đông Hưng	19.000	Xã Tân Hưng - Xã Cái Nước	Từ Tân Hưng	Sông Bảy Háp	x			
26	Sông Tân Anh - Rạch Mũi - Lương Thế trần	16.500	Xã Lương Thế Trân	Rau Dừa Bào Vững	Kênh Xáng Lương Thế Trân	x			
27	Sông Bào Vững-Rau Dừa	17.500	Xã Hưng Mỹ	Từ Sông Bảy Háp	Rau Dừa	x			
28	Sông Đầm Dơi	46.000	Xã trần Phán -Tạ An Khương - Thanh Tùng - Đầm Dơi-Tân Tiến - Tam Giang	Sông Cửa Lớn	Sông Gành Hào	x			Đường TNĐ
29	Sông Cái Bát - Bọng Két	25.000	Xã Đầm Dơi- Tân Tiến	Từ S. Đầm Dơi	S. Ngã 3 Cây Tàng	x			
30	Mương Trung Kiết - Cây Tàng	26.000	Xã Tân Thuận	Sông Gành Hào	Sông Đầm Chim (Cây Tàng)	x			
31	Kênh 6 Đông	21.000	Xã Tạ An Khương - Đầm Dơi - Thanh Tùng	Sông Đầm Dơi (Ngã 4 xuống ruộng)	Cổng Hiệp Hải	x			
32	Sông Đầm Chim	16.000	Tân Tiến	Từ ngã 3 Cây tàng	Sông Trảng Trảng	x			Đường TNĐ
33	Sông khâu Súc	8.000	Xã Tân Thuận	Bọng Két	6 Tán (cánh Điện Điện)	x			
34	Sông Bào Sen- Đường Đào	15.000	Xã Đầm Dơi -Thanh Tùng - Quách Phẩm	Sông Đầm Dơi	Sông Bảy Háp	x			
35	Kênh 30 tháng 4	8.800	Phường Bạc Liêu- phường Hiệp Thành	K. Bạc Liêu - Cà Mau	Biển đông	x			Đường TNĐ
36	Kênh Chùa Phật	12.600	Xã Hòa Bình - Xã Vĩnh Hậu	K. Bạc Liêu - Cà Mau	Biển đông	x			
37	Rạch Cái Huru - Hoàn Tàu	15.000	Xã Hòa Bình - Xã Vĩnh Hậu	K. Bạc Liêu - Cà Mau	Biển đông	x			
38	Kênh Cái Cù	13.000	Xã Hòa Bình - Xã Vĩnh Hậu	K. Bạc Liêu - Cà Mau	Biển đông	x			Đường TNĐ
39	Kênh Huyện Kê	17.000	Xã Long Điền - Xã Đông Hải	K. Bạc Liêu - Cà Mau	Biển đông	x			
40	Kênh Rạch Cốc - Cây Bồng - Hóc Ráng	21.000	Xã Long Điền - Xã Đông Hải - Xã Gành Hào	K. Bạc Liêu - Cà Mau	Biển đông	x			

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại			Ghi chú
						Lớn	Vừa	Nhỏ	
41	Kênh Cái Keo	14.300	Xã An Trạch	K. Bạc Liêu - Cà Mau	Biển đông	x			
42	Kênh Ông Do – Tư Là	10.500	Xã Năm Căn	Sông Cửa Lớn	KX Cái Ngay	x			
43	Kênh Xáng Ấp 3	7.000	Xã Năm Căn	Ngon Ông Do	KX Cái Ngay	x			
44	Kênh 5 Cái Trắng - Năm Cùg	6.600	Xã Năm Căn	S Bảy Háp	Kênh Mới	x			
45	Kênh 3 Chổng Mỹ – Kênh Ba	4.300	Xã Năm Căn	Kênh Năm Cái Trắng	KX Cái Ngay	x			
46	Rạch Chà Là (Trại Lưới A)	9.000	Xã Đất Mới	Rạch Trại lưới	Cửa Bảy Háp	x			
47	Rạch Vàm Chùng - Ông Gầy	5.700	Xã Đất Mới	Rạch Trại lưới	Sông Cửa Lớn	x			
48	Rạch. Ông Ngon	5.000	Xã Đất Mới	Sông Cửa Lớn	Rạch Trại Lưới	x			
49	Kênh Tám Kiếm – Chín Nhị	5.000	Xã Đất Mới	Rạch Đầu Trà	Sông Cửa Lớn	x			
50	Rạch Nà Lớn –Xèo Lạch	7.400	Xã Đất Mới	Cửa Bảy Háp	Sông Cửa Lớn	x			
51	Kênh Xáng Quốc Phòng	13.000	Xã Đất Mới	KX Năm Căn	Cửa Bảy Háp	x			
52	Rạch Ông Do	3.500	Xã Đất Mới	KX Năm Căn	Sông Bảy Háp	x			
53	Rạch Cây Thor – Phi Xăng	8.000	Xã Đất Mới	Sông Bảy Háp	KX Năm Căn	x			
54	Rạch Tắc Năm Căn – Láng Chiêu	5.600	Xã Đất Mới	Sông Bảy Háp	Kênh Không Quân	x			
55	Rạch Ông Kiềng – Kênh 5	6.100	Xã Đất Mới	Sông Bảy Háp	Trại Lưới A	x			
56	Kênh Không Quân	3.000	Xã Đất Mới	KX Năm Căn	Kênh Đào	x			
57	Kênh Năm	8.000	Xã Tam Giang	KX Cái Ngay	Sông Bến Dừa	x			
58	Rạch Cà Súc – Nhà Giảng	10.500	Xã Tam Giang	Sông Bến Dừa	Sông Cửa Lớn	x			
59	Kênh Cây Mắm	7.000	Xã Tam Giang	Sông Bến Dừa	Sông Cửa Lớn	x			
60	Kênh Chà Là	4.300	Xã Tam Giang	Sông Bến Dừa	Rạch Cái Đuốc	x			
61	Kênh17	6.000	Xã Tam Giang	Sông Cửa Lớn	Kênh Ông Đơn	x			
62	Rạch Cái Nước	6.300	Xã Tam Giang	Sông Bồ Đề	rạch Máng Chim	x			
63	Kênh 5 – Kênh 12	5.700	Xã Tam Giang	Rạch Cái Nước	Biển Đông	x			
64	Rạch Tắc Ông Thầy	5.000	Xã Tam Giang	R. Máng Chim	Sông Hố Gùi	x			
65	Rạch Máng Chim – KX Tiền Giang	7.200	Xã Tam Giang	Rạch Cái Nước	Sông Hố Gùi	x			
66	Rạch Hố Tra	2.000	Xã Tam Giang	Sông Hố Gùi	Buئن Đông	x			
67	Rạch Xèo Mắm- Xèo Đà	7.550	Xã Phan Ngọc Hiển	R. Đường Kéo	Biển Đông	x			
68	Rạch Vàm Lũng	7.000	Xã Phan Ngọc Hiển	Ngã 3 Xèo Mắm	Biển Đông	x			
69	Rạch Kiến Vàng	9.150	Xã Phan Ngọc Hiển	Biển Đông	Xèo Mắm	x			
70	Rạch Hóc Năng	4.750	Xã Phan Ngọc Hiển	R. Đường Kéo	Biển Đông	x			
71	Rạch Ông Như	16.500	Xã Phan Ngọc Hiển - Xã Tân Ân	Sông Cửa Lớn	Ngã Tư Xèo Lá	x			
72	Rạch Xèo Lá - kênh Hồ	15.600	Xã Phan Ngọc Hiển	Sông Cửa Lớn	Biển Đông	x			
73	Rạch Biện Nhận	18.000	Xã Phan Ngọc Hiển	Sông Cửa Lớn	Kênh Hồ	x			
74	Rạch Nhung Miên - Cá Hường	15.700	Xã Phan Ngọc Hiển	Sông Cửa Lớn	Biển Đông	x			
75	Rạch Ông Thuộc - Rạch So Đũa	15.000	Xã Phan Ngọc Hiển - Xã Đất Mũi	Sông Cửa Lớn	Ngã Tư So Đũa	x			
76	Rạch Bà Thanh	11.100	Xã Tân Ân	Sông Cửa Lớn	Kênh Võ Hà Thuật	x			
77	Rạch Ông Quyền - Chùm Nhị	14.250	Xã Tân Ân	Sông Cửa Lớn	Rạch Đường Kéo	x			

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại			Ghi chú
						Lớn	Vừa	Nhỏ	
78	Rạch Ông Định	18.500	Xã Tân Ân	Sông Cửa Lớn	Rạch Đường Kéo	x			
79	Rạch Máng Chim - Bảo Vĩ	7.950	Xã Tân Ân	Sông Cửa Lớn	Biển Đông	x			
80	Rạch Láng Cháo	5.000	Xã Tân Ân	Rạch Đường Kéo	Biển Đông	x			
81	Rạch Cả Nảy - Ông Kiểng	11.500	Xã Tân Ân	Sông Cửa Lớn	Rạch Đường Kéo	x			
82	Rạch Bà Bường - Võ Hà Thuật	10.750	Xã Tân Ân	Kênh Võ Hà Thuật	Sông Cửa lớn	x			
83	Rạch Cái Hoảng - Kênh Ô Rô	10.850	Xã Đất Mũi	Biển Đông	Biển Tây	x			
84	Sông Rạch Tàu - Kênh Cụt	9.650	Xã Đất Mũi	Biển Đông	Rạch Cái Hoảng	x			
85	Rạch Vàm	6.500	Xã Đất Mũi	Biển Đông	Sông Rạch Tàu	x			
86	Rạch Cây Me	10.000	Xã Đất Mũi	Sông Cửa Lớn	Kênh Ranh Trong	x			
87	Rạch Bà Khuê - Kênh Cụt	14.400	Xã Đất Mũi	Sông Cửa Lớn	Kênh 5	x			
88	Kênh Ba - Rạch Lùm	7.075	Xã Đất Mũi	Rạch Đường Kéo	Ngã ba Xóm Lò	x			
89	Rạch Ông Trang - Kênh 5	14.292	Xã Đất Mũi	Sông Cửa Lớn	Biển	x			
90	Rạch Hòa Thành - Cái Ngang	9.000	Phường Hòa Thành	Sông Gành Hào	Kênh Xáng CMBL	x			
91	Kênh Giồng Nổi - Cây Trâm	7.700	Phường Hòa Thành	S. Gành Hào	S.HThành Cái Ngang	x			
92	Kênh Câu Nhum	4.500	Phường Hòa Thành	K.X CMBL	H Thành Cái Ngang	x			
93	K.Xã Đạt, Giáo Thọ, K Mới, 7 Tháo	11.000	Phường Hòa Thành	Sông Gành Hào	Kênh Xáng CMBL	x			
94	Kênh Tây	5.745	Phường Hòa Thành	Rach Cái Su	K. Giáo Thọ	x			
95	Kênh Cái Nhúc - Cây Trâm	12.500	Phường Tân Thành	Sông QLPH	Kênh Xáng CMBL	x			
96	Kênh Long Thành	7.000	Phường Tân Thành	Sông QLPH	Cái Nhúc	x			
97	Rạch Hòa Thành - Cái Ngang	9.000	Phường Hòa Thành	Sông Gành Hào	Kênh Xáng CMBL	x			
98	Kênh Giồng Nổi - Cây Trâm	7.700	Phường Hòa Thành	S. Gành Hào	S.HThành Cái Ngang	x			
99	Kênh Câu Nhum	4.500	Phường Hòa Thành	K.X CMBL	H Thành Cái Ngang	x			
100	K.Xã Đạt, Giáo Thọ, K Mới, 7 Tháo	11.000	Phường Hòa Thành	Sông Gành Hào	Kênh Xáng CMBL	x			
101	Kênh Tây	5.745	Phường Hòa Thành	Rach Cái Su	K. Giáo Thọ	x			
102	Kênh Rạch Rập	6.100	Phường Lý Văn Lâm	KX Lương Thế Trân	S. Gành Hào	x			
103	Kênh Láng Bà- Ông Muộn - Bà Cai Di	6.000	Phường Lý Văn Lâm	KX Lương Thế Trân	S. Tắc Thủ	x			
104	Kênh Rạch Rập	6.100	Phường Lý Văn Lâm	KX Lương Thế Trân	S. Gành Hào	x			
105	Kênh Láng Bà- Ông Muộn-Bà Cai Di	6.000	Phường Lý Văn Lâm	KX Lương Thế Trân	S. Tắc Thủ	x			
106	Kênh Lộ Xe Cái Nước - Tân Duyệt	10.000	Xã Cái Nước	Từ Cây Hương	Sông Bảy Háp	x			
107	Kênh Ông Tôn	6.800	Xã Cái Nước	Từ Cái Muối	Lộ Xe Tân Duyệt	x			
108	Cái Nước-Chà Là	16.000	Xã Cái Nước	Từ sông CN Đầm Cùg	Sông Bảy Háp	x			
109	Rạch Cái Muối	6.630	Xã Cái Nước	Từ sông Bảy Háp	Kênh Xáng Đông Hưng	x			
110	Rạch Nhà Vĩ	5.440	Xã Cái Nước	Từ sông Bảo Trầu- KCN	Vàm Đình	x			
111	Kênh Tư	6.000	Xã Hưng Mỹ	Từ Cống Đá	Kênh Chổng Mỹ(Có PT)	x			

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại			Ghi chú
						Lớn	Vừa	Nhỏ	
112	Rạch Bần - Rau Dừa	16.925	Xã Hưng Mỹ	PhúHưng	Cái Nước	x			
113	Kênh Quản Phước	3.500	Xã Tân Hưng	Từ sông Bảy Háp	Sông Phong Lưu	x			
114	Kênh Chổng Mỹ	8.000	Xã Tân Hưng	Từ Kênh Lộ Xe Cái Nước	Sông Phong Lưu	x			
115	Sông Phong Lưu	8.000	Xã Tân Hưng	Từ Kênh Xáng Đông Hưng	Sông Cái Cầm	x			
116	Sông Bào Tròn	6.123	Xã Tân Hưng	Từ sông Bảy Háp	Rạch Nhà Phán	x			
117	Rạch Cái Giếng-K Lách-K Năm	7.850	Xã Tân Hưng - Hưng Mỹ	Từ cống Cái Giếng	Kênh Chổng Mỹ	x			
118	Kênh Giữa	18.000	Xã Lương Thế Trân	Từ Lương Thế Trân	Lộ Xe Rau Dừa Rạch Ráng	x			
119	Rạch Nhà Phán Gốc	16.500	Xã Lương Thế Trân	Từ cống Nhà Phán	Sông Rau Dừa	x			
120	Kênh Nhị Nguyệt	5.000	Xã Trần Phán	Từ 7 Háp	Mương Điều	x			
121	Chà Là – Kênh Xuôi – B.Huê	12.000	Xã Trần Phán- Đầm Dơi	Từ Chà Là	Cống Bá Huê	x			
122	Kênh Hàng Gòn - 10 Hội - K.Bào Dừa	16.000	Xã Quách Phẩm- Thanh Tùng	Từ 7 Háp	Sông Bào Mũ (Thanh Tùng)	x			
123	Kênh Cây Kè - Bờ Đập	16.000	Xã Trần Phán Quách Phẩm - Đầm Dơi	Sông Bào Sen	Cống Bờ Đập	x			
124	Sông Cái Keo	7.000	Xã Quách Phẩm	Từ Sông 7 Háp	Kênh Ba	x			
125	Kênh Khai Hoang	6.000	Xã Quách Phẩm	Kênh Ba	Sông Bà Hính	x			
126	Bà Hính – Cầu Ván Nhà Cũ	12.000	Xã Quách Phẩm	Từ Sông 7 Háp	Sông Bào Sen	x			
127	S. Bào Mũ– Lung Lá (Lung Cây Mắm)	9.000	Xã ThanhTùng	Từ kênh 3	Bào Sen	x			
128	Kênh Trường Đạo	7.000	Xã ThanhTùng	Từ Bào Mũ	Sông Đầm Dơi	x			
129	Lung Thanh Tùng – Kênh Mới	8.000	Xã ThanhTùng	Từ Sông Bào Mũ	Sông Đầm Dơi	x			
130	Sông Hiệp Hoà- Thầy Cắn	4.000	Xã ThanhTùng	Từ Sông Bào Mũ	Sông Đầm Dơi	x			
131	Sông Tân Lợi - 6 Đông	6.500	Xã Tạ An Khương-Tân Thuận	Từ ngã 3 Tân Lợi	Kênh 6 Đông	x			
132	Kênh Khâu Mết	4.000	Xã Tạ An Khương	Từ Sông Gành Hào	Sông Cây Dừa	x			
133	Lô 18 – Tân Lợi	7.500	Xã Tạ An Khương	Từ Cây Dương	Sông Tân Lợi	x			
134	Kênh Kỹ Thuật - Muối Dui	8.000	Xã Tạ An Khương	Từ Sông Gành Hào	Kênh 6 Đông	x			
135	Sông Cây Dừa	12.000	Xã Tạ An Khương	Từ 6 Đông	Chà Là	x			
136	Tân Phước-Tân Bình-K Mới	14.000	Xã Tân Thuận	Từ 6 Đông	Kênh Mới	x			
137	Kênh Chúa Biện – Hai Hát	7.000	Xã Tân Thuận	Từ 6 Đông	Sông Gành Hào	x			
138	Kênh Nông Trường	4.500	Xã Tân Thuận	Từ Mương Trung Kiệt	Cửa Gành Hào	x			
139	Sông Tân Thành	13.000	Xã Tân Tiến -Đầm Dơi	Từ S. Cái Bát	Kênh Khạo Nhòng	x			
140	Sông Tân Hòa	11.000	Xã Tân Tiến	Từ Cả Bẹ (Bảy Cắn)	Bọng Két	x			
141	Sông Ông Búp – Mặt Trời	9.000	Xã Tân Tiến	Từ Mặt Hậu	Sông Tân Tiến	x			
142	Rạch Dọp Nhỏ	3.000	Xã Tân Tiến	Từ Cả Bẹ	Đầm Chim	x			
143	Kênh Khạo Nhòng	3.000	Xã Tân Tiến	Từ Sông Đầm Dơi	Cả Bẹ	x			
144	Sông Cái Bẹ - Bảy Cắn	16.000	Xã Tân Tiến	Từ S. Đầm Chim-Rạch Dọp (Ranh Xă)	Rạch Dọp (Ranh Xă)	x			
145	Kênh Giá Gậm	5.000	Xã Đầm Dơi	cống Hiệp Hải	Đến Ấp Hạp	x			
146	Sông Ap Hạp	5.000	Xã Đầm Dơi	Từ Giá Gậm	Đến cửa biển	x			

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại			Ghi chú
						Lớn	Vừa	Nhỏ	
147	Sông Nước Trong	10.000	Xã Đầm Dơi	Từ cây Tàng	Đến Bào Cộ	x			
148	R.Trảng Hầm	3.000	Xã Đầm Dơi	Từ Cả Học	Đến nước trong	x			
149	Rạch Cả Học- Giá Lồng Đèn	6.000	Xã Đầm Dơi	S. Đầm Chim	Đến cửa biển	x			
150	Kênh Lô I	3.200	Xã Đầm Dơi	Từ Sông Đầm Dơi	Sông Tân Thành	x			
151	Kênh Cản Thăng	7.452	Phường Vĩnh Trạch, phường Hiệp Thành	Kênh Xáng Bạc Liêu	Kênh Chiến Lược		x		
152	Kênh Giữa (Thủy Lợi 1)	6.030	Phường Vĩnh Trạch	Kênh Om Trà Nô	Kênh Nước Ngọt		x		
153	Kênh Xáng Cạp	6.000	Phường Vĩnh Trạch	Kênh Om Trà Nô	Kênh Nước Ngọt		x		
154	Kênh Cầu mới - Xóm Giữa	8.500	Phường Vĩnh Trạch, phường Hiệp Thành	Sông Bạc Liêu	Chùa Xiêm Cáng		x		
155	Kênh Trường Sơn	11.500	Phường Hiệp Thành	Giáp Xã Vĩnh Hậu A	Giáp Sóc Trăng		x		
156	Kênh ranh 2 Xã Vĩnh Trạch, Vĩnh Trạch Đông	11.542	Phường Vĩnh Trạch, phường Hiệp Thành	Kênh Rạch Cản Thăng	Kênh Nước Ngọt		x		
157	Kênh Ranh Sóc Trăng	7.900	Phường Vĩnh Trạch, phường Hiệp Thành	Kênh đê Sông Bạc Liêu	Xã Vĩnh Trạch Đông		x		
158	Kênh Nước Ngọt	8.100	Phường Vĩnh Trạch, phường Hiệp Thành	Sông Bạc Liêu	Kênh Sau Chùa		x		
159	Kênh Om Trà Nô	11.640	Phường Vĩnh Trạch, phường Hiệp Thành	Sông Bạc Liêu	Kênh Trường Sơn		x		
160	Kênh Chùa Phật - Nhà Mát 1	7.000	Xã Hòa Bình	Kênh Chùa Phật	Kênh Nhà Mát		x		
161	Kênh Chùa Phật - Nhà Mát 2	10.080	Xã Vĩnh Hậu, phường Bạc Liêu	Kênh Chùa Phật	Kênh Nhà Mát		x		
162	Kênh Chùa Phật - Nhà Mát 3	11.500	Xã Vĩnh Hậu, phường Hiệp Thành	Kênh Chùa Phật	Kênh Nhà Mát		x		
163	Kênh Số 7	7.500	Xã Vĩnh Hậu	Kênh CPNM3	Biển Đông		x		
164	Kênh Số 12	7.500	Xã Vĩnh Hậu	Kênh CPNM3	Biển Đông		x		
165	Kênh Số 9	7.500	Xã Vĩnh Hậu	Kênh CPNM3	Biển Đông		x		
166	Kênh Số 14	7.500	Xã Vĩnh Hậu	Kênh CPNM3	Biển Đông		x		
167	Kênh Dàn Xây	5.968	Xã Hòa Bình, Xã Vĩnh Hậu	Kênh CMBL	Kênh CPNM2		x		
168	Kênh số 13	7.500	Xã Vĩnh Hậu	Kênh CPNM3	Biển Đông		x		
169	Kênh Đê Trường Sơn	9.200	Xã Vĩnh Hậu	Kênh Chùa Phật	Kênh Nhà Mát		x		
170	Kênh 130	9.200	Xã Vĩnh Hậu	Kênh Chùa Phật	Kênh Số 4		x		
171	Kênh Cái Huru - Cái Cùng 1	5.969	Xã Hòa Bình	Kênh Cái Huru	Kênh Cái Cùng		x		
172	Kênh Cái Huru - Cái Cùng 2	5.663	Xã Hòa Bình	Kênh Cái Huru	Kênh Cái Cùng		x		
173	Kênh Cái Huru - Cái Cùng 3	5.200	Xã Hòa Bình	Kênh Cái Huru	Kênh Cái Cùng		x		
174	Kênh Cái Huru - Cái Cùng 4	5.283	Xã Vĩnh Hậu	Kênh Cái Huru	Kênh Cái Cùng		x		
175	Kênh Cái Huru - Cái Cùng 5	5.650	Xã Vĩnh Hậu	Kênh Cái Huru	Kênh Cái Cùng		x		
176	Kênh Cái Huru - Chùa Phật 1	6.050	Xã Hòa Bình	Kênh Cái Huru	Kênh Chùa Phật		x		
177	Kênh Cái Huru - Chùa Phật 2	5.740	Xã Hòa Bình	Kênh Cái Huru	Kênh Chùa Phật		x		
178	Kênh Cái Huru - Chùa Phật 3	5.080	Xã Hòa Bình	Kênh Cái Huru	Kênh Chùa Phật		x		

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại			Ghi chú
						Lớn	Vừa	Nhỏ	
179	Kênh Cái Huru - Chùa Phật 4	6.530	Xã Hòa Bình	Kênh Cái Huru	Kênh Chùa Phật		x		
180	Kênh Cái Huru - Chùa Phật 5	5.780	Xã Vĩnh Hậu	Kênh Cái Huru	Kênh Chùa Phật		x		
181	Kênh Cái Huru	16.500	Xã Hòa Bình, Xã Vĩnh Hậu	Kênh CM-BL	Cổng mương 4		x		
182	Kênh Giữa	12.000	Xã Hòa Bình, Xã Vĩnh Hậu	Kênh CH-CC 1	Cổng mương 7		x		
183	Kênh Mương Một	7.000	Xã Vĩnh Hậu	Kênh CH-CC 4	Biển Đông		x		
184	Kênh 500	5.823	Xã Vĩnh Hậu	Kênh Cái Huru	Kênh Cái Cùng		x		
185	Kênh Đê Trường Sơn	12.200	Xã Vĩnh Hậu	Kênh Chùa Phật	Kênh Cái Cùng		x		
186	Kênh 130	12.200	Xã Vĩnh Hậu	Kênh Chùa Phật	Kênh Cái Cùng		x		
187	Kênh Đầu lảng - lằm thiết - giồng tra	6.000	Xã Đông Hải	Áp Trung Điền	Áp Minh Điền,		x		
188	Kênh kinh tư-cổng xia-cua đình-kênh tư Bửu Đông	13.000	Xã Đông Hải	Áp Bửu Đông, Bửu 1, Cái Cùng, Bửu 2	Áp Trường Điền,		x		
189	Kênh Ngang - Hòa Đông	4.400	Xã Đông Hải	Áp Minh Điền	Áp Trung Điền		x		
190	Kênh ngã tư trung Điền - Lằm thiết-Cổng xia - số 4	6.800	Xã Đông Hải	Áp Bửu 1, Minh Điền, Trung Điền	Áp Bửu 2		x		
191	Kênh 130	10.000	Xã Đông Hải	Áp Vĩnh Điền, Cái Cùng	Áp Trường Điền		x		
192	Kênh Đê Trường Sơn	5.700	Xã Đông Hải	Áp Vĩnh Điền	Áp Cái Cùng		x		
193	Kênh Bửu Đông - Trường Điền - Đầu bờ	8.800	Xã Đông Hải	Áp Bửu Đông, Bửu 1, Bửu 2	Áp Trường Điền,		x		
194	Kênh Mã Chiến Sỹ - Cầu Cua Đình 2	6.000	Xã Đông Hải	Áp Cái Cùng	Áp Vĩnh Điền,		x		
195	Kênh ông Đán - Cái Cùng	4.500	Xã Đông Hải	Áp Bửu Đông	Áp Cái Cùng		x		
196	Kênh đập đá - Trường Điền	5.500	Xã Đông Hải	Áp Bửu 2, Minh Điền	Áp Trường Điền,		x		
197	Kênh Kênh Giữa - Mộ Chiến Sỹ	5.700	Xã Đông Hải	Áp Bửu 1	Áp Vĩnh Điền		x		
198	Kênh Lộ Mới Giá Rai-Gành Hào	12.500	Xã Long Điền	Cây Dương A	Bã Đậu		x		
199	Kênh Cây Dương	4.500	Xã Long Điền	Kênh chùa	Xã Nhơn		x		
200	Kênh Cống Xi Mol	5.300	Xã Long Điền	Khóm 4 HP	Cây giang		x		
201	Kênh Châu E1	4.900	Xã Long Điền	Rạch rấn	Hoà Thạnh		x		
202	Kênh Rạch Giồng	5.000	Xã Long Điền	Hoà Thạnh	Cây Giang		x		
203	Kênh Chà Là	5.500	Xã Long Điền	Long Điền	Châu Điền		x		
204	Kênh Thọ điền 2	5.000	Xã Long Điền	Thọ điền	Thạnh I		x		
205	Kênh Thảo Lác	8.300	Xã Long Điền	Ngã ba khóm 6	Thạnh Trị		x		
206	Kênh Tư Cồ - Đại Điền	4.200	Xã Long Điền	HP-GH	5 Duyên		x		
207	Kênh Tư Cồ - Hòa 1	6.500	Xã Long Điền	Huyện kê	Đại điền		x		
208	Kênh Thạnh An	8.500	Xã Long Điền	Lương Văn Kiệt	Thạnh II		x		
209	Kênh Chùa	5.500	Xã Long Điền	HP-GH	Đường 2 Mầm		x		
210	Kênh Hoà trung giáp Thạnh II	6.500	Xã Long Điền	Hoà Thạnh	Thạnh II		x		
211	Kênh 10 Xứ	4.100	Xã Long Điền	10 Xứ	Đại điền		x		
212	Kênh Đường Đào	5.700	Xã Long Điền	Lung củi	Công Điền		x		

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại			Ghi chú
						Lớn	Vừa	Nhỏ	
213	Kênh Lung Củi	4.000	Xã Long Điền	Lung củi	Hoà Thạnh		x		
214	Kênh Ngã ba đường đào	4.100	Xã Long Điền	Đường đào	Châu Minh Mười		x		
215	Kênh Đầu Lá	4.500	Xã Long Điền	Đầu Lá	Đường Đào		x		
216	Kênh Đường Đào	5.000	Xã Long Điền	Đường Đào	Xã Nhơn		x		
217	Kênh Bà Đậu - Xã Nhơn	5.500	Xã Long Điền	Đường Đào	Sáng cụt		x		
218	Kênh Giá Cần Bảy	7.000	Xã Long Điền	Bội Du	Giá Cần bảy		x		
219	Kênh Hoà I - Công Điền	5.800	Xã Long Điền	Hoà I	Công Điền		x		
220	Kênh Thầy 5 Vi Rô	5.000	Xã Long Điền	Huy Điền	Huy Điền		x		
221	Kênh Cựa Gà - Cống Đá	4.700	Xã Long Điền	Doanh Điền	Doanh Điền		x		
222	Kênh Tư - Khâu (Kênh Mới)	6.000	Xã Long Điền	Kênh Huyện Kê	Giáp Kênh Vi Rô		x		
223	Kênh Lầm Cháy	4.000	Xã Long Điền	Giáp Kênh Chùa	Kênh Cùng		x		
224	Kênh Trại Sò – Chùa Linh Ứng	4.500	Xã Long Điền	Bờ Càng	Long Hà		x		
225	Kênh Tập Đoàn I	6.000	Xã Long Điền	Kênh Dân Quân	Đê trường sơn (đồng muối)		x		
226	Kênh I	5.000	Xã Gành Hào	Nhà ông Hòa	Vàm Kênh I		x		
227	Kênh Hội Đồng Ty	5.300	Xã Gành Hào	Vàm Kênh Hội Đồng Ty	Hương lộ 9		x		
228	Kênh Hai Liềm	4.500	Xã Gành Hào	Vàm 9 Tiễn	Giáp Bình Điền		x		
229	Kênh dọc Kênh Xáng Gành Hào- Hộ Phòng	6.000	Xã Gành Hào	Kênh Chùa	Kênh Nhà Thờ		x		
230	Kênh Nhà Thờ - Ô rô	5.000	Xã Gành Hào	Vàm Ô rô	Kênh Xáng		x		
231	Kênh Giữa - Ông Rùi	5.700	Xã Gành Hào	Vàm Kênh Giữa	Nhà 7 Cờ, Kênh nhà thờ		x		
232	Kênh Rau Muống	5.000	Xã Gành Hào	Ngã 3 ông Nham	Vàm Rau Muống		x		
233	Kênh Lập Điền	4.000	Xã Gành Hào	Vàm Lập Điền	Nhà ông Trí		x		
234	Kênh Chùa - Công Điền	4.800	Xã Gành Hào	Vàm Kênh Chùa	Vàm Công Điền		x		
235	Kênh 2 Cầm - Rạch Bà Già,	5.800	Xã Đông Hải	2 Cầm	Rạch Bà Già		x		
236	Kênh Bà Còng - 9 Tém	8.000	Xã Đông Hải	Bà Còng	9 Tém		x		
237	Kênh Láng Tròn - Phước Điền	12.500	Xã Đông Hải	Kênh Cà Mau - Bạc Liêu	Áp Phước Điền		x		
238	Kênh Rạch Bà Già - 9 Tém	4.000	Xã Đông Hải	Rạch Bà Già	Nhà 9 Tém		x		
239	Kênh Mỹ Điền - Ông Đốc	4.000	Xã Đông Hải	Mỹ Điền	Ông Đốc		x		
240	Kênh Ông Dân - Hòa Đông	8.890	Xã Đông Hải	Ông Dân	Cầu Hòa Trung		x		
241	Kênh Ngân Điền - Đốc Bét	7.500	Xã Đông Hải	Ngân Điền	Đốc Bét		x		
242	Kênh Long Điền - 8 Đẩu	5.100	Xã Đông Hải	Long Điền	8 Đẩu		x		
243	Kênh Giữa	3.500	Xã An Trạch	Cầu Kênh Giữa	Nhà ông Trần Văn Bé		x		
244	Kênh Chín Căn	4.000	Xã An Trạch	Nhà ông Lý Văn Lến	Nhà ông Ngô Văn Diễm		x		
245	Kênh Họa Đồ	6.000	Xã An Trạch	Cầu Cây Gừa	Kênh Hàng Gòn		x		
246	Kênh Vàm Bộ Buổi	4.300	Xã An Trạch	Cầu Vàm bộ buổi	Cầu Út Phích		x		
247	Kênh Chệt Khọt	4.500	Xã An Trạch	Cầu Chệt Khọt	Ngã Ba Bùng Binh		x		
248	Kênh Sáu Thước	3.000	Xã An Trạch	Nhà ông Lê Văn Sa	Nhà ông Quách Bửu		x		

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại			Ghi chú
						Lớn	Vừa	Nhỏ	
249	Kênh sáu Thước Nhỏ	4.000	Xã An Trạch	Nhà ông Hồng Văn	Nhà ông Lê Rõng Xanh		x		
250	Kênh Trà Thuê	6.200	Xã An Trạch	Cầu Họa đồ	Cầu Trà Thuê kênh sáng		x		
251	Kênh Nhà Nước	4.500	Xã An Trạch	Nhà ông Nguyễn Văn Điện	Nhà bà Lê Tuyết Thu		x		
252	Kênh Họng Chăn Bè	7.000	Xã An Trạch	Giáp kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu	Ngã 3: sông Điền Chệt kênh Cây Giá		x		
253	Kênh Chiêu Liêu	5.500	Xã An Trạch	Cầu Út Bu	Kênh Bảy Trâm		x		
254	Kênh Hiệp Thành	5.000	Xã An Trạch	Giáp ngã 4 kênh Ngang, kênh Chà Là Lớn, kênh Nhà Nước	Giáp ngã 4: Kênh Đê, kênh Cựa Gà, Kênh Kim Hải		x		
255	Kênh Trâm Bầu	4.500	Xã An Trạch	Giáp kênh Chà Là Nhỏ	Giáp kênh Hiệp Thành		x		
256	Kênh Chà Là Lớn	4.500	Xã An Trạch	Giáp ngã 4: Kênh ngang, kênh Hiệp Thành, sông Nhà Nước	Giáp kênh Trâm Bầu. Giáp sông Chiêu Liêu		x		
257	Kênh Điền Cô Ba	4.700	Xã An Trạch	Giáp ngã 3: sông Bộ Buối, kênh Thanh Niên Lớn.	Giáp cầu cây Công (Kênh Chín Cắn)		x		
258	Kênh Bào Chứa	5.500	Xã An Trạch	Giáp Vườn Cò	Giáp kênh Hai Đê Xã Định Thành		x		
259	Kênh Bộ Buối	5.100	Xã An Trạch	Kênh Cà Mau - Bạc Liêu	Giáp ngã 3: Kênh Thanh Niên Lớn, Kênh Điền Cô 3		x		
260	Kênh Láng Chảo	4.000	Xã An Trạch	Kênh Cà Mau - Bạc Liêu	Giáp kênh Máng Dơi		x		
261	Kênh Cờ Trắng	4.200	Xã An Trạch	Giáp sông Nhà Nước	Kênh Hiệp Thành		x		
262	Kênh Cựa Gà	5.000	Xã An Trạch	Giáp ngã 4 kênh Đê, kênh Hiệp Thành, kênh Kim Hải	Giáp Xã An Phúc		x		
263	Kênh Chín Cắn	4.000	Xã An Trạch	Giáp cầu cây Công (sông Điền Cô Ba)	Giáp ngã 3 Kênh Nhà nước		x		
264	Kênh Cùg	4.000	Xã An Trạch	Giáp kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu	Cuối Kênh		x		
265	Kênh Lung Xinh	3.500	Xã Định Thành	Cổng ông Thắng	Cầu TW đoàn		x		
266	Kênh Cây Giá	3.500	Xã Định Thành	Giáp ranh Lung Chim	Áp Hoàng Minh		x		
267	Kênh Lung Chim – Xóm chùa	6.200	Xã Định Thành	Ngã ba miếu- nhà 5 Trung	Cầu 2 Sang		x		
268	Kênh Hai Đê	5.500	Xã Định Thành	Nhà ông tư Độ	Cầu Bào Xàng (Long Phú)		x		
269	Kênh Cây Quao – Trụ sở	5.700	Xã Định Thành	Cầu bà Xía	6 Tiểu		x		
270	Kênh Sài Gòn Mới Phan Mậu	4.000	Xã Định Thành	Cầu ba Tòng	Nhà ông Sơn		x		
271	Kênh Từ Miếu ông tà- Ngã Ba Láng xéo	3.900	Xã Định Thành	Cầu miếu ông tà	Đến ngã ba Láng Xéo		x		
272	Kênh Lung Lá	4.000	Xã Định Thành	Miếu ông Tà	Nhà ông 9 Tươi		x		
273	Kênh Lung Rong	3.850	Xã Định Thành	Từ cầu Miếu tà	Cầu Hùng Liễu		x		
274	Kênh lộ xe	5.000	Xã Định Thành	Từ Lung Lá	đến 6 Lắm		x		

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại			Ghi chú
						Lớn	Vừa	Nhỏ	
275	Kênh Huyện Tịnh	4.190	Xã Định Thành	Nhà ông Bùi Văn Mới	Nhà ông Trần Văn Khải		x		
276	Kênh Sư Liệu-Rau Dừa C	5.000	Xã Hưng Mỹ	Từ sông Thị Tường	Kênh Chổng Mỹ		x		
277	Kênh 16	3.500	Xã Hưng Mỹ	Từ sông Thị Tường	Kênh Mười Phải		x		
278	Kênh Mũi Ông Lục (Giáp Nước 14)	3.400	Xã Hưng Mỹ	Từ Đầm Bà Tường	Kênh Mười Phải		x		
279	Kênh Mò Ôm	2.900	Xã Hưng Mỹ	Từ sông Thị Tường	Rạch Bàn		x		
280	Lung Địa Gòn	3.900	Xã Hưng Mỹ	Từ Kênh Mười Phải	Sông Thị Tường		x		
281	Kênh Sậy-Giải Phóng	4.300	Xã Hưng Mỹ	Từ Mũi Ông Lục	Giáp Nước		x		
282	Kênh Ngang - Láng Tượng Địa Chuối	3.500	Xã Hưng Mỹ	Từ sông Thị Tường	Cái Nước		x		
283	Kênh Lung Trâm	3.200	Xã Hưng Mỹ	Từ sông Thị Tường	Rạch Bàn		x		
284	Kênh Điều Ba Xuyên (TVT)	7.000	Xã Hưng Mỹ				x		
285	Kênh Mười Phải	2.500	Xã Hưng Mỹ	Từ Kênh Ngang	Đầm Bà Tường		x		
286	Kênh Quan Đầm-Nhà Thiết	3.400	Xã Hưng Mỹ	Từ sông Tường	Sông Đường Đào		x		
287	Kênh Đầu Sấu-Gừa Sập	3.800	Xã Hưng Mỹ				x		
288	Rạch Ba Vinh	2.500	Xã Hưng Mỹ	Từ Đường Đào (Rau Dừa)	Giáp (TVT)		x		
289	Rạch Biện Trần	2.400	Xã Hưng Mỹ	Từ Rạch Rau Dừa	Kênh Cùng Lộ Xe		x		
290	Rạch Xẻo Trê	5.000	Xã Hưng Mỹ	Từ Rạch Rau Dừa	Lộ Xe Kênh Cùng		x		
291	Bùng Binh-Ba Hoàng - Xẻo Quao	4.050	Xã Hưng Mỹ	Từ Cống Xẻo Quao	Rạch Cái Giếng		x		
292	Kênh Bào Quân	3.700	Xã Hưng Mỹ	Từ Lộ Xe Cái Nước	Rạch Rau Dừa		x		
293	Kênh Đường Kênh - Lung Chích	5.500	Xã Hưng Mỹ	Từ cống Đường Kênh	Rạch Cái giếng		x		
294	Kênh Ông Khâm	2.200	Xã Hưng Mỹ	Từ Sông CN Chà La	Kênh Lung Lá		x		
295	Kênh Tân Tạo	3.500	Xã Hưng Mỹ	Từ KX Đông Hưng	Kênh Chổng Mỹ		x		
296	Kênh Chổng Mỹ-Cây Gia	5.400	Xã Hưng Mỹ	Từ Kênh Chổng Mỹ	Sông Phong Lưu		x		
297	Kênh Ráng-Kênh Xẽ-Công Nông	4.300	Xã Hưng Mỹ	Từ Lộ Xe C.Nước	Kênh Tân Tạo		x		
298	Kênh Chuối Nước	3.200	Xã Hưng Mỹ	Từ Kênh Công Nông	Kênh Tân Tạo		x		
299	Kênh Lung Lá	4.400	Xã Hưng Mỹ	Từ KX Đông Hưng	Kênh Lộ Xe Cái Nước		x		
300	Lung Kỳ Đà	5.945	Xã Hưng Mỹ	Từ KX Đông Hưng	Kênh Lộ Xe Cái Nước		x		
301	Kênh Cái Hàng-Đường Tắc	2.150	Xã Hưng Mỹ	Từ Kênh Cái Hàng	Cái Nước Vàm Đình		x		
302	Kênh Đường Tắc-Ngô Văn Sao	2.650	Xã Hưng Mỹ	Từ Kênh Cái Hàng Đường Tắc	Lung Chim		x		
303	Kênh Thỏ Co-Nam Giang	3.200	Xã Hưng Mỹ	Từ Giáp Nước 24	Quốc Lộ 1A		x		
304	Kênh Lung Cây Gừa	3.400	Xã Hưng Mỹ	Từ Kênh Chổng Mỹ	Lung Cái Chim		x		
305	Kênh Dân Quân	6.300	Xã Hưng Mỹ	Từ K Láng Tượng	Đập Giáp Nước		x		
306	Kênh Nam Long	2.070	Xã Cái Nước	Từ Lung Hai Thành	Sông Bảy Háp		x		
307	Kênh Cái Hàng	2.639	Xã Cái Nước	Từ sông CNước-KCNước	Vàm Đình		x		
308	Kênh Trâm Gộc	5.300	Xã Cái Nước	Từ KCN Đầm Cùng	KX Đông Hưng		x		

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại			Ghi chú
						Lớn	Vừa	Nhỏ	
309	Kênh Cây Hương	3.510	Xã Cái Nước	Từ sông Cái Nước	Ông Tôn		x		
310	Kênh Lung hai Thành	4.000	Xã Cái Nước	Từ KX Đông Hưng	Kênh Bà Lái		x		
311	Kênh Tư Hằng	2.100	Xã Cái Nước	Từ Lung Hai Thành	Sông Bảy Háp		x		
312	Kênh Nhỏ	3.070	Xã Cái Nước	Từ KX Đông Hưng	Kênh Bà Lái		x		
313	Kênh Lớn	3.400	Xã Cái Nước	Từ KX Đông Hưng	Kênh Bà Lái		x		
314	Kênh Hoà Đồ - Chệt Mươi	3.710	Xã Cái Nước	Từ KX Đông Hưng	Sông Bảy Háp		x		
315	Kênh Bà Lái	3.750	Xã Cái Nước	Từ sông Bảy Háp	Sông Bào Tròn		x		
316	Lung Bào Tròn (Kênh 2)	4.200	Xã Cái Nước	Từ KX Đông Hưng	Lộ Xe Tân Duyệt		x		
317	Kênh 1- Lộ Xe	3.200	Xã Cái Nước	Từ lộ Xe Tân Duyệt	Lung Bào Tròn		x		
318	Kênh Ông Phụng	2.288	Xã Cái Nước	Từ Lộ Xe Tân Duyệt	Kênh Lớn		x		
319	Kênh Số 2	1.700	Xã Cái Nước	Từ Rạch Cái Muối	KX Đông Hưng		x		
320	Kênh Số 1	2.200	Xã Cái Nước	Từ KX Đông Hưng	Cùng		x		
321	Kênh Bình Bát-Cã Đài	4.127	Xã Cái Nước	Từ Cống Cã Đài	Kênh Lung Lá		x		
322	Kênh Sáu Thành - Cã Đài	3.216	Xã Cái Nước	Từ Nhà Vi	Cùng		x		
323	Kênh Chổng My - Kênh Chùa	3.820	Xã Cái Nước	Từ Kênh Cái Chim	Kênh Nhà Vi		x		
324	Kênh Thầy Chùa - Tắc Cây Xoài	4.093	Xã Cái Nước	Từ cống Thầy Chùa	Nhà Vi		x		
325	Kênh Lung Lá	4.500	Xã Cái Nước	Từ Nhà Vi	Kênh Thầy Chùa Giỏi		x		
326	Lung Đông Mỹ	3.800	Xã Cái Nước	Từ Kênh Lớn	Rạch Cái Muối		x		
327	Kênh Thuỷ Lợi-Nhà Thính A	4.600	Xã Cái Nước	Từ sông Bảy Háp	Lung Bào Tròn		x		
328	Kênh Ba Quyên	2.450	Xã Cái Nước	Từ sông Bảy Háp	Lung Bào Tròn		x		
329	Kênh Bào Tròn-Kênh Huế-Lung Lê	4.500	Xã Cái Nước	Từ lộ Xe Tân Duyệt	Cái Cắm		x		
330	Kênh Thị Kiểng	2.400	Xã Cái Nước	Từ sông Bảy Háp	Sông Quản Phước		x		
331	Kênh Giá Ngự-Xê Tra	3.700	Xã Cái Nước	Từ sông C.Nước Chà Là	Sông Bảy Háp		x		
332	Rạch Cái Cắm	5.500	Xã Cái Nước	Từ KX Đông Hưng	Sông CN Chà Là		x		
333	Kênh Xáng Mới 1	1.240	Xã Tân Hưng	Từ sông Bào Vững	Kênh Xang Mới 2		x		
334	Kênh Xáng Mới 2	5.919	Xã Tân Hưng	Từ sông Bào Vững	Rạch Sáu Hoà		x		
335	Rạch Sáu Hoà	4.337	Xã Tân Hưng	Kênh Xang Mới 2	sông Bảy Háp		x		
336	Kênh Chuối	1.395	Xã Tân Hưng	Từ sông Bào Vững	Kênh xáng Mới 2		x		
337	Rạch Cái Rô	2.022	Xã Tân Hưng	Từ sông Bảy Háp	sông Bào Tròn		x		
338	Kênh Bến Trúc	2.030	Xã Tân Hưng	Từ sông Bảy Háp	Kênh Tây		x		
339	Kênh Tây - Bảy Tia - Tư Xo	4.320	Xã Tân Hưng	Từ sông Bảy Háp	Kênh Bào Vững		x		
340	Kênh Tư Xô	3.580	Xã Tân Hưng	Từ sông Bảy Háp	Kênh Út Nuôi		x		
341	Kênh Út Nuôi-Bào Vững	6.250	Xã Tân Hưng	Sông Phong Lưu	Sông Bào Vững		x		
342	Kênh Cựa Gà	3.845	Xã Tân Hưng	Từ sông Tân Anh	R. Nhà Phán		x		
343	Kênh Bộ Mào	4.050	Xã Tân Hưng	Từ sông Bào Vững	Sông Bào Tròn		x		
344	Rạch Cái Giếng 2	3.400	Xã Tân Hưng	Từ Rạch Cái Giếng	KX Đông Hưng		x		
345	Lung Sinh	4.200	Xã Tân Hưng	Từ sông Bào Tròn	R. Đồng Vinh		x		

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại			Ghi chú
						Lớn	Vừa	Nhỏ	
346	Rạch Lung Môn 3	2.100	Xã Tân Hưng	Từ kênh Giải Phóng	Sông Bào Tròn		x		
347	Rạch Ngọn Cái	1.800	Xã Tân Hưng	Từ kênh Giải Phóng	Sông Bào Tròn		x		
348	Kênh Cùg	3.200	Xã Lương Thế Trân	Từ Quốc lộ 1A	Giáp Ranh TVT		x		
349	Kênh Chổng Mỹ	3.600	Xã Lương Thế Trân	Từ Lung Địa Trâm	Quốc Lộ 1A		x		
350	Kênh Ba Ngàn	5.500	Xã Lương Thế Trân	Từ sông Đốc	Kênh Giữa		x		
351	Sông Cái Rắn	6.200	Xã Lương Thế Trân	Từ Phú Hưng	Nhà Thờ		x		
352	Kênh Ngã Cay	2.500	Xã Lương Thế Trân	Từ R. Cái Rắn	Quốc Lộ 1A		x		
353	Kênh Giáo Mậu	2.300	Xã Lương Thế Trân	Từ Rạch Rập	Rạch Cây Gừa		x		
354	Kênh Rạch Mũi	3.100	Xã Lương Thế Trân	Từ R. Cái Rắn	Quốc Lộ 1A		x		
355	Kênh Tây	2.300	Xã Lương Thế Trân	Từ Cái Bát	Rạch Muối		x		
356	Rạch Thầy Ba	2.500	Xã Lương Thế Trân	Từ sông Tân Anh	R. Nhà Phấn		x		
357	Kênh Chùa	2.200	Xã Lương Thế Trân	Từ sông Tân Anh	Bản Cạn		x		
358	Kênh Chệt	1.900	Xã Lương Thế Trân	Từ sông Tân Anh	Bản Cạn		x		
359	Kênh Bản Cạn	1.600	Xã Lương Thế Trân	Từ Bào Quản	sông Tân Ánh		x		
360	Kênh Cô Ba	2.300	Xã Lương Thế Trân	Kênh Mũi Dụi	Giáp ranh (TVT)		x		
361	Kênh Thổ	3.000	Xã Lương Thế Trân	Đập vườn	Kênh cùg		x		
362	Bộ Tới	1.000	Xã Lương Thế Trân	Từ Lung Dừa	Rạch Rập		x		
363	Kênh Bộ Phát	1.000	Xã Lương Thế Trân	Từ Rạch Chệt	QLô 1A		x		
364	Láng Cá - Hai Mai	6.000	Xã Lương Thế Trân	Từ Công Kênh Giữa	Rạch Bào Bèo		x		
365	Rạch Ngã Tư	2.500	Xã Lương Thế Trân	Từ Rạch Chệt	Rạch Rập		x		
366	Kênh Láng Cùg-Lung Dừa	5.000	Xã Lương Thế Trân	Từ Rạch Lòng Ong	KX Lương Thế Trân		x		
367	Kênh Lung Câu	1.800	Xã Lương Thế Trân	Từ Rạch Lòng Ong	K Cái Bát		x		
368	Kênh Lòng Ống - Nhà Thề	4.500	Xã Lương Thế Trân	Từ Rạch Muối	K Cái Bát		x		
369	Kênh Quảng Sanh	2.100	Xã Lương Thế Trân	Từ R Nhà Phấn	Nhà Phấn		x		
370	Kênh Tây	2.300	Xã Lương Thế Trân	Từ Cái Bát	Rạch Muối		x		
371	Vịnh Gáo	2.500	Xã Lương Thế Trân	Từ Rạch Rập	R Cái Nhum		x		
372	Rạch Nàng Âm	2.000	Xã Lương Thế Trân	Từ Rạch Rập	KX Lương Thế Trân		x		
373	Lung Cồ - Cây Vừng	3.600	Xã Lương Thế Trân	Từ Rạch Bào Bèo	Hai Mai		x		
374	Cây Dương	1.200	Xã Lương Thế Trân	Từ R Hai Mai	Đồng Vinh		x		
375	Mười Mô-Tám Thịnh	3.100	Xã Lương Thế Trân	Từ Giải Phóng	Ba Hương		x		
376	Kênh Lung Sinh	4.600	Xã Lương Thế Trân	Từ K Tám Tròn	Đồng Vinh		x		
377	Kênh Tám Mão	1.500	Xã Lương Thế Trân	Từ Lung Sinh	Đồng Vinh		x		
378	Rạch Bào Bèo	3.920	Xã Lương Thế Trân	Từ Rạch Rập	Ngã Ba Hai Mai		x		
379	Rạch Ba Đăg	1.800	Xã Lương Thế Trân	Từ Giải phóng	Lung Trâu		x		
380	Rạch Láng Cá-Ba Gió	4.600	Xã Lương Thế Trân	Từ Rạch Rập	R Đồng Vinh		x		
381	Rạch Lung Môn 2	2.500	Xã Lương Thế Trân	Từ Đồng Vinh	K Giải Phóng		x		
382	Kênh Thầy Thuốc	2.500	Xã Lương Thế Trân	Từ Ba Gió	R Lung Cá		x		
383	Kênh Mật Cật	1.900	Xã Lương Thế Trân	Từ Kênh xáng	K Ba Gió		x		

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại			Ghi chú
						Lớn	Vừa	Nhỏ	
384	Kênh Xáng	2.200	Xã Lương Thế Trân	Từ Rạch Nhà Phán	Đồng Vinh		x		
385	Kênh Đồng Vinh-Hai Mai	5.500	Xã Lương Thế Trân	Từ Ngã Ba Giải Phóng	R Hai Mai		x		
386	Lung Địa Ao - Bào Cóc	6.500	Xã Lương Thế Trân	Ngã ba 5 xuồng	K. Nhà Phán		x		
387	Kênh Lộ Xe	4.250	Xã Trần Văn Thời - Lương Thế Trân	Sông Ông Đốc	Giáp Xã Lương Thế Trân		x		
388	Kênh Phát Thạnh	2.375	Xã Trần Văn Thời - Lương Thế Trân	Sông Ông Đốc	Kênh Lộ Xe		x		
389	Kênh Rạch Lãng	2.983	Xã Trần Văn Thời	Sông Ông Đốc	Kênh Lộ Xe		x		
390	Kênh Ba	2.671	Xã Trần Văn Thời	Đầm Thị Tường	Kênh Điền Ba Xuyên		x		
391	Kênh Tư	3.127	Xã Trần Văn Thời	Đầm Thị Tường	Kênh Điền Ba Xuyên		x		
392	Kênh Năm Công - Chổng Mỹ	4.235	Xã Trần Văn Thời	Đầm Thị Tường	Kênh Rạch Bần		x		
393	Kênh Điền Ba Xuyên	2.625	Xã Trần Văn Thời	Kênh Lung Trường	Mỏ Ôm		x		
394	Kênh Vàm Cống	3.875	Xã Trần Văn Thời	Kênh Rạch Bần	Vô Cùng		x		
395	Kênh Bào Nai	2.260	Xã Trần Văn Thời	Kênh Lung Trường	Vô Cùng		x		
396	Kênh Bà Xã	4.250	Xã Trần Văn Thời	Đầm Thị Tường	Kênh Năm Công		x		
397	Kênh Lung Trường	6.875	Xã Trần Văn Thời	Kênh Xáng Thị Kẹo	Kênh Rạch Bần	x			
398	Kênh Chổng Mỹ	5.120	Xã Trần Văn Thời	Sông Ông Đốc	Đầm Thị Tường	x			
399	Kênh Rạch Bần	3.900	Xã Trần Văn Thời	Sông Ông Đốc	Kênh Chổng Mỹ	x			
400	Kênh Chủ Ến - Lung Dòng	7.090	Xã Trần Văn Thời	Sông Ông Đốc	Kênh Rạch Bần	x			
401	Kênh Thầy Tư	2.779	Xã Sông Đốc	Sông Ông Đốc	Kênh Rạch Dinh Lớn		x		
402	Kênh Xáng Nông Trường	4.600	Xã Sông Đốc	Kênh Xẻo Quao	Kênh Hai Lợi		x		
403	Kênh Kênh Huyện Đoàn	2.720	Xã Sông Đốc	Kênh Bảy Thanh	Kênh Xáng Cùng		x		
404	Kênh Xẻo Đước	1.851	Xã Sông Đốc	Kênh Rạch Dinh Lớn	Kênh Xáng Cùng		x		
405	Kênh Lâm Phú	1.720	Xã Sông Đốc	Kênh Rạch Dinh Lớn	Kênh Xáng Cùng		x		
406	Kênh Xẻo Láng	3.700	Xã Sông Đốc	Kênh Rạch Dinh Lớn	Kênh Bảy Thanh		x		
407	Kênh Cây Diệp	2.250	Xã Sông Đốc	Kênh Rạch Dinh Lớn	Kênh Bảy Thanh		x		
408	Kênh Rạch Dinh Nhỏ	2.930	Xã Sông Đốc	Sông Ông Đốc	Kênh Cái		x		
409	Kênh Tư Mầu- Chổng Mỹ	3.570	Xã Sông Đốc	Đầm Thị Tường	Kênh Bảy Thanh		x		
410	Kênh Cái	4.462	Xã Sông Đốc	Kênh Bà Kẹo	Kênh Bảy Thanh		x		
411	Kênh Dàn Xây	4.250	Xã Sông Đốc	Kênh Bà Kẹo	Sông Ông Đốc		x		
412	Kênh Chệt Xiểu	4.570	Xã Sông Đốc	Kênh Bà Kẹo	Kênh Tư Mầu		x		
413	Kênh Hai Lợi	2.302	Xã Sông Đốc	Kênh Xẻo Quao	Kênh Huyện Đội		x		
414	Kênh Mỹ Bình	12.600	Xã Sông Đốc	Biển Tây	Kênh Xáng Thị kẹo		x		
415	Kênh Xẻo Quao	5.270	Xã Sông Đốc	Sông Ông Đốc	Kênh Mỹ Bình	x			
416	Kênh Xáng Cùng	6.376	Xã Sông Đốc	Sông Ông Đốc	Kênh Mỹ Bình	x			
417	Kênh Rạch Dinh Lớn	5.618	Xã Sông Đốc	Sông Ông Đốc	Kênh Mỹ Bình	x			
418	Kênh Bảy Thanh	6.600	Xã Sông Đốc	Sông Ông Đốc	Kênh Mỹ Bình	x			
419	Kênh Quảng Bông	3.500	Xã Trần Phán	Từ Lung Vệ	Mương Điều		x		
420	Hội Đồng Ninh – Thầy Cai	5.800	Xã Trần Phán	Từ 7 Háp	Lung Vệ		x		
421	Kênh Bờ Càng	3.500	Xã Trần Phán	Từ Nhị Nguyệt	Lung Vệ		x		

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại			Ghi chú
						Lớn	Vừa	Nhỏ	
422	Kênh Ngang	2.500	Xã Trần Phán	Từ Nhị Nguyệt	HĐ Ninh		x		
423	Kênh Giáo Cừ	3.000	Xã Trần Phán	Từ 7 Háp	Kênh Ngang		x		
424	Lung Bà Phượng	3.000	Xã Trần Phán	Từ 7 Háp	Kênh Ngang		x		
425	Kênh Ngã Bát – Bào Sậy	10.000	Xã Trần Phán	Từ Bờ Đập	K Chà Là		x		
426	Kênh Bào Bùn – Thác Lác	4.500	Xã Trần Phán	Từ 7 Háp	Cùng		x		
427	Bà Ban - Năm Hốt	3.500	Xã Trần Phán	Từ 7 Háp	Nhị Nguyệt		x		
428	Mà Ca - Nhị Nguyệt	5.000	Xã Trần Phán	Từ Nhị Nguyệt	Lộ Xe		x		
429	Kênh Nai	4.000	Xã Trần Phán	Từ Bào Sậy	S. Cây Kè		x		
430	Kênh Bờ Đập – Bà Ca	8.000	Xã Trần Phán	Từ 7 Háp	Lộ Xe		x		
431	Kênh Đường Đào – Lung Chim	4.000	Xã Trần Phán- Quách Phẩm	Từ Út Hà	Bào Sậy		x		
432	Lung Chà Là – Bào Giá	6.650	Xã Trần Phán	Từ K Chà là	K Thủy Lợi		x		
433	Lung Đước – Lung Sinh	5.000	Xã Trần Phán	Từ Lung Đước	Lộ Xe		x		
434	Kênh Cây Trâm	5.000	Xã Đầm Dơi	Từ Bà Ca	Xóm Ruộng		x		
435	Lung Cá Kèo - Thầy Chương	5.000	Xã Đầm Dơi	Từ Thầy Chương	Bà Bèo		x		
436	Lung Gừa	3.500	Xã Đầm Dơi	Từ Bà Ca	S. Rạch Sao		x		
437	Kênh Bà Bèo	4.000	Xã Đầm Dơi	Từ Bà Bèo	Kênh Ngang		x		
438	Gạch Sao - Thầy Chương	3.000	Xã Đầm Dơi	Thầy Chương	Đập Rạch Sao		x		
439	Kênh Cỏ Ống	6.500	Xã Đầm Dơi	Từ Ấp 9	Bà Bèo		x		
440	Kênh Ngang	2.500	Xã Đầm Dơi	Từ Bào Sen	Ngã 4 Ô Bình		x		
441	Sông Rạch Sao	6.000	Xã Đầm Dơi	Từ Cầu Dương thị Cẩm Vân	Cổng Xóm Ruộng		x		
442	Knh Dân Quân	2.500	Xã Đầm Dơi	Từ Nhị Nguyệt	Xóm Ruộng		x		
443	Kênh Hàng Dừa	5.000	Xã Đầm Dơi	Từ Kênh Lý	Lung Gừa		x		
444	Kênh Lý	3.000	Xã Đầm Dơi	Từ Cây Kè	lung Cá Kèo		x		
445	Kênh ấp 9	4.000	Xã Đầm Dơi	Từ Kênh Ngang	S. Đầm Dơi		x		
446	Rạch Giáo Bạch	2.500	Xã Đầm Dơi	S. Đầm Chim	S. Cây Tàng		x		
447	Rạch Cây Giá	2.000	Xã Đầm Dơi	Từ Sông Đầm Chim	Đến cùng		x		
448	Rạch Đùng Đình	1.500	Xã Đầm Dơi	Từ Sông Đầm Chim	Đến cùng		x		
449	Kênh Giáo Bạch	2.800	Xã Đầm Dơi	Từ Sông Đầm Chim	Đến Rạch Trảng Tràm		x		
450	Kênh Giữa	2.500	Xã Quách Phẩm	Từ 7 Háp	Lung Ngang		x		
451	Kênh Ngang – Cầu Ván	6.000	Xã Quách Phẩm	Từ Cầu Ván	Lung Lá		x		
452	Lâm Trung Thiên	4.000	Xã Quách Phẩm	Từ Lung Chim	S Bào Sen		x		
453	Kênh Nông Trường	5.000	Xã Quách Phẩm	Từ Sông Bào Mũ	S Bào Sen		x		
454	Kênh Cá Giữa	5.500	Xã Quách Phẩm	Từ Bảy Háp	Khai Hoang		x		
455	Kênh Ngã Oac	3.500	Xã Quách Phẩm	Từ Sông Cái Keo	Kênh Ba		x		
456	Kênh Biên Bíp	4.000	Xã Quách Phẩm	Từ Hàng Gòn	Cầu Ván		x		
457	Kênh Cùng	3.500	Xã Quách Phẩm	Từ Bảy Háp	Lung Ngang		x		
458	Kênh Láng Dài	2.000	Xã Quách Phẩm	Từ Lung Nhà Cù	Đường Đào		x		
459	K.Bến Bào	3.000	Xã Quách Phẩm	Từ Đường Đào, Lung Chim	S.Bảy Háp		x		

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại			Ghi chú
						Lớn	Vừa	Nhỏ	
460	Lung Quao	3.000	Xã Quách Phẩm	Từ Đường Đào, Lung Chim	K.Đường Đào		x		
461	Kênh Tư Thừa	3.000	Xã Quách Phẩm	Từ kênh 3	Sông Cái Keo		x		
462	Kênh Bào Hầm	4.500	Xã Quách Phẩm	Từ Sông Cái Keo	Cả Giữa		x		
463	Sông Mường Điều	8.500	Tạ An Khương	S. Gành Hào	Ngã Ba Lô 14	x			
464	Sông Sáu Đông	5.000	Tạ An Khương	S. Giồng Nhum	S. Cây Dừa	x			
465	Sông Cả Bát	4.500	Tạ An Khương	giáp Đầm Dơi	S. Tân Lợi	x			
466	Sông Tân Lợi	6.000	Tạ An Khương	S. Cả Bát	S. Cả Bát - S. Sáu Đông	x			
467	Sông Cây Dừa	8.000	Tạ An Khương	S. Sáu Đông	S. Quảng Lởi	x			
468	Kênh Khâu Mết	2.600	Tạ An Khương	S. Gành Hào	S. Cây Dừa	x			
469	Sông Gòong Nhum	3.500	Tạ An Khương	S. Lô 18	S. Sáu Đông	x			
470	Sông Lô 18	6.500	Tạ An Khương	S. Giồng Nhum	S. Tân Lợi	x			
471	Sông Ký Thuật - Mũi Dục (Lô 13)	7.100	Tạ An Khương	S. Gành Hào	K. 6 Đông	x			
472	Kênh Quảng Lởi	2.500	Tạ An Khương	S. Gành Hào	S. Cây Dừa		x		
473	Kênh Tam Bô	2.800	Tạ An Khương	S. Gành Hào	S. Cây Dừa		x		
474	Kênh Lung Sậy	2.500	Tạ An Khương	S. Lô 13	S. Cây Dừa		x		
475	Kênh Mới	2.700	Tạ An Khương	Kênh Đứng	S. Gành Hào		x		
476	Kênh Mường Đường	1.500	Tạ An Khương	S. Gành Hào	K. Bồn Bồn		x		
477	Kênh Nội Đồng	5.200	Tạ An Khương	S. Mường Điều	Kênh Mới		x		
478	Kênh Nồng	2.600	Tạ An Khương	Đồn Cây Nổ	Kênh Mới		x		
479	Kênh Đứng	2.600	Tạ An Khương	Đồn Cây Nổ	ngã tư Cây Dừa		x		
480	Kênh Kèo Nèo	3.000	Tạ An Khương	S. Thầy Ký	ngã tư Cây Dừa		x		
481	Kênh Lung Sinh - Lô 13	3.200	Tạ An Khương	Ngã 3 Lung Sinh	S. Thầy Ký (Lô 13)		x		
482	Kênh Lung Sinh - Dinh Điền	5.000	Tạ An Khương	S. Giồng Nhum	ngã tư Cây Dừa		x		
483	Kênh Hai An	1.000	Tạ An Khương	S. Giồng Nhum	Kênh Tư		x		
484	Kênh Tư	3.600	Tạ An Khương	K. Nhà Thương	K. Hai An		x		
485	Sông Lô 14	5.300	Tạ An Khương	S. Mường Điều	Đồn Cây Nổ		x		
486	Kênh Bồn Bồn	3.100	Tạ An Khương	S. Mường Điều	K. Mường Đường		x		
487	Kênh Năm	2.900	Tạ An Khương	S. Sáu Đông	K. Lung Sinh Lô 12		x		
488	Kênh Bảy Quán	2.700	Tạ An Khương	S. Sáu Đông	K. Lung Sinh Lô 13		x		
489	Kênh Lô	5.700	Tạ An Khương	S. Lô 18	S. Sáu Đông		x		
490	Sông Hang Mai	3.200	Tạ An Khương	S. Cả Bát	S. Tân Lợi		x		
491	Kênh Năm Tôn (Ba Quyên)	1.800	Tạ An Khương	S. Hang Mai	S. Lô 19		x		
492	Kênh Chổng Mỹ	7.000	Xã Tân Thuận	Từ Sông Tân Đức	Sông Cây Dừa		x		
493	Rạch Cá Trê	3.000	Xã Tân Thuận	Từ Bọng Kết	Cột Nhà		x		
494	Kênh Cột Nhà	3.000	Xã Tân Thuận	Từ Tân Phước	Tràm Con		x		
495	Kênh Lâm Đồ	4.500	Xã Tân Thuận	Từ Tân Bình	Ông Gạo		x		
496	Kênh Chim Đê	4.500	Xã Tân Thuận	Từ Ông Gum	Mồ Côi		x		

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại			Ghi chú
						Lớn	Vừa	Nhỏ	
497	Kênh Mỏ Côi – Chim Đẻ	7.500	Xã Tân Thuận	Từ Sáu Đông	Chim Đẻ		x		
498	Kênh Bồn Bồn – Voi Chùa	6.500	Xã Tân Thuận	Từ Bồn Bồn	Sông Gành Hào		x		
499	Kênh Miếu Thiết	4.500	Xã Tân Thuận	Từ Bồn Bồn	Vàm Mương		x		
500	Kênh Nước Mặn	4.000	Xã Tân Thuận	Từ Sáu Đông	Ông Công		x		
501	Kênh Hóc Môn	3.500	Xã Tân Thuận	Từ Đập Hóc Môn	Ông Công		x		
502	Kênh Ông Công	3.500	Xã Tân Thuận	Từ Hóc Môn	Ao Bồng		x		
503	Kênh Hóc Môn – Chim Bầy	5.500	Xã Tân Thuận	Từ Kênh Hóc Môn	Khâu Ông		x		
504	Sông Giá Gậm	3.000	Xã Tân Thuận	Từ Cống Hiệp Hải	Ông Công		x		
505	Lô 21	2.700	Xã Tân Thuận	Từ Sông Đầm Dơi	Cả Kiến		x		
506	Kênh cả Kiến	2.900	Xã Tân Thuận	Từ Sông Đ Dơi	Sông Cả Bát		x		
507	Kênh 6 Thước	4.000	Xã Tân Thuận	Từ Lô 4	Sông Cả Bát		x		
508	Kênh Lò Gạch	2.500	Xã Tân Thuận	Từ Sông Đ Dơi	Kênh 6 Thước		x		
509	Lô III	3.500	Xã Tân Thuận	Từ Sông Đ Dơi	Kênh 6 Thước		x		
510	Lô IV	3.700	Xã Tân Thuận	Từ Sông Đ Dơi	Kênh 6 Thước		x		
511	Kênh Ba	3.500	Xã Tân Thuận	Từ Sông Tân Lợi	Lung Sự		x		
512	Kênh Lung Vàng	6.000	Xã Tân Thuận	Từ Sông Tân Lợi	Cùng		x		
513	Kênh Xóm Lá	3.500	Xã Tân Thuận	Từ Tân Bình	Ông Gum		x		
514	Kênh Lâm Đồ - Kênh Ông Gạo	6.000	Xã Tân Thuận	Từ Tân Bình	Ông Gạo		x		
515	Kênh So Đũa	3.000	Xã Tân Thuận	Từ Sông Cây Dừa	Ngã tư So Đũa		x		
516	Kênh Đê	3.500	Xã Tân Thuận	Từ Sáu Đông	Chim Đẻ		x		
517	K.Ô.Điểm - Vinh Hạn - Tắc Cây Bần	8.000	Xã Tân Tiến	Từ Sông Tân Thành	Ông Bup		x		
518	Kênh Tràm Xuyên	2.000	Xã Tân Tiến	Từ S Bọng Két	Ông Điểm		x		
519	Rạch Tràm Lựu	3.900	Xã Tân Tiến	Từ Bọng Két	Ông Điểm		x		
520	Kênh Nghĩa Hải (kênh 2)	3.000	Xã Tân Tiến	Từ Tân Thành	Tân Hòa		x		
521	Rạch Mặt Hậu	4.500	Xã Tân Tiến	Từ Ông Điểm	Cựa Gà		x		
522	Kênh Mặt Trời-Bông Súng	6.200	Xã Tân Tiến	Từ Mặt Tiền	Sông Cây Tàng		x		
523	Kênh 19 –3	5.000	Xã Tân Tiến	Từ Khạo Nhông	Ván Ngựa		x		
524	Rạch Dọp Lớn - Rạch Tắc	7.000	Xã Tân Tiến	Từ Sông Cả Bẹ	Cùng		x		
525	Kênh Ranh	2.500	Xã Tân Tiến	từ S. Đầm Dơi	Cả Bẹ		x		
526	Kênh Đôi	2.800	Xã Tân Tiến	Từ Cả Bẹ	Đầm Chim		x		
527	Kênh Thầy Bầy	3.000	Xã Tân Tiến	Từ Sông Cả Bẹ	Sông Đầm Chim		x		
528	Rạch Mũi	3.500	Xã Tân Tiến	Từ Đầm Dơi	Ông Kiếm		x		
529	Kênh Ông Mao - Ông Đập	7.800	Xã Tân Tiến	Từ Đầm Dơi	Kênh Ranh		x		
530	Kênh Mới	2.500	Xã Tân Tiến	Từ Sông Đầm Dơi	Cùng		x		
531	Kênh Cựa Gà	4.200	Xã Tân Tiến	Từ Ván Ngựa	Cựa Gà		x		
532	Kênh Đường Đào	4.000	Xã ThanhTùng	Từ Hiệp Hòa, Thây Cắn	S.Đầm Dơi		x		
533	Lung Lá	4.000	Xã ThanhTùng	Từ Đập Cây Mắm	Sông Bào Sen		x		

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại			Ghi chú
						Lớn	Vừa	Nhỏ	
534	Kênh Thầy Cẩn	2.000	Xã ThanhTùng	Từ Cù Lao	Sông Đầm Dơi		x		
535	Kênh Ba Ngựa - Lâm Thầy Hai	5.000	Xã ThanhTùng	Từ S.Hiệp Hòa,Thầy Cẩn	K. Trương Đạo		x		
536	Lung Chim	3.000	Xã ThanhTùng	Bào Dừa	Lâm Trung Thiên		x		
537	Kênh Miên	2.800	Xã ThanhTùng	Từ Kênh 3	Bào Dừa		x		
538	Kênh Biện Gấm	2.800	Xã ThanhTùng	Từ Kênh Bào Dừa	K Miên		x		
539	Kênh Mầu Điền Tây	2.800	Xã ThanhTùng	Từ Kênh 3	Bào Dừa		x		
540	Kênh Đồng Gò - L.Cây Giá	5.500	Xã ThanhTùng	Từ Bào Sen	Lung Lá		x		
541	Kênh Ba Dầy	4.000	Xã ThanhTùng	Từ Thầy Cẩn	Sông Bào Sen		x		
542	Kênh Lung Dừa	2.600	Phường Lý Văn Lâm	Kênh Lương Thế Trân	K. Bà Thụ		x		
543	Kênh Lễ Quyền	3.000	Phường Lý Văn Lâm	Kênh Rạch Rập	Kênh Láng Bà		x		
544	Kênh Bà Điều	2.870	Phường Lý Văn Lâm	Kênh Rạch Rập	Kênh Bào Ráng		x		
545	Kênh 9 Duyên	3.870	Phường Lý Văn Lâm	KX Lương Thế Trân	S. Gành Hào		x		
546	Kênh 26/3	3.500	Phường Lý Văn Lâm	Kênh Giao Vàm	K. Rạch Rập		x		
547	Kênh Độ Chiêu	2.600	Phường Lý Văn Lâm	Kênh Giao Vàm	K. 26/3		x		
548	Kênh Bà Thụ	3.250	Phường Lý Văn Lâm	Kênh Lương Thế Trân	K. Bà Thụ		x		
549	Kênh Đứng	3.000	Phường Lý Văn Lâm	K. Láng Bà Ong Muộn	K. Rạch Rập		x		
550	Kênh Bào Ráng	3.000	Phường Lý Văn Lâm	K. Lương Thế Trân	K. Năm Tráng		x		
551	Kênh Bọng Kiển	2.500	Phường Hòa Thành	Rạch Cái Ngang	Kênh Giáo Thọ		x		
552	Kênh Ban Lén	2.700	Phường Hòa Thành	Sông Gành Hào	Kênh Giồng Nổi		x		
553	Kênh Lát	3.500	Phường Hòa Thành	Sông Gành Hào	Kênh Giồng Nổi		x		
554	Kênh Cây Tự	3.000	Phường Hòa Thành	S. Hòa Thành	Cây Trâm		x		
555	Kênh Cống Đồi	4.300	Phường Hòa Thành	KX CMBL	Cái Ngang		x		
556	Kênh Đông Tranh	3.900	Phường Hòa Thành	R.Hòa Thành	Kênh Cầu Nhum		x		
557	Kênh Bắc Tâm	2.000	Phường Hòa Thành	R.Hòa Thành	Rạch Cái Ngang		x		
558	Kênh Tư Quý	1.900	Phường Hòa Thành	Kênh Cầu Nhum	Rạch Cái Ngang		x		
559	Kênh Tư Ngọc	2.500	Phường Hòa Thành	Sông Gành Hào	Gọ Cây Nhào		x		
560	Kênh Trại Sập	3.000	Phường Hòa Thành	Sông Gành Hào	Kênh Cây Nhào		x		
561	Kênh Ba Sề	2.700	Phường Hòa Thành	Sông Gành Hào	Gọ Cây Nhào		x		
562	Kênh Gọ Cây Nhào	3.000	Phường Hòa Thành	Kênh Giồng Nổi	Kênh Xã Đat		x		
563	Kênh Bảy Mạnh - Cái Nai Lớn	4.300	Phường Hòa Thành	Sông Gành Hào	Kênh Cái Ngang		x		
564	Kênh Tư Súng - Thầy Bang	2.000	Phường Hòa Thành	Kênh Cây Quao	Rạch Cái Su		x		
565	Trâm Bàu - Bảy Mạnh - Quảng Huối	7.500	Phường Hòa Thành	Kênh Giồng Nổi	Rạch Cái Su		x		
566	Kênh Xóm Huế - Bà Kỳ	4.000	Phường Hòa Thành	Kênh Tây	Kênh Xã Đat		x		
567	Rạch Xóm Lắm	3.750	Phường Hòa Thành	Rạch Bảy Tháo	Rạch Cái Su		x		
568	Kênh Ba Dinh	3.750	Phường Hòa Thành	Rạch Cái Ngang	Rạch Bảy Tháo		x		
569	Kênh Thọ Bưởi	2.000	Phường Hòa Thành	KX CMBL	Kênh Tám Thạch		x		
570	Kênh Miêu - Ô Ó	4.000	Phường Hòa Thành	Rạch Cái Su	KX CMBL		x		

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại			Ghi chú
						Lớn	Vừa	Nhỏ	
571	Kênh Láng Xéo	1.600	Phường Hòa Thành	Rạch Cái Su	Định Thành, Tắc Vân		x		
572	Kênh Tám Triều - Tân Phong B	3.000	Phường Hòa Thành	Rạch Hòa Thành	Kênh Đồng Tràm		x		
573	Kênh Cái Bát - Từng Từng	5.000	Phường Hòa Thành	Rạch Hòa Thành	Kênh Lát		x		
574	K. Làng Cá	3.000	Xã Cái Đôi Vàm	Từ Sông Cái Đôi Vàm	K. UBND tỉnh		x		
575	K. Cơi Năm	3.700	Xã Cái Đôi Vàm	Từ Sông Cái Đôi Vàm	K. UBND tỉnh		x		
576	K. Cơi Sáu	4.500	Xã Cái Đôi Vàm	Từ K. Hậu Cái Đôi Nhỏ	Sào Lưới Nhỏ		x		
577	K. Phòng Hộ (Ven Biển Tây)	7.000	Xã Cái Đôi Vàm	Từ K. Hậu Cái Đôi Nhỏ	K. Sào Lưới Lớn		x		
578	K. Pháp Chế	3.000	Xã Cái Đôi Vàm	Từ K. Sào Lưới Nhỏ	T Giáp Kênh Biên Phòng		x		
579	Kênh Ủy Ban tỉnh	4.800	Xã Cái Đôi Vàm	Từ K. Kiểm Lâm	Giáp Kênh Phòng Hộ		x		
580	K. Sào Lưới Nhỏ	2.500	Xã Cái Đôi Vàm	Từ Rạch Sào Lưới Lớn	Giáp Kênh Biên Phòng		x		
581	K. Nông trường Nguyễn Việt Khái	3.600	Xã Cái Đôi Vàm	Từ K. Kiểm Lâm	Rạch Sào Lưới Nhỏ		x		
582	K. Khai Long	3.500	Xã Cái Đôi Vàm	Từ K. Kiểm Lâm	Rạch Sào Lưới lớn		x		
583	Kênh Xáng Cùng	6.000	Xã Cái Đôi Vàm	Từ giáp Sông Gò Công	Rạch Sào Lưới lớn		x		
584	Kênh An Giang	3.100	Xã Cái Đôi Vàm	Từ Rạch Sào Lưới lớn	Kênh Xáng Cùng		x		
585	Kênh Huyện Ủy	1.500	Xã Cái Đôi Vàm	Từ Kênh Tập Đoàn 26	TK. Xáng Gò Công Bến Mã		x		
586	K. Tập Đoàn 26 (Rạch Lạc lớn)	5.300	Xã Cái Đôi Vàm	Từ Sông Gò Công	Ngã ba Bến Mã		x		
587	K. Thí Điểm	2.000	Xã Cái Đôi Vàm	Từ K. Tập đoàn 26	Giáp rừng phòng hộ		x		
588	Kênh Bể Mã	2.300	Xã Cái Đôi Vàm	Từ Ngã ba Bến Mã	Rừng Phòng hộ		x		
589	K. Xẻo Sâu	3.600	Xã Cái Đôi Vàm	Từ Kênh ven Đê tây	Rừng phòng hộ		x		
590	K. Xáng Gò Công – Bến Mã	6.000	Xã Cái Đôi Vàm	Từ Cửa Gò Công	Kênh Bến Mã		x		
591	Rạch Cái Đôi Nhỏ	4.000	Xã Cái Đôi Vàm	Từ Kênh Kiểm Lâm	Kênh Rạch Dơi		x		
592	K. Ngang	4.250	Xã Cái Đôi Vàm	Từ Ngã ba Đòn Dong cũ	Kênh 90		x		
593	Kênh Sáu Hậu	2.500	Xã Cái Đôi Vàm	Từ Kênh ven Đê Tây	Kênh 50		x		
594	Kênh 50	2.500	Xã Cái Đôi Vàm	Từ Kênh Bà Quăn	kết thúc cùng		x		
595	Kênh Hậu Đòn Dong	1.500	Xã Cái Đôi Vàm	Từ Kênh Hậu Đòn dong cũ	kết thúc cùng		x		
596	Kênh Đòn Dong Mới	2.000	Xã Cái Đôi Vàm	Từ Ngã tư Đòn Dong Xã cũ	Giáp đê Biển Tây		x		
597	Kênh Rạch Thùng	1.750	Xã Cái Đôi Vàm	Từ Giáp Đê Tây	Giáp Sông Bảy Háp		x		
598	Kênh Đòn Dong cũ	2.550	Xã Cái Đôi Vàm	Từ Kênh Ngang	Ngã tư Xã cũ (Bào Thùng)		x		
599	Kênh Bảy Sứ	4.375	Xã Cái Đôi Vàm	Từ Sông CĐV qua đê tây	Kênh Công Nghiệp		x		
600	Kênh Lô I (Đoạn gần Sông CĐV)	4.250	Xã Cái Đôi Vàm - Xã Phú Tân	Từ Sông Cái Đôi Vàm	T Kênh Công Nghiệp		x		
601	K. Lô I (Đoạn gần Sông Cái Nước Biển)	4.300	Xã Phú Tân	Từ Sông Cái Nước Biển	Kênh Miếu Ông Tà		x		
602	K. Mỹ Hưng	4.000	Xã Cái Đôi Vàm	Từ Sông Cái Đôi Vàm	Kênh Lô I		x		
603	Kênh Kết Nghĩa	4.300	Xã Phú Tân	Từ Sông Cái Đôi Vàm	Kênh Lô I		x		
604	Kênh Thanh Bình	6.500	Xã Phú Tân	Từ Sông Cái Đôi Vàm	Kênh Lô II		x		
605	Kênh Đứng	2.000	Xã Phú Tân	Từ Kênh Đường Cày	Kênh Tân Phú		x		
606	Kênh Tân Phú	2.050	Xã Phú Tân	Từ Sông Cái Nước Biển	Giáp Kênh Đứng		x		
607	Kênh Ông Thù - Láng Cháo	6.300	Xã Phú Tân	Sông Cái Nước Biển	cùng		x		

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại			Ghi chú
						Lớn	Vừa	Nhỏ	
608	Kênh Bờ Cản	3.900	Xã Phú Tân	Từ Kênh Xáng Cầu Sắt	Giáp Kênh Lung môn		x		
609	Kênh Sư Đậu - Cống đá lớn	4.850	Xã Phú Tân	Từ Sông Quần Phú	Giáp Kênh Lung Môn		x		
610	Kênh Thầy Ba	2.150	Xã Phú Mỹ	Từ cống Ba Tiệm	Ngã ba Kênh Lung Môn		x		
611	Kênh Chôm Mã	2.000	Xã Phú Mỹ	Kênh Xáng Thọ Mai	Kênh Lung Chim		x		
612	Kênh Bà Ký	4.800	Xã Phú Mỹ	Kênh Xáng Thọ Mai	Kênh Lung Chim		x		
613	Kênh Phú Thạch	4.400	Xã Phú Mỹ	Kênh Xáng Thọ Mai	K Đồn Dong - Chà Là		x		
614	Kênh Bà Ký – Xẻo Đước	5.000	Xã Phú Mỹ	Từ Kênh Xáng Thọ Mai	Kênh Xáng ven Đầm		x		
615	Rạch Thọ Mai	2.800	Xã Phú Mỹ	Từ Vàm Thọ Mai	Ngã ba Kênh Cây Me lớn		x		
616	Kênh Năm	3.300	Xã Phú Mỹ	Rạch Thọ Mai	Kênh Phú Thạch		x		
617	Kênh Năm Luông- K. Mỹ Thành	4.900	Xã Phú Mỹ	Từ Kênh Xáng ven Đầm	Kênh Xáng Thọ Mai		x		
618	Kênh Phúc Hồ - Kênh Ba Hoàng	3.000	Xã Phú Mỹ	Từ Kênh Xáng ven đầm	Sông Giáp nước		x		
619	Kênh Mả Ca	3.000	Xã Phú Mỹ	Từ Kênh Phú Thạch	Kênh Lung Lá		x		
620	Kênh Hai	1.500	Xã Phú Mỹ	Từ Kênh Bến Đìa	Sông Giáp Nước		x		
621	Kênh Bến Đìa	3.500	Xã Phú Mỹ	Từ R.Giáp nước	Giáp Đầm Thị Tường		x		
622	Kênh Trâm Bầu	3.000	Xã Phú Mỹ	Từ Ngã tư Phú thạch trong	Sông Giáp nước		x		
623	Rạch Điền Cò	2.300	Xã Phú Mỹ	Từ Kênh Xáng Thọ Mai	Ngã ba Kênh Ngang		x		
624	Kênh Đìa Lớn - Lung Cây Gừa	5.700	Xã Phú Mỹ	Từ K. Lộ xe Vàm Đình	R. Gíp Nước Bến Đìa		x		
625	Kênh Lung Âm - Cái Chim	4.500	Xã Phú Mỹ	Từ sông Bào Trầu	Lung Cái Chim		x		
626	Rạch Cái Chim	2.000	Xã Phú Mỹ	Từ S. Bào Trầu - Lộ xe Vàm Đình	Cái nước		x		
627	Kênh Thử Vải	3.000	Xã Phú Mỹ + Nguyễn Việt Khái	Từ Kênh Cầu Sắt	Kênh Quán Phú		x		
628	Kênh Xáng Cùng	2.200	Xã Nguyễn Việt Khái	Từ Kênh 90	Kết thúc cùng		x		
629	Kênh Lung Đước	1.600	Xã Nguyễn Việt Khái	Từ Kênh 90	Giáp Kênh Rạch Cho Ngọn		x		
630	Kênh Cha (K. Xáng Hậu)	3.300	Xã Nguyễn Việt Khái	Từ Kênh 90	Kênh Bào Thùng		x		
631	K. Đồng Tháp- Lung Lão Trường	3.985	Xã Nguyễn Việt Khái	K. Cà Cái - Kênh ven Đê Tây	Kênh ven Đê Tây,rẽ nhánh K. Năm		x		
632	Kênh Bào Láng	7.000	Xã Nguyễn Việt Khái	Từ Sông Cái Đôi Vàm	Bùng Bình Cái Bát		x		
633	Kênh Nhà Rông	3.250	Xã Nguyễn Việt Khái	Từ Sông Mang Gổ	Kênh Chữ T		x		
634	Rạch Chàng Bè	2.300	Xã Nguyễn Việt Khái	Từ Sông Mang Gổ	Kênh Chữ T		x		
635	Kênh Tư Thọ -Kênh Bảy	5.000	Xã Nguyễn Việt Khái	Từ S. Mang Gổ	K. Chữ T và S. Bảy Háp		x		
636	Kênh Tư Gà	3.300	Xã Nguyễn Việt Khái	Từ Sông Bảy Háp	S. Bảy Háp		x		
637	Kênh Ba –Lung Heo	4.100	Xã Nguyễn Việt Khái	Từ Sông Bảy Háp	K. Lung Heo và cùng		x		
638	Kênh So Đũa Lớn	3.000	Xã Nguyễn Việt Khái	K. Dân Quân	S. Mang Gổ		x		
639	Kênh So Đũa Nhỏ	1.850	Xã Nguyễn Việt Khái	Sông Mang Gổ	kênh Ba		x		
640	Kênh Mười Hồ	2.150	Xã Nguyễn Việt Khái	Từ Kênh So Đũa Nhỏ	Sông Bảy Háp		x		
641	Kênh Má Tám	2.300	Xã Nguyễn Việt Khái	S. Bảy háp	Kênh Ba		x		
642	Kênh 30/4	4.250	Xã Nguyễn Việt Khái	Từ Sông Bào Trầu	T Kênh Má 8		x		
643	Kênh Sáu Hương	2.500	Xã Nguyễn Việt Khái	K.Lung Dinh Nhỏ	Dân Quân		x		

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại			Ghi chú
						Lớn	Vừa	Nhỏ	
644	K. Xẻo Vọt –Lung Dinh Nhỏ	2.250	Xã Nguyễn Việt Khái	Từ Rạch Kiến Vàng	Sông Mang Gô		x		
645	Kênh Địa Đồi - Lung Cha	4.000	Xã Nguyễn Việt Khái	Từ Kênh Dân Quân ÷ K.Cổng Đá	R. Kiến Vàng		x		
646	Kênh Địa Sậy - Keanh Cây Giá	3.600	Xã Nguyễn Việt Khái	Từ Sông Bào Trầu ÷ K.Cổng Đá	R. Kiến Vàng		x		
647	Kênh Trâm Bàu	2.350	Xã Nguyễn Việt Khái	Ngã 3 K. Cá rô - K.Kiểm Lâm	K. Tư Bình		x		
648	Kênh Xẻo Say	1.530	Xã Nguyễn Việt Khái	Từ Sông Quăn Phú	Giáp Kênh Lung Sinh		x		
649	Kênh Lung Lá	3.000	Xã Nguyễn Việt Khái	R. Kiến Vàng	giáp lộ liên Xã		x		
650	Kênh Ngò Ôm	1.050	Xã Nguyễn Việt Khái	Từ Sông Quăn Phú	giáp lộ liên Xã		x		
651	Kênh Lung Bồn	1.035	Xã Nguyễn Việt Khái	S. Cái Bát	R.Kiến Vàng		x		
652	Kênh Lung Vinh	3.000	Xã Nguyễn Việt Khái	Từ Rạch Kiến Vàng	T Kênh Lung Trâm		x		
653	Kênh Lung Trâm	2.200	Xã Nguyễn Việt Khái	Ngã 3 K. Cái Bát	K. Tư Bình		x		
654	Lung Rán - Lung Bào Đồi - Lung Bào Cù	5.500	Xã Nguyễn Việt Khái	Từ Sông Cái Bát	giáp lộ xe		x		
655	Kênh Xáng Ven Đê Tây	16.000	Xã Cái Đồi Vàm + Phú Tân	Từ Sông Mỹ Bình	Sông Cái Đồi Vàm		x		
656	Kênh Thử Vải - Kênh Đào	4.000	Xã Nguyễn Việt Khái	Từ Sông Quăn Phú	Kênh Cầu Sắt		x		
657	Kênh Ngang I	1.200	Xã Nguyễn Việt Khái	Từ Kênh Cầu Sắt	Kênh Sư Đâu		x		
658	Kênh Quăn Phú - Cây Dương	2.500	Xã Nguyễn Việt Khái	Từ kênh Thử Vải	Sông Quăn Phú		x		
659	K.Cổng Đá Nhỏ	4.500	Xã Nguyễn Việt Khái	Từ Sông Quăn Phú	K. Cầu Sắt		x		
660	R. Bào Lớn -Rạch Mới - K. Đập Điền	6.000	Xã Nguyễn Việt Khái	K. Đầu Dừa trên - R. Cái Tính	S. Quăn Phú		x		
661	KX. Ven Đê Tây (K.Năm - K.Sáu Hậu)	10.000	Xã Nguyễn Việt Khái	Từ Kênh Năm	Kênh Sáu Hậu		x		
662	Kênh Xáng Ven Đầm Thị Tường	14.000	Xã Phú Mỹ	Từ Rạch Thọ Mai	Sông Giáp Nước		x		
663	R. Ông Tình	1.500	Xã Năm Căn	KX Năm Căn	Rạch Ông Do		x		
664	K. Xẻo Lớn	1.500	Xã Năm Căn	Sông Cửa Lớn	cùng		x		
665	Kênh Bờ Bao	3.500	Xã Năm Căn	Sông Cửa Lớn	rạch Ông Tình		x		
666	R. Cái Trắng	2.500	Xã Năm Căn	Sông Cửa Lớn	cùng		x		
667	Kênh Điển Hình	2.400	Xã Năm Căn	Sông Cửa Lớn	KX Ấp 3		x		
668	Kênh Trung Đoàn	1.200	Xã Năm Căn	Sông Cửa Lớn	Sông Cửa Lớn		x		
669	Rạch Lòng Tong	2.600	Xã Năm Căn	KX Năm Căn	Cùng		x		
670	Kênh Năm	1.500	Xã Năm Căn	KX Năm Căn	Kênh 5 Cái Trắng		x		
671	Kênh Đồn	2.000	Xã Năm Căn	Kênh 5	Sông Bảy Háp		x		
672	Rạch Cái Nai	2.000	Xã Năm Căn	KX Năm Căn	Sông Bảy Háp		x		
673	K. Cái Trắng Lá	4.000	Xã Năm Căn	Kênh 5 Cái Trắng	Lung cùng		x		
674	K. Truyền Huấn	3.400	Xã Năm Căn	Sông Bảy Háp	Ngọn Cái Trắng Lá		x		
675	Lung Quao	3.000	Xã Năm Căn	Rạch Cái Nhám	KX Cái Ngay		x		
676	Kênh 10 Gió	1.500	Xã Năm Căn	Lung Cùng	KX Cái Ngay		x		
677	Kênh Ông Nghệ	2.200	Xã Năm Căn	Kênh Mới	Kênh Ba		x		

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại			Ghi chú
						Lớn	Vừa	Nhỏ	
678	Kênh Mới	3.200	Xã Năm Căn	KX Cái Ngay	Kênh Ông Nghệ		x		
679	Lung Cùng	4.000	Xã Năm Căn	Kênh 10 Gió	Lung Quao		x		
680	R Chồn Sóng – Trại lưới B	6.500	Xã Đất Mới	Rạch Trại lưới	Rạch Trại Lưới A		x		
681	Rạch Vàm Lỗ	3.000	Xã Đất Mới	Rạch Trại lưới	rạch Chồn Sóng		x		
682	Rạch Xẻo Sao	3.500	Xã Đất Mới	Rạch Trại lưới	Rạch Vàm Lỗ		x		
683	Kênh Lò	1.500	Xã Đất Mới	Sông Cửa Lớn	Rạch Ông Gầy		x		
684	Rạch Xẻo Lớn	1.300	Xã Đất Mới	Sông Cửa Lớn	Rạch Ông Ngươn		x		
685	Rạch Ông Quảng	2.900	Xã Đất Mới	Sông Cửa Lớn	Cùng		x		
686	Rạch Chùng Kẹt	3.000	Xã Đất Mới	Rạch Đầu Trà	Vàm Ông Ngươn		x		
687	Kênh Đào – Xẻo Giữa	6.000	Xã Đất Mới	Cửa Bảy Háp	Sông Cửa Lớn		x		
688	R. Tắc Ông Ngươn	1.500	Xã Đất Mới	Rạch Vàm Chùng	rạch Trại Lưới		x		
689	Kênh Đào – Kênh Cốc	5.200	Xã Đất Mới	Rạch Trại Lưới A	KX Quốc Phòng		x		
690	K. Mang sách	2.200	Xã Đất Mới	Rạch Láng Chiếu	Rạch Cây Thor		x		
691	Rạch Ông Tà	1.300	Xã Đất Mới	KX Quốc Phòng	Rạch Ông Do		x		
692	K. Bảy Thanh	2.500	Xã Đất Mới	KX Năm Căn	Rạch Nước Chảy		x		
693	R. ông Chùng	2.500	Xã Đất Mới	KX Quốc Phòng	Rạch Ông Do		x		
694	Rạch Ông Bái	2.500	Xã Đất Mới	KX Quốc Phòng	Rạch Cây Thor		x		
695	Kênh Bui Mất	3.800	Xã Đất Mới	Sông Bảy Háp	Cùng		x		
696	Rạch Xóm Trên	2.500	Xã Đất Mới	Sông Bảy Háp	KX Quốc Phòng		x		
697	Rạch Tùng Dện	2.000	Xã Đất Mới	Sông Bảy Háp	KX Quốc Phòng		x		
698	K. Tắc Huyện Ủy	3.200	Xã Đất Mới	Kênh Không Quân	Trại Lưới A		x		
699	R. Nước Chảy	2.500	Xã Đất Mới	KX Năm Căn	Sông Bảy Háp		x		
700	R. Nàng Kèo	2.500	Xã Tam Giang	Kênh 5	Kênh Bà		x		
701	Rạch Vệt	2.500	Xã Tam Giang	rạch Nàng Kèo	rạch Miếu Bà		x		
702	Rạch Miếu Bà	2.500	Xã Tam Giang	Kênh 5	Kênh Ba		x		
703	Rạch Dực	1.600	Xã Tam Giang	Kênh Ba	Cùng		x		
704	R. Xóm Lung	1.500	Xã Tam Giang	Kênh Ba	Cùng		x		
705	Kênh 5 Toan	2.000	Xã Tam Giang	KX Cái Ngay	Kênh Sào Luỹ		x		
706	Kênh Sào Luỹ	4.200	Xã Tam Giang	Sông Bến Dừa	Kênh 5		x		
707	Kênh 7 Cánh	2.600	Xã Tam Giang	Sông Bến Dừa	Kênh Sào Luỹ		x		
708	K. Xưởng Tầm	1.600	Xã Tam Giang	Sông Bến Dừa	Kênh 5		x		
709	Rạch Xẻo Xu	3.500	Xã Tam Giang	Sông Bến Dừa	Nhà Giảng		x		
710	R. Lung Đước	2.000	Xã Tam Giang	Sông Cửa Lớn	Kênh Cây Mắm		x		
711	Rạch Ông Tỷ	2.000	Xã Tam Giang	Kênh Cây Mắm	Rạch Xu Cùi		x		
712	Rạch Chủ Mư	2.000	Xã Tam Giang	Sông Cửa Lớn	Rạch Ông Tỷ		x		
713	Rạch Su Cùi	3.400	Xã Tam Giang	Sông Cửa Lớn	Rạch Cây Đông		x		
714	Lung Ngang – 3 Thước	3.300	Xã Tam Giang	Rạch Xu Cùi	Kênh Cây Mắm		x		
715	R. Cái Nhám Nhỏ	4.500	Xã Tam Giang	Sông Bến Dừa	Kênh Ngang		x		

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại			Ghi chú
						Lớn	Vừa	Nhỏ	
716	Rạch Cây Đông	2.400	Xã Tam Giang	Rạch Su Cùi	Rạch Bông Súng		x		
717	Kênh Chủ Điền	2.800	Xã Tam Giang	Sông Cửa Lớn	Rạch Nhà Hội		x		
718	Rạch Nhà Hội	2.500	Xã Tam Giang	Sông Cửa Lớn	rạch Bông Súng		x		
719	Rạch Bông Súng	4.500	Xã Tam Giang	Kênh Đường Địa	Kênh17		x		
720	Kênh Đường Địa	1.300	Xã Tam Giang	Kênh Chà Là	Rạch Bông Súng		x		
721	Rạch Cái Đuốc	4.600	Xã Tam Giang	Kênh Ông Đơn	Kênh 2000		x		
722	Rạch Bỏ Bầu	5.000	Xã Tam Giang	Sông Đầm Dơi	Rạch Cái Đuốc		x		
723	Kênh Ông Chí	3.500	Xã Tam Giang	Sông Đầm Dơi	Kênh 2000		x		
724	Kênh Sọ Đầu	1.200	Xã Tam Giang	Kênh 2000	Ông Đơn		x		
725	Rạch Giáo Ngọc	3.500	Xã Tam Giang	R. Nhà Luận	cùng		x		
726	Kênh 2000 – Bà Lúa	4.900	Xã Tam Giang	Rạch Bỏ Bầu	S. Đầm Dơi		x		
727	R. Nhà Luận – K. Ba Tán	5.500	Xã Tam Giang	Sông Đầm Dơi	Cùng		x		
728	Kênh Ba Tán	2.000	Xã Tam Giang	R. Nhà Luận	Cùng		x		
729	Kênh Chà Là	2.000	Xã Tam Giang	Sông Đầm Dơi	Kênh 2000		x		
730	Kênh Ba Tu	2.500	Xã Tam Giang	Sông Bỏ Đê	Kênh Ngang		x		
731	R. Bỏ Hủ Lớn	3.000	Xã Tam Giang	Rạch Cái Nước	Cùng		x		
732	Kênh Ngang	4.500	Xã Tam Giang	Kênh 12	Kênh Ba Tu		x		
733	Kênh 132	3.500	Xã Tam Giang	R. Máng Chim	Kênh Nông Trường		x		
734	KX Rạch Già	5.000	Xã Tam Giang	R. Máng Chim	Kênh C24		x		
735	Kênh C12	2.600	Xã Tam Giang	R. Máng Chim	Kênh 12- Kênh 5		x		
736	Kênh C24	3.200	Xã Tam Giang	KX Tiền Giang	Kênh Khao Hàng		x		
737	Kênh Nông Trường	3.000	Xã Tam Giang	KX Tiền Giang	Sông Hổ Gùì		x		
738	Kênh Khao Hàng	3.100	Xã Tam Giang	KX Tiền Giang	Biển Đông		x		
739	Kênh Công Kiều	3.000	Xã Phan Ngọc Hiển	R. Đường Kéo	Kênh Đào		x		
740	Rạch Nồng Cạn	5.550	Xã Phan Ngọc Hiển	R. Đường Kéo	R. Đường Kéo		x		
741	Rạch Ô Rô	2.850	Xã Phan Ngọc Hiển	R. Đường Kéo	Biển Đông		x		
742	Rạch Nhà Phiến	3.875	Xã Phan Ngọc Hiển	R. Đường Kéo	Biển Đông		x		
743	Rạch Nhà Diêu	4.750	Xã Phan Ngọc Hiển	R. Đường Kéo	Rạch Vinh Hạng		x		
744	kênh Chà Là	2.800	Xã Phan Ngọc Hiển	R. Vinh Hạng	Biển Đông		x		
745	Rạch Vinh Hạng	4.750	Xã Phan Ngọc Hiển	R. Đường Kéo	Ngã Ba Xẻo Mắm		x		
746	Rạch Ngã Tư Lớn	2.875	Xã Phan Ngọc Hiển	R. Vinh Hạng	Biển Đông		x		
747	Rạch Giáp Ranh	2.300	Xã Phan Ngọc Hiển	R.Vàm Lũng	Rạch Kiến Vàng		x		
748	Rạch Láng Sụp	4.775	Xã Phan Ngọc Hiển	R. Đường Kéo	Rạch Kiến Vàng		x		
749	Rạch Ông Kèn	4.625	Xã Phan Ngọc Hiển	R. Đường Kéo	Rạch Kiến Vàng		x		
750	Rạch Ba Cậu	2.550	Xã Phan Ngọc Hiển	R. Kiến Vàng	Rạch Hóc Năng		x		
751	Rạch Ông Định	2.625	Xã Phan Ngọc Hiển	K. Nước Lộn	Rạch Lùm		x		
752	Rạch Xẻo Nhái	2.825	Xã Phan Ngọc Hiển	Sông Cửa Lớn	Ngã Ba Xẻo Nhái		x		
753	Kênh Tắc Ông Thiện	2.100	Xã Phan Ngọc Hiển	Rạch Xẻo Lá	Rạch Ông Như		x		

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại			Ghi chú
						Lớn	Vừa	Nhỏ	
754	Rạch Xẻo Mắm	3.150	Xã Phan Ngọc Hiển	Rạch Xẻo Lá	Rạch Ông Như		x		
755	Kênh Ba	1.775	Xã Phan Ngọc Hiển	Rạch Xẻo Mắm	Rạch Ông Như		x		
756	Rạch Tắc Biền	2.875	Xã Phan Ngọc Hiển	Sông Cửa Lớn	Rạch Con Miếu		x		
757	Rạch Con Miếu	8.500	Xã Phan Ngọc Hiển	Rạch Biện Nhận	Rạch Xẻo Lá Nhỏ		x		
758	Rạch Xẻo Lá Nhỏ	6.510	Xã Phan Ngọc Hiển	Rạch Xẻo Lá	Rạch Xẻo Đước		x		
759	Rạch Cây Phước	6.500	Xã Phan Ngọc Hiển	Rạch Biện Nhận	Rạch Biện Nhận		x		
760	Rạch Xẻo Xu	1.600	Xã Phan Ngọc Hiển	Rạch Biện Nhận	Rạch Cây Phước		x		
761	Rạch Cá Dồ	10.500	Xã Phan Ngọc Hiển	Sông Cửa Lớn	Rạch Biện Nhận		x		
762	Kênh Ráng	2.500	Xã Phan Ngọc Hiển	Rạch Nhung Miên	Rạch Ngọn Cái		x		
763	Kênh Giao Đu	2.570	Xã Phan Ngọc Hiển	Rạch Kỳ Đà	Biển Đông		x		
764	Rạch Cá Hường nhỏ	3.210	Xã Phan Ngọc Hiển	Rạch Nhung Miên	Kênh 5		x		
765	Rạch Mỏ Chài	3.425	Xã Phan Ngọc Hiển	R. Nhung Miên	R. Cá Hường Nhỏ		x		
766	Rạch Cóc	6.500	Xã Phan Ngọc Hiển	Rạch Ông Thuộc	Rạch Chủ Điều		x		
767	Rạch Đốc Neo	5.325	Xã Phan Ngọc Hiển	Sông Cửa Lớn	Rạch Nhung Miên		x		
768	Rạch Chùm Chiếu	6.150	Xã Phan Ngọc Hiển	Rạch Ông Thuộc	Rạch Đốc Neo		x		
769	Kênh Hòm	3.250	Xã Phan Ngọc Hiển	Kênh Ba	Rạch Nồng Cạn		x		
770	Rạch Xẻo Rùa	3.800	Xã Tân Ân	Rạch Bà Bường	Rạch Bà Thanh		x		
771	Kênh Ông Phi	3.400	Xã Tân Ân	Rạch Bà Thanh	Rạch Ông Quyền		x		
772	Kênh 9	3.875	Xã Tân Ân	Rạch Bà Thanh	Rạch Ông Quyền		x		
773	Kênh Máng Chim	4.875	Xã Tân Ân	Rạch Bà Thanh	Rạch Ông Quyền		x		
774	Rạch Ngoắc Nghéo	3.000	Xã Tân Ân	Kênh Ranh	Rạch Bắc Dinh		x		
775	Rạch Bắc Dinh	2.550	Xã Tân Ân	R. Ông Quyền	Ngã Ba Hàng Khâu		x		
776	Rạch Tắc Ông Cò	2.875	Xã Tân Ân	Kênh Hàng Khâu	Rạch Ông Định		x		
777	Rạch Ông Nở	5.600	Xã Tân Ân	Sông Cửa Lớn	Ngã Ba Ông Nở		x		
778	Ngọn Ông Nở Trong	2.900	Xã Tân Ân	Rạch Bắc Dinh	Ngã Ba Ông Nở		x		
779	Rạch Chà Là	5.375	Xã Tân Ân	Rạch Đường Kéo	Rạch Ông Quyền		x		
780	Rạch Xẻo Đồi	5.520	Xã Tân Ân	Ngã Ba Xẻo Đồi	Ngã Ba Ông Định		x		
781	Rạch Ông Quyền	6.700	Xã Tân Ân	Sông Cửa Lớn	Rạch Ông Như		x		
782	Kênh Hai Mal	2.850	Xã Tân Ân	Sông Bô Đề	Rạch Bà Khệt		x		
783	Rạch Bà Khệt	3.750	Xã Tân Ân	Rạch Đường Kéo	Biển		x		
784	Kênh Chà Là	2.700	Xã Tân Ân	Rạch Đường Kéo	Biển		x		
785	Rạch Cái Chồn Lớn	5.870	Xã Tân Ân	Sông Cửa Lớn	Rạch Ông Kiểng		x		
786	Rạch Cái Chồn Nhỏ	4.250	Xã Tân Ân	Sông Cửa Lớn	Ngã Ba Cói Ngoài		x		
787	Kênh Xí Nghiệp	2.600	Xã Tân Ân	Rạch Bà Bường	Rạch Cả nầy		x		
788	Rạch Kạy Lá	4.000	Xã Tân Ân	Rạch Bà Bường	Rạch Cả Nầy		x		
789	Rạch Bà Cửa	3.000	Xã Tân Ân	Rạch Bà Bường	Rạch Cả Nầy		x		
790	Kênh Ông Thơm	3.300	Xã Tân Ân	Sông Cửa Lớn	Rạch Đường Kéo		x		
791	Rạch Hàng Chèo	4.850	Xã Tân Ân	R. Cái Chồn Lớn	R. Đường Kéo		x		

Số TT	Danh Mục	Chiều dài (m)	Địa điểm	Điểm đầu	Điểm cuối	Phân loại			Ghi chú
						Lớn	Vừa	Nhỏ	
792	Rạch Cái Xếp	3.000	Xã Đất Mũi	Biển Đông	Rạch Cái Hoàng		x		
793	Rạch Tắc Vàm Xây	3.625	Xã Đất Mũi	Rạch Cái Hoàng	Kênh Lồng Đèn		x		
794	Rạch Cá Đuối	4.675	Xã Đất Mũi	Rạch Tắc Gốc	Rạch Ông Trang		x		
795	Rạch Thọ	3.650	Xã Đất Mũi	Rạch Cái Hoàng	Biển Đông		x		
796	Kênh Ba	4.550	Xã Đất Mũi	Biển Đông	Sông Rạch Tàu		x		
797	Kênh Năm	3.450	Xã Đất Mũi	Biển Đông	Sông Rạch Tàu		x		
798	Kênh Hai Thiện	4.000	Xã Đất Mũi	Biển Đông	B. Đông		x		
799	Rạch Ông Đồi	7.575	Xã Đất Mũi	Sông Cửa Lớn	Rạch Ông Trang		x		
800	Kênh Ranh Giữa	3.000	Xã Đất Mũi	Rạch Cây Me	Rạch Ông Đồi		x		
801	Kênh Ranh Trong	3.025	Xã Đất Mũi	Rạch Ông Thuộc	Ngã Ba Tắc Sọ		x		
802	Rạch Tắc Sọ	1.500	Xã Đất Mũi	R. Ông Thuộc	Ngã 3 K. Ranh Trong		x		
803	Rạch Xẻo Mắm	4.550	Xã Đất Mũi	Rạch Ông Trang	Rạch Sắc Cò		x		
804	Rạch Sắc Cò	4.500	Xã Đất Mũi	Rạch Ông Trang	Bãi Bồi		x		
805	Rạch Xẻo Bè	5.500	Xã Đất Mũi	Sông Cửa Lớn	Rạch Sắc Cò		x		
806	Rạch Xẻo Dưới	3.650	Xã Đất Mũi	Sông Cửa Lớn	Bãi Bồi		x		
807	Kênh Xáng Mới	3.425	Xã Đất Mũi	Sông Cửa Lớn	Bãi Bồi		x		
808	Kênh Xáng Nông Trường	2.825	Xã Đất Mũi	Kênh Xáng Mới	Rạch Xẻo Giữa		x		
809	Rạch Ông Linh	4.575	Xã Đất Mũi	Bãi Bồi	Kênh Lồng Đèn		x		
810	Kênh Mỹ	2.200	Xã Phú Tân, Nguyễn Việt Khái	Từ Khu Bình Hưng	cùng			x	
811	Kênh Lung Heo	2.500	Xã Phú Tân, Nguyễn Việt Khái	S. Cái Đôi Vàm	cùng			x	
812	K. Lộ Xe (Vàm Đình-CĐV)	13.000	Xã Nguyễn Việt Khái, Cái Đôi Vàm	Từ Vàm Đình	Cái Đôi Vàm			x	

Ghi chú:

- Vùng Bắc Cà Mau là vùng sinh thái ngọt, lợ được giới hạn bởi Kênh xáng Bạc Liêu - Cà Mau và Sông Ông Đốc về phía Bắc giáp tỉnh An Giang và thành phố cần Thơ.
- Vùng Nam Cà Mau là vùng sinh thái mặn được giới hạn bởi Kênh xáng Bạc Liêu - Cà Mau và Sông Ông Đốc về phía Nam giáp biển.
- Danh mục công trình kênh gồm: Cả phần đất và mặt nước (ngang và đứng) tiếp giáp với công trình và bờ kênh hai bên.